

bình nguyên lộc

CUỐNG RÚN CHƯA LÀ



văn nghệ



CƯỜNG RÚN CHƯA LÀ

Bình Nguyên Lộc

cuống rún chưa là

bình nguyên lộc

bìa: *Internet*

trình bày: ***Muôn Phương***

nguồn: *Internet*

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương

cuống rún
chưa là

BÌNH NGUYÊN LỘC

MỤC LỤC

Lời nói đầu	9
1. Dâng Má Thương	13
2. Căn Bệnh Bí Mật Của Nàng	15
3. Con Tám Cù Lăn	37
4. Chiêu Hồn Nước	60
5. Bà Mọi Hú	92
6. Lửa Tết	108
7. Thèm Mùi Đất	129
8. Câu Dằm	154

9. Phân Nửa Con Người	173
10. Chiếc Khăn Kỷ Niệm	186
11. Bám Níu	199
12. Ma Ném Đá	215
13. Mấy Vụ Quạt Mồ Bí Mật	234
14. Về Làng Cũ	250
15. Những Đứa Con Thương Của Đất Mẹ	263
16. Hương Hành Kho	285
17. Bán Ngôi Nhà Cổ	306
18. Những Ngôi Mả Tổ	320

LỜI NÓI ĐẦU

NHÀ Văn Bình Nguyên Lộc có cái tật thường khai thác một đề tài bằng nhiều lối khác nhau. Thí dụ hai truyện ngắn «Qua lối cũ», trong tập «Nhốt gió», và «Cô nhơn tình ma đã biến mất», trong tập «Diễm Phương» là hai đứa con song sinh, nhưng lại khác nhau rất ra. Lại thí dụ truyện dài «Khi Từ Thức về trần» và «Hồ phách thời gian» là hai tiểu thuyết cùng đề tài, nhưng thật là khó thấy sự đồng cảm hứng của tác giả khi sáng tác hai cốt truyện đó.

Riêng đề tài yêu quê hương thì tác giả này viết đến mười bảy truyện ngắn, mỗi truyện một vẻ, thoát xem như là các truyện ấy chẳng có dòng họ gì với nhau hết.

Năm 1966, vì thấy mãi lực của đại chúng ở Việt nam tương đối không cao, nên tác giả đã chia đôi 17 truyện này, giao cho hai nhà xuất bản khác nhau, in thành hai tập truyện khác tên. Nhà xuất bản «Thời mới» của nhà văn Võ Phiến in tập «Tình đất», và nhà xuất bản «Lá Bối» (thuở ấy do người chủ trương của nhà xuất bản «Văn Nghệ» hôm nay, trông coi, nhà này in tập «Cuống rún chưa lìa».

Lần in tại hải ngoại này thì tác giả yêu cầu nhà xuất bản «Văn Nghệ» nhập hai tập lại làm một, vì mãi lực của kiều bào hải ngoại cho phép các nhà xuất bản in những cuốn sách khá dày hoặc rất dày.

Quý bạn đọc của tác giả Bình Nguyên Lộc có thể sẽ ngạc nhiên mà thấy thiếu một truyện, truyện «Kinh Tà bang». Truyện này nguyên là một bài hồi ký mà chỗ ngồi của nó là tập «Nếu tôi nhớ kỹ» (hồi ký của Bình Nguyên Lộc, kể chuyện từ năm nhà văn này lên sáu, cho đến ngày nay). Thuở đó, thấy mình có thể không bao giờ đủ thì giờ để viết hồi ký, nên tác giả đã biến bài đó ra thành truyện ngắn. Nhưng từ mấy tháng nay thì nhà văn này đã khởi thảo tập hồi ký đó rồi, nên chi ông ấy rút truyện Kinh Tà bang ra để cho nó trở lại lối văn hồi ký hầu bổ túc cho tác phẩm đang viết đó.

Chỉ có bấy nhiêu thay đổi ấy thôi, chớ tác giả Bình Nguyên Lộc không có thêm hoặc bớt đi câu nào, chữ nào hết.

Nhà xuất bản

1. DÂNG MÁ THƯƠNG

*Từ đáy thời gian, dậy tiếng ru.
Âu ơ lời má, giọng trầm phù,
Má ơi, hon đất bao năm thiếp
Bỗng chốc trưa nay vắng, tí mù...*

*

*Kẻo kẹc xà nhà tiếng vông đưa,
Đâu đây đồng vọng cõi xa xưa.
Thổ ngại thơm phúc, hồn ma cũ.
Lòng rộn vui mà mắt lệ mờ.*

✱

*Ngày qua, năm tháng cứ trôi xuôi,
Một phút nhớ xưa, thoát ngậm ngùi.
Những ngõ tro tàn trong bếp lạnh,
Hay đầu than ngùn dưới tro vùi.*

✱

*Ngược dòng năm tháng mấy dòng này,
Những áng tuyết xưa gọi lại đây¹
Gởi cả muôn thương cùng vạn nhớ...
Tân Uyên đất má, thăm với đây.*

¹ Mai où sont les neiges d'antan.

2. CĂN BỆNH BÍ MẬT CỦA NÀNG

Cư xá Valmante ngày... tháng... năm...

Anh T...

Những ngổ không bao giờ còn viết thơ cho anh nữa! Chắc anh đã ngạc nhiên trước sự im lặng của tôi dạo sau này, và chắc anh đã hờn tôi, nên tôi cũng chẳng được thơ từ gì của anh.

Ngày nào chồng tôi vào nhà thương thăm tôi, tôi cũng hỏi có phong thơ nào mà bì màu ngà, trên ấy có in riêng hai chữ N.Đ.

hay chẳng, chồng tôi lắc đầu. Anh biết, chồng tôi là người Pháp thì anh ấy không có ghen xằng mà thủ tiêu thơ của bạn trai của tôi đâu.

Chắc anh đã hơi đoán được cái gì rồi, khi nghe tôi nói đến mấy tiếng «nhà thương».

Vâng, tôi vừa ốm khỏi anh ạ! Mà cả nước Pháp đều không biết tôi mắc bệnh gì, cái mới nguy cho chứ! Không rõ tôi đã hành động, ăn nói ra sao mà chồng tôi phải đưa tôi vào một bệnh viện đặc biệt kia mà sau đó, tôi mới hay rằng đó là bệnh viện La Timone — một nhà thương điên to nhất của miền Nam nước Pháp do giáo sư khoa tâm bệnh B. làm giám đốc.

Sau nhiều lần khám bệnh tôi bằng đủ các phương pháp tối tân, giáo sư B. cho rằng tôi thuộc loại con bệnh không cần thuốc men, mà phải được chữa bằng trị liệu tâm

bệnh (Psychothérapie), bởi bệnh tâm trí có nhiều loại do nhiều nguyên nhân gây ra.

Thật ra thì tôi không có điên anh T. à, bằng cớ là tôi còn nhớ tới anh và hỏi thăm chồng tôi về thơ từ của anh. Tôi chỉ buồn bực, quạu quọ, cau có với chồng tôi và có những lúc tôi ngồi đó mà như đi vắng, chồng tôi nói gì, tôi cũng chỉ ừ hử lấy lệ mà thôi.

Ban đầu anh ấy tức giận lắm, nhưng sau anh ấy đoán rằng tôi mắc bệnh tâm trí nên ảnh hành động theo chiều hướng tin tưởng của anh và của giáo sư B. đã xác nhận rằng tâm thần tôi không được bình thường.

Mỗi ngày tôi «bị» đàm thoại với giáo sư B. một tiếng đồng hồ. Đó là thuốc của ông ấy đấy.

Giáo sư B. chọc cho tôi xì ra những nén tâm, những uẩn khúc của lòng tôi để giúp

tiềm thức tôi có cách tháo củi sổ lồng cho những ẩn ức trong nội tâm của tôi.

Nhưng chính vị y sĩ lão thành, tuổi râu bạc phơ, sang giàu hiểu biết và kinh nghiệm ấy lại suýt hóa điên vì ông ấy bí tỉ, chịu rằng không thể biết tôi mang nặng những ẩn ức nào.

Biết rằng bệnh mà không được điều trị thì càng ngày nó càng tiến triển đến nguy kịch; trong trường hợp tôi, có thể đến tình trạng điên loạn, thì còn gì là đời tôi nên tôi nỗ lực để hợp tác với giáo sư B., không hề giấu chuyện lớn, chuyện nhỏ nào cả.

Ông ấy lục lạo trong dĩ vãng của tôi, thám hiểm thuở thiếu thời và thơ ấu của tôi, tìm biết cả cha, mẹ, ông bà, tam đại của tôi nữa, không có xó kẹt nào trong quá khứ của đời tôi từ ba bốn thế hệ qua mà ông không bắt tôi tự phanh phui ra, nhưng thật là không có gì cả: hiện tôi đang sống hạnh

phúc với chồng tôi mà những dĩ vãng xa hay gần mà tôi để lại nước nhà cũng đều không có gì cho tôi phải xấu hổ thâm hoặc hối hận.

Giáo sư B. hồ nghi rằng tôi không thành thật, và đoán rằng tôi có một bí mật gì lớn lắm mà quyết giấu, nên ông cho một vị bác sĩ trẻ tuổi, giỏi thôi miên, đưa tôi vào một giấc ngủ như tạo mà trong đó tôi phải hoàn toàn khuất phục uy quyền của các ông ấy.

Thế mà tôi cũng không có «cung khai» ra cái gì hết, mặc dầu hai ông đã hỏi khéo léo tôi hàng trăm câu hỏi hóc búa trong khi tôi mơ màng dở tỉnh dở say.

Tôi và chồng tôi lo sợ lắm, và tôi ngờ ý muốn tìm bệnh viện cừ hơn và danh y khác hơn.

Nhưng bạn hữu của chúng tôi bảo rằng

tôi mà có lên Ba Lê, có đi Đức, đi Áo, quê hương của Freud là ông tổ của khoa phân tâm học đi nữa, tôi cũng chỉ sẽ tìm ra được một giáo sư B. II mà thôi, vì giáo sư B. là một tay cự phách trong khoa tâm bệnh, khét tiếng ở khắp Âu châu và cả bên Mỹ nữa.

Thật là khổ cho tôi.

Giáo sư B. vừa ban bố ơn huệ, vừa bắt buộc vợ chồng tôi điều này là mỗi chiều chồng tôi phải vào nhà thương để đưa tôi đi dạo phố, vì ông thầy thuốc già ấy không còn biết làm gì nữa cả để giúp tôi.

Con phố mà tôi thích nhất là con phố La Canebière đưa thẳng xuống bến tàu (bến cũ) khung cảnh danh tiếng của ba vở kịch danh tiếng của nước Pháp: Marius, Fany và César, cùng một tác giả, một đầu đề một câu chuyện.

Chồng tôi cứ tưởng tôi thích nơi đó vì đó là một con phố xưa, mang nhiều dấu vết lịch sử và vang danh trong văn chương Pháp với không biết bao nhiêu là tác phẩm nói đến nó, nhưng sự thật thì khác, mà mãi về sau, chúng tôi mới biết.

Chồng tôi muốn nói thạo tiếng Việt nên chúng tôi chỉ chuyện trò bằng tiếng Việt mà thôi. Một chiều kia, chúng tôi rảo bước như thường lệ trên vỉa hè, và tôi hỏi chồng tôi:

– À, anh có cho nhuộm lại chiếc áo bị bẩn rượu vang của em hay chưa?

Chồng tôi chưa kịp mở miệng để thốt ra tiếng nào thì thành linh có một lão Tây già ồ, già ghê đi, chỉ kém già hơn vị giáo sư đã chữa bệnh cho tôi mà thôi, lão ta từ đâu không rõ, nhảy đến chặn đường vợ chúng tôi mà nói bằng tiếng Pháp:

– Xin lỗi bà, bà làm ơn lặp lại câu mà bà vừa nói với ông.

Vợ chồng tôi kinh ngạc, trố mắt mà nhìn lão Tây già nầy, không rõ anh ấy nghĩ gì chớ riêng tôi, tôi cho rằng lão ta cũng là thân chủ của bệnh viện La Timone, bệnh lão ta tái phát mà người nhà lão ta chưa kịp đưa lão ta trở vào đó.

Chiều nay sao mà chồng tôi vui tính và dễ tính quá. Anh ấy nói:

– Em cứ thỏa mãn ông ấy đi.

Tôi y lời chồng, nói lại câu chuyện nhuộm áo bằng ngôn ngữ của mẹ tôi.

Lão ta nghe xong reo lên:

– Đúng rồi, bà nói nghe như hát. Đúng là bà ở xứ ấy mà đến đây.

Nói xong lão ta òa lên mà khóc rấm rứt rất lâu, rồi mới thổn thức giải thích:

– Tôi tin chắc rằng bà là người Việt nam. Cái lối nói nghe như nhạc ấy, tôi không thể lẫn với ngôn ngữ của dân tộc nào khác cả, mặc dầu vì lười, tôi không có học tiếng của bà.

Chẳng nói giấu gì ông bà, tôi đã sống bên ấy suốt ba mươi năm, từ thuở thanh xuân của tôi đến lúc tôi về hưu, vâng, tôi là giáo sư toán pháp ở Lycée Chasseloup Laubat. Về hưu, tôi vẫn ở lại đó để dạy tư, không phải vì còn ham hoạt động mà vì tôi đã quá quen với những chơn trời ở bên ấy, đã thương mến những chơn trời ấy rồi thì hồi hương, tôi lại nghe mình bơ vơ, lạc hướng.

Nhưng rồi tôi vẫn phải hồi hương vì tôi đã hoảng hốt khi thấy quân đội Pháp triệt thoái. Không, tôi không phải là thực dân, nhưng vẫn bị mặc cảm vì một số đồng bào của tôi quả đã tỏ ra không xứng đáng.

Từ ấy đến nay, trên mười năm rồi, tôi nhớ xứ Việt Nam không nguôi, và ngôn ngữ và giọng nói của bà mà tôi chợt nghe lúc đi qua đây khi nãy, như bỗng đưa lại hương vị xa xôi của cái đất mà tôi không mong trở lại.

Trời, tôi bị xúc động không biết bao nhiêu, ông bà ơi!

Thình lình tôi nắm lấy tay chồng tôi rồi chạy đi, anh ấy trì lại thế nào cũng không được với tôi.

Bấy giờ, kẻ sợ người điên là lão giáo sư già ấy, chớ không phải là tôi nữa, vì trừ phi nổi cơn điên thình lình mới hành động một cách bất lịch sự với người có tấm lòng như lão ấy, chớ còn một kẻ bình thường, tẻ lắm cũng mời lão ta vào quán giải khát để nói vài ba câu chuyện.

Chúng tôi chạy được một thôi đường

thì tôi mệt là người, dừng bước lại để thở hỗn hển. Chồng tôi mắng tôi:

– Em thật là điên. Lão ấy bị bỏ rơi như thế, anh nghe tội nghiệp lão quá. Sao em lại sợ lão ta một cách vô lý như vậy?

– Không anh à! Có chuyện quan trọng.

Đến phiên chồng tôi ngở tôi điên, nên hơi lo lắng.

– Em nên bình tĩnh. Để anh gọi tắc xi đưa em về bệnh viện.

– Ủ, em phải về đó ngay để báo tin với giáo sư B. rằng em đã khỏi bệnh rồi.

Chồng tôi hơi khổ lòng mà thấy bệnh của vợ mình trở nặng thêm.

Khi tôi thấy mặt giáo sư B. tôi chạy a tới, ôm lão, khóc ra những giọt lệ sung sướng mà rằng:

– Giáo sư ơi, con đã biết bệnh con rồi.

Ông lão ấy nhìn chồng tôi, nheo mắt mà cười hóm hỉnh, tỏ vẻ hiểu cái gì, rồi hỏi:

– Thế à? Có phải là con ghen bóng, ghen gió, và đã được chồng của con giải thích, đã phá tan ngộ nhận của con hay không?

– Không, thưa giáo sư, con chỉ sầu xú mà thôi.

Ông lão râu tóc bạc phơ này đưa cả hai tay lên trời rồi reo lên:

– Chúa ơi! Lão thật ngốc quá! Chỉ có thế mà lão không hề nghĩ đến. Đúng là như vậy rồi. Theo hồ sơ thì bà có Pháp tịch, thế nên lão mới quên mất rằng bà gốc người ngoại quốc.

– Nhưng thưa giáo sư, chồng tôi hỏi, sao lúc bị thôi miên, vợ tôi cũng không cung khai ẩn ức đó?

– À, điều đó thì bà ấy nên tự phân tách lòng bà xem sao. Chắc bà sẽ giải thích được điểm kỳ dị ấy.

Giáo sư B. bắt tôi ở lại thêm vài hôm vì người chưa dám chắc rằng tôi đã khám phá ra sự thật. Nhưng quả tôi vui và yêu đời trở lại, và rất bình thường trong mọi việc, nên ba hôm sau, ông ấy cho tôi về, không quên căn dặn tôi trở lại khi nào tôi biết được do đâu mà tôi giấu sự thật, cả lúc tôi bị thôi miên nữa. Một tuần lễ qua, mà tôi chỉ tìm được có một sự thật thôi, nhưng là sự thật khác.

Trên bước đường đi dạo mát với chồng tôi mỗi hôm, hai chơn tôi bất giác tiến về phố La Canebière, vì con phố ấy đưa xuống bến tàu, mà bến tàu Marseille là nơi gần quê hương của tôi nhất, nơi mà tàu bè nhỏ neo để đi Viễn đông, nên tiềm thức tôi xui

tôi về nơi đó. Một tuần lễ sau nữa, tôi mới đi viếng giáo sư B.

– A, chào bà, ông ấy reo lên. Tôi trông vẻ tươi tắn trên gương mặt bà, tôi đoán rằng bà đến để giải thích cái gì, chứ không phải để xin làm thân chủ của tôi.

– Thưa giáo sư, đúng như vậy.

– Nào, mời bà dạy thêm tôi một bí mật của khoa tâm bệnh mà tôi còn dốt.

– Không dám. Nhưng sự thật là như thế này, thưa giáo sư. Sở dĩ tôi đã giấu nhem ẩn ức sâu xú, nhớ nhà, không chịu cung khai ra trong giấc ngủ thôi miên là tại chồng tôi...

– Trời ơi, sao mà chồng bà lại quá gắt gao đến nỗi cấm vợ nhớ nhà?

– Thưa không, nếu anh ấy cấm thì đó mới thật là ẩn ức và tôi đã xì ra rồi, khi tôi

bị thôi miên. Nhưng anh ấy không hề ngăn cấm, trách cứ, mà lại thuyết phục tôi.

Anh ấy thuyết phục giỏi đến thế nào mà cả tiềm thức tôi cũng tin rằng tôi không sầu xú, nhớ nhà, và ảm ức phải bỏ tiềm thức, lúi vào trốn trong tâm để (tréfonds) thế nên rất khó mà bắt được nó.

– Giỏi, ông ấy thuyết phục làm sao?

– Thật ra thì chẳng có gì. Như một hôm tôi tâm sự rằng tôi nhớ quê hương lắm, anh ấy hơi hơi ngạc nhiên rồi nói: “Em đã ưng lấy anh, đã nhập Pháp tịch, đã bằng lòng theo anh sang đây thì anh ngỡ rằng em đã cân nhắc kỹ lưỡng rồi, mà hể chọn xong là dứt khoát”.

Thưa giáo sư, chồng tôi nói không đúng về sự dứt khoát là không còn nhớ quê hương nữa, nhưng vì tôi ngỡ anh ấy nói đúng nên cố gắng nhiều để tin chồng

tôi nên trong thâm tâm, tôi vẫn tin như vậy được. Chính vì thế mà ấn ức bị đẩy vào sâu hơn chẳng?

Vị giáo sư già gục gật đầu, vừa vuốt chòm râu bạc, vừa suy nghĩ, rồi giây lâu, ông nói:

– Có những tâm hồn cốt-mô-bô-líc (tính từ Pháp của vị giáo sư già này, tôi xin tạm dịch là tâm hồn đô thị và quốc tế), những người mà tâm hồn như vậy, họ rất thoải mái như cá trong nước khi họ chạy từ thủ đô của quốc gia này đến thủ đô của quốc gia khác, mỗi chỗ họ sống qua vài tháng, không gắn bó với đô thị nào hết, hoặc người của đô thị nào hết nhưng lại rất ưa những người ấy trong một lúc, rồi ra đi, không luyến lưu, cũng không để lại cái gì cả.

Trái lại, có những người trung thành

đến trọn đời với những chân trời quen thuộc, nghiện ngập mùi vị, màu sắc, âm thanh của nơi họ sanh trưởng, một vùng quê hay một thành phố nhỏ. Bà thuộc hạng người thú nhĩ, bà khó lòng mà dứt khoát.

Nhưng bà đã truy nã được ẩn ức của bà thì từ đây nỗi sầu xú của bà chỉ là một nỗi sầu xú thôi, chớ không còn là một bệnh nữa.

Có những mối sầu không nguôi, nhưng người ta sống với những mối sầu ấy, vui với mối sầu ấy, nói ra thì nghe hơi mâu thuẫn chớ quả con người đã vui được với những mối sầu, những niềm đau mà người ta cất kỹ để được vuốt ve cho đến trọn đời... chẳng hạn như một niềm đau vì tình.

Vị giáo sư già này nói tám tiếng sau cùng, sau một hồi im lặng, rồi ông ngó mông vào khoảng không, vẻ mặt xa vắng

vô cùng, khiến tôi không sao mà khỏi nghĩ đến một cuộc dứt tình nào, cách đây mấy mươi năm của một sinh viên y khoa kia.

Lâu lắm, ông ấy mới nhớ lại rằng ông đang có khách. Ông cười mà rằng:

– Nhưng, cốt là khỏi bệnh, và chúc bạn vui mãi mãi với gia đình.

Ông đưa tay ra và tôi nghe hơi thương con người đã có một niềm đau ấy cũng như tôi đã thương tôi vì không nguôi được với niềm sầu xứ của tôi.

Sướng nhé! Anh T. ơi, giờ tôi mới tìm lại được chính tôi, mới dám can đảm “làm tôi”, dám nhớ quê hương thả cửa.

Miền Nam của nước Pháp ve nhiều quá, và sở dĩ tôi mang bệnh có lẽ tại nhạc ve của mùa nầy, nó gợi nhớ không thôi, xứ sở của ta.

Chồng tôi đưa tôi đi xem cây chuối độc nhút còn sống được ở miền Nam nước Pháp.

Cây chuối này trồng cạnh cung điện của ông Hoàng xứ Monaco trên con đường đi từ Nice đến Menton.

Cây chuối có chiếc gậy màu đưa tôi trong phút giây, về quê hương yêu mến ấy, coi vậy mà không huyền diệu bằng cái ao rau muống của bà phán Như Ngọc ở Toulon mà chồng tôi cũng đưa tôi đi xem sau đó. Vừa trông thấy ao rau muống là nước mắt tôi chảy ròng ròng, nhút là cạnh ao bà phán lại trông nào là ngò, rau om, rau răm mà cái mùi Việt nam của nó “ngàn năm chưa dễ đã ai quên”.

Anh T. nhà quê ơi, rất nhiều lần anh nói với tôi là anh không ưa Đà Lạt, vì phong cảnh Đà Lạt không phải là phong cảnh Việt nam. Tôi đã chế giễu anh, nhưng giờ, tôi

mới thấy là anh hữu lý. Xin lỗi nhé người bạn trung thành với nước mắt!

Anh à, đây là tâm sự cuối cùng, một thắc mắc lớn lao của tôi, xin anh nghiền ngẫm. Không có tâm hồn “cốt-mô-bô-líc” tôi lại lấy chồng ngoại quốc nên niềm đau của tôi khiến tôi thương không biết bao nhiêu những đứa con Việt Nam của những cặp vợ chồng sinh viên Việt Nam, cả chồng lẫn vợ đều Việt.

Vì lẽ riêng gì của họ không rõ, họ không chịu về nước và những đứa con ấy sẽ còn khổ hơn tôi không biết bao nhiêu, khi chúng lớn lên.

Chúng nó sẽ về đất mẹ, và đáng lý vì được toại nguyện, chúng sẽ nhớ không nguôi và một cách ngược đời quê hương của người khác.

Vâng, đúng như vậy. Sách vở dạy chúng

phải yêu nước Việt Nam, nhưng lòng chúng chỉ có thể yêu nước Pháp mà thôi. Trí và lòng chúng khó lòng mà đi đôi với nhau được vì yếu tố chánh của tình yêu quê hương, không phải là ý thức vì dòng máu, mà là tình gắn bó vào thuở thiếu thời với những chân trời quen thuộc, với màu sắc, mùi vị, âm thanh mà tuổi thơ quen thấy, quen nếm, quen nghe.

Sẽ có hằng vạn người Việt nam mang tâm hồn Pháp, cũng như hiện đang có một phụ nữ Pháp mang tâm hồn Việt nam là tôi. Thật là oái oăm cho thân phận con người!

Nhưng tôi chỉ là một, không đáng kể. Cái số vạn công dân Việt nam mang tâm hồn Pháp ấy, sẽ là những công dân bở ngỡ, mà đáng ngại nhứt là họ sẽ là những phần tử ưu tú của nước Việt Nam ta. Họ là cháu nội, cháu ngoại của những nhà giàu hiện nay, họ sẽ được đi học tới nơi tới chốn, sẽ là

những chuyên viên cần thiết, nếu ngày kia họ chiếu cố đến đất tổ của họ.

Không thể nào hình dung nổi một nước Việt Nam mà cấp lãnh đạo lại có tâm hồn ngoại quốc, không biết nước Việt Nam ấy sẽ giống cái gì, chưa hề có tiền lệ trong lịch sử thế giới.

Thân chào anh T. nhé, và xin gửi về xứ Đồng Nai tất cả tấm lòng tôi.

3. CON TÁM CÙ LẦN



ặc đầu nó cù lần, con tám Cù
Lần là hy vọng cuối cùng của tôi
2.

Từ hôm đầu năm tới bây giờ, tôi đã thay đổi người làm năm lần rồi. Tôi nghe nói bên Âu Mỹ, công ăn việc làm nhiều lắm, nên người đi ở lấy rất mắc và chỉ có bậc triệu phú mới dám thuê người thôi, nên tôi cũng không khổ lắm mà phải làm một mình đủ thứ việc trong nhà, ngật trẻ con

2 Lời một người nội trợ.

đông, tôi không làm sao mà quán xuyên cho hết công việc.

Con Tám Cù Lân là đứa độc nhất không biết rằng ngoài gia đình tôi, còn rất nhiều người hoạt động trong đủ thứ ngành, ngành nào cũng cần nhân công, cho đến mấy ông thầu khoán mà cũng tuyển mộ phụ nữ để phụ với thợ nề, tuy họ trả lương không cao hơn tôi, trên hai ngàn đồng mỗi tháng mà không cho ăn, ở, áo quần như tôi, nhưng phụ nữ họ vẫn thích đi làm phu lương thấp hơn là đi ở. Họ không đá động tới nhân phẩm, tới gì hết ráo, nhưng tôi biết rằng ai cũng sợ nội trợ cả, chính các bà nội trợ là tôi đây mà còn sợ, huống hồ gì là người chưa có gia đình: làm nội trợ rất tối tăm và rất buồn, chưa kể nhọc không tưởng tượng được.

Nếu như mấy năm trước thì tôi không thể nào nhận con Tám Cù Lân cả.

Các cháu cho nó cái tục danh ấy, và tục danh được trường sanh, vì tả rất đúng con Tám.

Các bạn có bao giờ thấy con Cù Lẩn chưa? Tôi không có gặp nó trong rừng sâu như đàn ông đã gặp mà chỉ thấy một con Cù Lẩn người ta bắt về nuôi mà thôi. Nó nhỏ cỡ bằng con mèo, nhưng lông màu giống màu lông chó phen. Đôi mắt nó lơ lơ và như lim dim ngủ suốt ngày, có xô đuổi nó, nó cũng không buồn biết tới. Khi nào cần xê dịch lắm, nó mới dời chỗ, mà nó phải bỏ ra một tiếng đồng hồ để đi lối một thước tây. Ấy, con Tám là hình ảnh trung thành của con Cù Lẩn, có kêu gọi nó thì phải đợi mười phút sau mới nghe nó lên tiếng, và đợi thêm mười lăm phút nữa mới thấy mặt nó, mặc dầu nhà tôi, từ trước ra tới sau bếp chỉ dài có 15 thước tây thôi.

Nó cũng chẳng biết làm gì hết ráo, trừ

lặt rau và rửa chén. Vậy mà tôi quý nó lắm, vì dù sao nó cũng đỡ tay cho tôi phần nào. Chẳng hạn, tôi dạy nó lau gạch trong một tuần lễ thì nó đã lau sạch được nền nhà, một mình nó, khỏi phải kiểm soát nữa. Giặt giụa thì hơi khó thật đó Nhưng chắc đỡ lắm nó cũng làm được sau một tháng học tập. Sáu tháng nữa là tôi có thể nghỉ ngơi một ngày vài tiếng đồng hồ.

Người mình cứ tin rằng đi rừng mà gặp con Cù Lân thì ba năm làm ăn góc đầu không lên, nhưng ngày mà một người bà con đưa con Cù Lân nầy tới đây, tôi sung sướng vô cùng. Dĩ nhiên là ngày đó nó chưa mang tên Cù Lân nhưng tôi đã nghĩ ngay đến danh từ Cù Lân lúc thấy mặt con bé thôn nữ quá chậm chạp này.

Bỗng dừng đùng một cái, cái hy vọng cuối cùng của tôi, một đêm kia, xin nghỉ việc.

Tôi choáng váng gần như là nghe ba các cháu tỏ ý muốn đoạn tuyệt với tôi. Năm đứa con thơ, mà đứa lớn hơn hết mới có bảy tuổi, đứa bé hơn hết mới được có sáu tháng thì các bạn tính coi.

Thật là tin sét đánh vì con tám Củ Lẩn không có tánh ngời lê đôi mách, không ưa đánh đôi đánh đọ với bạn đồng nghiệp của nó cùng khu phố – vả lại cũng còn leo heo vài đứa thôi, đứa nào cũng tậ nguyên cả – thì làm sao mà nó biết tin tức về sinh kế ở đô thành hiện giờ mà muốn “thoát ly”. Các bà nội trợ ở xóm nầy, chắc không ai dụ dỗ nó làm gì, trái hẳn với thói phần đông của các bà, vì ai thấy cái tướng Củ Lẩn của nó cũng phát ngán, đâu có chuyện quyến rũ một người làm giỏi, hoặc kha khá.

– Mầy xin thôi thiệt sao Tám?

Tôi gạn hỏi nó một cách ngớ ngẩn như vậy, và nó thật thà đáp:

– Dạ thiệt cô à!

– Ai nặng nhẹ mấy, ai ăn hiếp ăn đáp
mấy?

– Dạ, không có ai cô à.

Tôi nghĩ tới các cháu, khi hỏi câu trên.
Chúng nó không ác, nhưng chúng nó có
thể vô tình làm phật lòng con bé hiền lành
này.

– Mấy thôi để đi làm cho Huê Kỳ hả?

Con Tám ngỡ ngác nhìn tôi mà không
đáp, và tôi hiểu ngay rằng không phải thế.
Không, nó không hề hay biết gì hết về sự
đổi thay mấy tháng nay: công việc nhiều,
người làm ít. Nó thật thà, dốt nát, và không
có đi đâu cả, trừ theo tôi đi chợ rồi về.

– Chớ mấy thôi rồi đi đâu, làm gì?

– Dạ, cháu nhớ ốc gạo.

– Nhớ ốc gạo?

Bây giờ tới phiên tôi ngẩn ngơ nhìn nó. Con bé này nó trêu tôi sao mà? Ai lại nhớ ốc gạo!

Kể về thú vật thì chính mắt tôi đã thấy những thằng bé chăn trâu, chăn bò, nhớ trâu bò, khi chủ chúng nó bán những con vật ấy. Chính mắt tôi lại đã thấy những bà cụ ở thôn quê sa nước mắt mỗi lần chú chệt mua heo xách cây cần vòng bằng mây đến bắt chơn cho heo của các cụ té rồi trói gô lại khiêng đi.

Người da trắng xem chó là bạn thân, nhưng xứ ta, chó chỉ đứng vào hàng thứ ba trong nỗi nhớ niềm thương của thiên hạ thôi. Và những loài vật được loài người thương nhớ, chỉ có bốn loại ấy, trong xã hội ta. Tôi có nghe vài người nói nhớ gà, nhưng họ nói nghe ra không tha thiết lắm. Nhưng ai lại nhớ ốc gạo bao giờ. Loài ốc

gạo ở dưới nước, nội cái đặc tính ấy của giống vật đó đủ chỉ rõ rằng ta không có lý do mà nhớ nó. Nó có gần gũi như mèo, hay tẻ lăm như chuột đâu. Con dơi coi vậy mà thỉnh thoảng còn vào nhà thăm ta, chớ ốc gạo thì lạnh như nước rạch mà chúng sống trong ấy!

– Theo pháp luật thì mấy với tao, cả hai phải báo với người kia hay trước mười lăm ngày, nếu muốn thôi nhau, mấy có biết không? Tôi hỏi.

– Dạ không.

– Không thì nên biết đi. Tao có quyền cho mấy thôi việc ngay bây giờ, miễn là phải trả công không cho mấy cái mười lăm ngày mà mấy được biết số phận, để đi tìm việc khác, còn mấy thì không, bởi mấy có thể không có việc mà vẫn khỏi đói nhờ 15 ngày lương đó, còn tao thì cứ tao được nhận tiền bồi thường của mấy, tao cũng bị thiệt hại

bởi công việc bị ngưng trệ thành lình. Mấy hiểu không?

– Dạ hiểu.

– Vậy thì mười lăm ngày nữa mấy mới nghỉ việc được.

Tôi không thích giữ một người buồn, nhưng chưa tìm được người, biết sao!

Con Tám Cù Lần nhẩn nại chịu số phận, nhưng nó giống hệt một đứa con gái đau tương tư.

Tôi đưa nó đi Thảo Cầm Viên, đi coi Cải lương, đi xem đèn màu Sài Gòn ban đêm. Không ăn thua gì cả. Nó mê những thứ ấy thì quả có mê thật đó, nhưng không nguôi được mối tình ốc gạo của nó, khiến tôi đâm nghi rằng nó nói láo, chớ thật ra là nó sâu tình, thẳng như tình của nó có lẽ nhẩn nó về.

Hồi nó vô làm với tôi, nó nói rằng ở dưới không yên. Tôi tin rằng nó nói thật, và vẫn còn tin. Như vậy sao nó lại cứ nằng nặc đòi về chỗ thiếu an ninh?

– Tại sao chị lại đòi về dưới ấy chị Tám?

Thằng Công, thằng con lớn nhất của tôi hỏi con Cù Lăn như vậy.

– Vì tới mùa ốc gạo rồi.

– Tới mùa thì sao?

– Chị phải về đi xúc ốc gạo.

– Ốc gạo sống ở đâu chị?

– Ở dưới rạch.

– Làm sao mà xúc chị?

– Thì đợi nước ròng lấy rổ xuống dưới ấy mà xúc chứ.

– Xúc chi vậy chị?

– Xúc để bán.

– Bán bao nhiêu một con chị?

Tối đây, tôi sực nhớ ra là bà bán rượu lậu ngoài đầu ngõ tôi, bà bán ốc gạo luộc làm đồ nhắm cho bợm nhậu, một đồng bạc có ba bốn con gì đó. Ba bốn con ốc gạo với lại một chén nước mắm chanh nhỏ bằng cái vú cau, mà những một đồng bạc thì kể ra cũng khá được tiền.

Tôi đợi nghe tới, xem con Cù Lán cho biết giá cả và số ốc gạo mà nó xúc được. Nhưng nó chỉ bật cười mà không đáp.

Con tôi không hỏi lại, hỏi câu khác:

– Chị xúc một ngày được mấy con?

– Mấy con thì lấy gì mà ăn. Mỗi ngày chị xúc hàng chục rổ.

– Dữ vậy lặn? Mà chị bán bao nhiêu một con chớ?

– Đâu có bán con, bán con gì được. Chị bán rổ.

– Bao nhiêu một rổ?

– Chừng ba đồng bạc.

Tôi ngạc nhiên quá. Như vậy, công nó làm, bộn trung gian ăn hết và nó chỉ kiếm được khoảng ba bốn chục bạc mỗi ngày, đâu có bằng lương tháng có ăn ở và áo quần của tôi.

Hơn thế, mùa ốc gạo kéo dài cao tay lắm là hai tháng mà thôi. Có đáng gì cho nó bỏ một chỗ làm, một nơi tạm trú tốt trong lúc nó đi tìm an ninh?

– Hể tới mùa ốc gạo là chị phải về hả? con tôi lại hỏi.

– Ừ.

– Sao vậy?

– Để bắt ốc.

Con Cù Lần trả lời sai vì nó đần, chớ không phải muốn đánh trống lếp đầu. Nó không phân biệt được hai nghĩa khác nhau của hai câu hỏi: «Về chi vậy» và «Tại sao tới mùa thì phải về».

Nhưng con tôi cũng khờ không kém, nên nó thỏa mãn được với câu trả lời ăn trót đó, và hỏi câu khác:

– Chị về đâu chị Tám?

– Về chợ Bưng.

– Chợ Bưng có vui không chị?

– Vui lắm!

– Vui bằng Sài Gòn không chị?

– Vui hơn.

– Có xi-nê không chị?

Con Cù Lân không biết xi-nê là gì, nhưng đáp bừa:

– Có

– Chợ Bưng ở đâu chị?

Tôi nín thở, để nghe nó trả lời. Đó là cái chợ xép ở xó quê nào, làm gì mà có xi-nê. Nhưng con Cù Lân không bao giờ nói láo, nên tôi tin rằng ở quê hương nó có xi-nê, và đợi nghe coi nó cho biết ở đâu, để mình bớt dốt địa lý nước nhà, bởi cái chợ có xi-nê ấy hẳn phải quan trọng lắm, tôi không có quyền không biết.

Con Cù Lân mù chữ. Nhưng tôi lại hình dung được rõ ràng cái chợ Bưng, qua lời tả của nó, như là nó đã thấu đáo khoa tác văn chương miêu tả. Nghe xong, tôi mới hiểu vì sao mà nó nhớ ốc gạo.

– Nè, em biểu xe đồ nó ngừng lại ga Tân Hiệp nha.

–Ừ!

Thằng Công không hề biết ga Tân Hiệp ở đâu cả, nó cũng không hay rằng nhà ga ấy đã được phá hủy rồi vì đường thiết lộ Sài Gòn – Mỹ Tho đã bị bỏ từ lâu, nay nhà ga biến thành một địa danh. Nó cũng chẳng định đi chợ Bưng, nhưng nó nghe lời chỉ nẻo như là nó muốn xuống dưới ấy một chuyến.

– Ừ!

– Đó, con đường đi chợ Bưng ở trước mặt ga Tân Hiệp.

– Xuống xe ở đó rồi đi bộ sao?

– Chớ đâu có xe mà đi, mà có, đi cũng hỏng được, vì là đường đất.

– Đi mỗi chân hôn chị?

– Hồi đó thì không, bây giờ thì mỗi.

– Bây giờ chị già rồi, như bà ngoại vậy hả?

Con Cù Lân cười ngất rồi đấm chảnh:

– Hồng phải. Hồi đó có xe lửa, họ đi buôn bán đông, đi đường chung với nhau vui nên hồng biết mỗi. Bây giờ đường vắng đi ngán lắm. Mà có cái này, còn ngán hơn.

– Gì?

– Ma!

– Ý, ẹ, ghê quá! Ma trong rừng hả?

– Đâu có. Xứ chị hồng có rừng. Chỉ có bưng mà thôi.

– Bưng là cái gì?

– Là đồng lầy.

– Ma ngoài đồng?

– Ủ, ma ngoài đồng, ma trên gò é. Con

đường đất ấy đi ngang qua một cái gò, gò cao, nên họ chôn người chết ở gò cho khỏi bị nước ngập.

– Ma nhiều hôn chị?

– Bao nhiêu cái mả thì bao nhiêu ma.

– Mà có mấy cái mả?

– Có cả trăm cái.

– Ý, ẹ!

– Đi ngang qua đó giấc hùng đông, giấc chạng vạng, và nhất là vào giờ đứng bóng thì ai cũng phải chạy, và ai cũng bị nó rượt theo sau, nó rượt nà, tiếng chơn của nó mình nghe ù ù ù.

Quả đúng như tôi đoán. Cứ theo lời con Cù Lần thì chợ Bưng chỉ là một cái chợ xếp, mười giờ đứng là tan chợ. Chợ cất bằng gỗ, lợp lá. Hai bên chợ loe hoe vài tiệm tạp hóa. Rồi thì nhà dân.

Nhưng con Cù Lân không ở tại chợ đâu. Nhà nó cất trong xóm trong, phải qua ba con rạch mới tới xóm. Thằng Công không đồng ý:

– Vậy mà chị nói vui bằng Sài Gòn!

– Ủ, vui bằng.

– Em có thấy gì vui đâu?

– Em hổng biết chớ đi chợ vui lắm, đi ga cũng vui lắm.

– Vui cái khí khô.

– Vui chớ. Đi chợ hồi ba giờ khuya, đi qua nhà chị em bạn, hú họ, họ ra vây đoàn với mình, chín, mười chị, lại hổng vui sao?

– Sao lại phải đi chợ khuya?

– Đi chợ ngoài đường lộ, chớ có phải đi chợ Bưng đâu.

– Sao lại có chợ Bưng mà hổng đi?

– Ở đó thiếu đồ. Mỗi tháng phải đi chợ lớn ngoài đường lộ một lần. Khuya hai giờ, thức dậy nấu cơm ăn, lại hồng vui sao?

– Ăn cơm sao lại vui?

– Nấu cơm vui. Muốn nấu cơm, phải nhúm lửa, mà lửa thì vui.

– Lửa vui?

– Ủ, ở dưới tối, nên hể sáng là vui. Ở dưới lạnh, có lửa ấm thì vui. Em mà thấy lửa chiều mưa thử coi.

– Lửa chiều mưa làm sao?

– Chiều mưa mưa, ai làm ngoài ruộng, hay đi đâu cũng về nhà hết rồi ăn cơm ở nhà bếp, quanh lò lửa, đông đủ cả nhà, vui lắm.

– Đã ăn cơm mà còn nấu cái gì nữa?

– Ủ, ở dưới nhà quê luôn luôn nhúm

lửa chớ không để tắt bếp như trên này.
Mà hễ lửa có là phải nấu cái gì, thí dụ luộc khoai.

Còn sang mùa Bắc thì lửa ngủ rơm
cũng vui.

– Lại một thứ lửa nữa! Nhưng em hông
thấy gì vui hết.

– Vui lắm chớ. Nè, gặt rồi thì phơi rơm
ngoài ruộng. Có khi phơi lúa nữa. Phải ngủ
ngoài ấy giữ lúa, giữ rơm.

Gió Bắc lạnh, năm bảy chị em đốt rơm
lên, vui chơi, hò hát, vui lắm mà.

– Hông, lửa đâu có vui.

Thằng Công nhất định không nhận
quan điểm của con Cù Lăn.

– Vậy hả? Em hông thấy là lửa vui sao?
Vậy thì nước vui.

– Nước làm gì mà vui?

– Nó không có làm gì hết. Nó chỉ dâng lên tới thêm là vui, thấy như là mình sung túc.

– Nước ở đâu mà dâng lên tới thêm?

– Ngoài đồng. Bờ nước cũng vui. Em hồng thấy cây bần mọc dựa rạch lúc chạng vạng tối. Đôm đốm nó đậu nghệt các lá cây, các nhánh cây, nó chớp cháy rồi tắt, buồn ghê lắm!

– Buồn, sao chị nói là vui?

– Ủ buồn mà vui. Chị nghe vui mà được buồn.

– Chị nầy điên.

– Em hồng biết đâu.

Phải có nghe giọng con Cù Lán nói, mới thấy được lòng thương mến làng mạc của

nó, giọng nói còn quan trọng hơn là lời nói nhiều lắm. Lại còn những lúc im lặng nữa. Ta học nhạc Tây phương, đã thấy những sự quan trọng của những chỗ im lặng, thì những lúc con Cù Lân im lặng cũng quan trọng lắm. Tôi nghe và hình dung nó đang nhìn xa về làng nó.

Thì ra nó chỉ nhớ nhà mà thôi, chứ không có nhớ ốc gạo khi khô gì hết. Nỗi nhớ nhà này được mùa ốc gạo gợi lên, thành ray rút quá, nó chịu không thấu, khi nó thấy ốc gạo bán đầy các vỉa hè cho bọm nhậu nhắm rượu. Chắc không thể nào nó trở lên đây nữa, sau mùa ốc gạo.

Tôi thấy trước rằng tôi sẽ bùi ngùi nhớ nó, nhớ cái vùng quê mà nó tả, bởi tôi có ở thôn quê, tôi hiểu được nó và niềm thương nỗi nhớ của nó cũng cùng một loại với niềm thương nỗi nhớ của tôi, thuở tôi rời làng lên đây. Con tôi không làm sao mà

hiếu được hết, vì chúng nó không biết cái tình nhớ xứ là gì.

Đô thị không phải là nơi mà người ta có thể nhớ được, huống chi đô thành Sài Gòn thật kém thơ mộng. Ngày mai, tôi phải cho gia đình ăn ốc gạo một bữa mới được, mặc dầu món ăn ấy rất kém vệ sinh. Con Tám Cù Lần có thể nhớ nhiều kỷ niệm nữa, do ốc gạo gợi ra, sẽ nói thêm cái gì. Mà tôi thì rất ưa nghe nó thật thà kể kể những chuyện không đâu mà có mình nó với tôi là hiếu thôi.

4. CHIÊU HỒN NƯỚC

Hai tay nhét vào túi quần. Hà nện mạnh gót giày trên vỉa hè đại lộ Hàm Nghi, miệng ngâm nho nhỏ bài thơ của chính chàng, vừa đăng trên một số báo Xuân năm nay:

Gầy gố³

Đường đêm

Tiếng giày dạ khách.

Chập chờn

3 Mượn thơ của Hà Liên Tư.

Chiếc bóng phong sương.

Tâm tư lê nặng phố phường,

Lầu hoa cửa khép

Trâm hương mơ hồ!

Bài thơ dài lắm, nhưng chàng chỉ ngâm tới đó rồi nín thinh để lắng nghe dư âm giọng ngâm của chàng, giọng ngâm mà mấy năm trước đây, đêm nào cũng vang lên trên làn sóng phát thanh của đài Sài Gòn, thử xem nó còn được cái phong độ cũ hay không.

Trăng gầy loáng áo

Nàng thơ...

Gặp nhau

Thêm mấy đại khờ hồn si.

Cầm bằng như gió bay đi

Giang hồ, mình lại xa gì với ta!

Em ngủi son phấn phôi pha,

Đời tôi nghệ sĩ tài hoa phong trần!

Thi sĩ đa cảm, đa tình thật! Tất cả những gì chàng ghi trong bài thơ này, đều là chuyện tưởng tượng cả: chàng không có gặp cô gái giang hồ đồng tâm nào đang ngậm ngủi cho cảnh phấn lợt hương phai của nàng hết. Thế mà ngậm đến đây, chàng nghẹn ngào mắt rưng rưng lệ.

Thoáng nhìn đã vội băng khuâng.

Ngược xuôi, đôi kẻ rời chân ngậm ngủi!

Vắng đêm

Lọt nửa tiếng cười

Nhẹ tan trong gió,

Ai người chợt nghe?

Hà không còn ngâm tiếp được nữa. Chàng đã khóc mùi, thương không biết bao nhiêu kẻ «cùng một lúa bên trời lặn đận» mà chàng đã bịa ra trong bài thơ.

Chàng dừng chân lại trong lúc khóc để chậm khô nước mắt rồi tiếp tục rảo bước. Một nỗi buồn mênh mông, xa vắng thấm vào đáy hồn chàng.

Thế mà chàng lại thích được buồn thật buồn như vậy. Đẳng xa kia, chợ hăm chín Tết vào lúc mười một giờ đêm vẫn cứ ồn ào, có lẽ còn ồn ào hơn lúc đầu hôm nhiều; để rồi tan vào buổi cuối năm vài tiếng đồng hồ sau đó. Đêm mai, tối lại là không còn gì nữa, vì ai cũng bận việc nhà cửa, sau khi rước ông bà về.

Chàng không về nhà mà chịu được, nhưng phải trốn cảnh náo nhiệt, thả bách bộ trên con phố vắng vẻ này như chàng

đã thường đi trong đêm khuya như vậy ở nhiều phố khác.

Năm nay thi sĩ đã ba mươi tuổi rồi, nhưng chưa yêu thật sự bao giờ cả. Những mối tình hời hợt qua đường, không gọi là yêu được. Chàng cứ mơ gặp một mối tình lớn, một mối tình đáng kể như trong tình sử bất hủ của nhân loại, và kéo lê nỗi buồn về đêm của chàng trên các đường phố vắng để nhìn khói hương trầm qua những cánh cửa nửa khép của các lầu hoa mà chàng biết trong đó đang ẩn trú nhiều bậc giai nhân cũng thèm yêu như chàng.

Tâm tư lặng lẽ phố phường

Lầu hoa cửa khép

Trầm hương mơ hồ.

Hà lắng nghe tiếng giày của chàng trong đêm vắng, nhìn bóng chàng đang chuôi trên vỉ hè, bóng đen mà đèn đường

đang kéo dài ra, trông ồm nhom và rất yếu đuối...

Gậy gõ

Đường đêm

Tiếng giày dạ khách.

Chập chờn

Chiếc bóng phong sương,

Đi thơ thần, chàng lạc bước tới góc bến Bạch Đằng, bị gió sông lạnh thổi hắt vào mặt, chàng mới hay.

Hà ngược lên nhìn. Bờ sông không còn một bóng người. Bờ sông Thủ Thiêm đen thui và bên phải của chàng, bến thương khẩu leo lét vài bóng đèn ngủ gác.

Bỗng tiếng giày của ai vang lên, và người ấy đi trên vỉa hè bờ sông, đã từ hướng cầu quay cũ tiến đến đây. Tiếng giày ấy thừa

nhưng lại dòn, nện mạnh lên gạch lề đường nhưng nghe không nặng, người bộ hành ấy chắc còn trẻ, khỏe mạnh, nhứt là đã quen đi giày từ lâu rồi.

A kia, đó là tiếng bước của phụ nữ nó có biệt sắc riêng của nó, biệt sắc ấy có lẽ do cái phần diện tích đế giày đụng chạm với gạch nhỏ quá, nghe rõ là truy nguyên được căn cước ngay.

Hà day lại thì thấy đó là một người đầm... mà không, đó là một người đàn bà Việt mặc duýp se-rê màu ngà với chiếc bơ-lu-dông đỏ ở thân trên.

– Bò lạc giả! Hà nói thâm trong bụng như vậy vì thấy người ấy chỉ đi thông thả, lang thang, không có ý định về đâu cả nên chàng nghĩ ngay rằng ả ta là một cô gái ăn sương. Bò lạc giả là tiếng lóng của bọn ăn chơi chỉ hạng gái nầy, đã phân biệt với bò lạc thật là những thiếu nữ ở tỉnh mới lên,

còn bơ vơ chưa tìm được nơi nương dựa.

Người đàn bà ấy dong dãi cao, dáng điệu rất yêu kiều thanh lịch. Mặc dầu không có ý gì, Hà cũng nhìn thử gương mặt xem ả ta sắc diện đẹp hay xấu.

Bấy giờ ả ta đã đi gần tới bên thi sĩ và Hà thấy đó là một thiếu phụ đã quá xuân, trạc ba mươi, mặt hoa đã héo, mặc dầu giải hóa trang. Tuy nhiên dấu vết đẹp xưa vẫn còn thấy bóng dáng lơ mờ trên đó.

Ả ta xăm xăm đi lại trước mặt Hà, chàng vừa toan lắc đầu để xua ả thì giạt nẩy mình mà nghe một câu tiếng Pháp rất đúng giọng đầm:

– Xin lỗi ông, ông có lửa hay không?

Ả vừa hỏi vừa mở xác lấy thuốc điếu, lấy cả hai điếu mời chàng. Thì ra đó là một me Tây. Buồn cười, Hà móc hộp diêm ra và hỏi đùa cũng bằng tiếng Pháp:

– Có lẽ nhớ các ông, nhìn bến tàu cho đỡ nhớ à? Thơ mộng lắm!

Chàng vừa đánh diêm trao lửa, vừa ngâm mấy câu thơ của Sa Giang Trần Tuấn Kiệt.

Rải rác mưa tro mờ bến Chương Dương

Ánh đèn đêm yên lặng chơi vơi buồn.

Tôi khép áo mưa, ngồi trên băng lạnh

Trông ngóng những con tàu tha hương.

– Không, người đàn bà miệng ngâm thuốc, chìa đầu điều ra để đón lửa và đánh chính, không, tôi tìm cái khác.

– Khách à?

– Không có gì sai hơn. Nhục nhĩ thay cho kẻ nào nghĩ quấy.

Hà kinh ngạc đến cực độ. Một me tây, không thể nào biết nổi câu châm ngôn của

võ sĩ phái Jarretière hồi thời Trung cổ Pháp ấy, và nói ra rất đúng giọng «Honni soit qui mal y pense».

Ngượng quá, chàng không biết làm sao chữa được sự lỡ lời nên ấp úng nói:

– Tôi xin lỗi bà...

– Không hề gì, nhiều người đã lầm rồi, chớ không riêng gì ông. Xin cảm ơn chút lửa này.

– Thưa bà, bỏ qua đi cho...

– Đồng ý.

– Và cho tôi hân hạnh được biết quý danh... của ông ở nhà.

– Tên tôi và tên của nhà tôi chắc không nói lên được điều gì bên tai ông. Tôi đang buồn đi lang thang, mà xem ra ông cũng thế, thì ta cùng đi bách bộ một vòng, có lẽ thú hơn.

– Có hân hạnh nào bằng.

– Và xin nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt vậy.

– Càng thích hơn.

Họ băng qua đường để thả trên vỉa hè đá đỏ bên ấy. Người đàn bà hỏi:

– Anh không đi chợ Tết sao?

– Khi nãy có đi mấy vòng với lũ bạn, nhưng tôi lại trốn mà tách riêng ra.

– Tìm hứng hay tìm ai?

– Không tìm gì cả? Đi bậy cho buồn vậy thôi!

– Quái lạ! Ai lại tìm buồn?

– Chớ chính bà không tìm buồn hay sao mà lại ở chốn nầy. À, khi nãy bà đã bảo rằng bà đang “tìm cái khác”.

Nếu không phải là chuyện riêng tư, thì cái khác ấy là cái gì?

– Em không biết nói ra có ích gì hay không. Đã trễ lắm rồi!

– Trễ lắm rồi? Tàu chạy rồi à?

– Không, không thể nào anh hiểu được đâu mà hỏi mất công.

Hà thích ghê, nghe câu chuyện có vẻ mơ hồ như là truyện trinh thám trong các phim phóng đăng bí mật, toát mồ hôi lạnh. Nhưng không muốn quá tò mò, phần lại nghi kỵ, cứ còn ngờ vực người đàn bà này là một gái ăn đêm, khôn khéo toan lừa chàng vào tròng bằng một thủ đoạn siêu đẳng nào, Hà hướng câu chuyện sang nẻo khác.

– Bà có lạnh không?

– Bên ngoài thì không.

Chà, ả ta trường trải lắm đây và có học nữa. Nói như thế tức là ngầm bảo rằng ả ta đang lạnh lòng lắm và cần người an ủi. Thằng nào lơ mơ thì chết với ca-líp này.

Đang buồn, cần bạn, nhưng bỗng đâm sợ, Hà toan từ giã con hồ ly nguy hiểm để rút đi trước khi tai họa xảy tới. Chàng chợt thấy rằng cả hai đều đến trước vũ trường Mỹ Phụng và cô ả đang queo lên Hai Bà Trưng.

– Sao lại queo, thưa bà?

– Em ở đường này, đằng kia.

– Vậy à, thì ra vô tình, tôi đã đưa bà về nhà, đã trót như vậy, tôi xin đưa bà luôn tới cửa, có bất tiện cho bà không?

– Không có gì, nếu việc đó chẳng làm nhọc ông.

Hà đoán người này có lẽ là nhơn tình

dài hạn của một Pháp kiều vì phố Hai Bà Trưng đầu dưới sông thuộc khu người Pháp ngày trước. Như vậy, không còn gì hay ho nữa, và sở dĩ chàng đưa ả ta về nhà chỉ vì lịch sự thôi.

Chàng lặng lẽ đi bên cạnh người ấy, không nói, không rằng, nhưng ả ta lại nói:

– Anh có gia đình chớ?

– Vâng!

– Anh ở trong ngành hoạt động nào?

– Ở hơ... tôi là tài tử.

– Với nghĩa nào? Cái tiếng Việt ấy có nhiều nghĩa lắm...

– Xin Bà hiểu theo nghĩa artiste.

– Vậy à? Thế thì em đã lắm....

– Bà ngỡ tôi là gì?

– Em không ngỡ là gì hết. Nhưng em đã lầm mà cả quyết rằng anh không thể hiểu cái điều anh hỏi em. Chính chỉ có những người tài tử mới hiểu em được.

– Nhưng rất tiếc là đã trễ?

Hà hỏi xong, cười to lên, có vẻ nhạo báng ả ta.

– Phải, rất tiếc là đã quá trễ.

Người đàn bà ấy lặp lại lời Hà một cách nghiêm trang như đã ngấm đĩnh chánh ngộ nhận của chàng rằng bà ta chỉ làm bộ bí mật vậy thôi, chớ thật ra thì không có gì cả.

Bấy giờ Hà đã nghe mỗi chơn vì đã đi quá xa và quá mau, đường lại cứ dốc lên mãi. Chàng chợt nhớ ra là người đàn bà nầy đi mau quá sức, chàng chưa thấy cả đàn ông Việt Nam nào mà đi mau đến thế. Chàng lại chợt nhận thấy họ đã đến đại

lộ Thống Nhất rồi mà xem ra ả ta cứ còn muốn đi nữa.

– Hình như là bà ở xa lắm?

– Đằng kia.

– Xa như vậy lại chỉ đi bộ?

– Bên ấy, em chỉ đi bộ nên quen rồi.

– Bên nào, thưa bà?

– Bên Bọt-đô.

– Bà ở Pháp mới về?

– Em ở Pháp mới về.

– Nghĩa là...?

– Nghĩa là em có Pháp tịch, sống bên Pháp và về đây để... tìm cái đó.

Thế là đã rõ. Tác phong của người này là tác phong của một cô đầm: dám xin

lửa đàn ông ban đêm, đi lang thang một mình trên đường vắng, đi mau quá (theo nhịp sống của Âu châu) và đi bộ giỏi quá (bên Âu châu, những người bậc trung đi bộ trong thành phố hằng năm bảy cây số là thường). Không còn gì lạ về con người của thiếu phụ này, chỉ còn một chút xiu là... cái đó thôi.

Cái đó là cái gì mà ta tìm trong đêm tối, sợ rằng không ai hiểu cả, và đồ rằng chàng hiểu, nhưng tiếc rằng là đã trễ?

Hà rất hối hận đã chế giễu cái vụ «đã trễ ấy». Chàng lại lặng lẽ mà đi, và giây lát, tò mò quá, chàng hỏi:

– Nhưng sao lại trễ thừa bà?

– Vì mai, em đã lên đường về Pháp, và có thể không bao giờ trở lại đây nữa.

Thiếu phụ đã dừng chân, đưa tay ra cho chàng bắt và nói bằng tiếng Pháp:

– Cảm ơn và vĩnh biệt!

Hà đã thử người ra lúc nghe câu trước. Rất đa cảm, chàng hay ngậm ngùi trước mọi cảnh chia ly, cho dầu là với người mới quen sơ. Chàng cầm tay thiếu phụ nghẹn ngào nói:

– Bà đi thật à? Tôi cứ ngỡ...

Thiếu phụ cười dòn dã:

– Anh cứ ngỡ gặp phải kỹ nữ me Tây?

– Xin lỗi bà, ai lại...

– Này, hay mời anh vào chơi giây lát. Đêm nay chắc tôi cũng không ngủ.

Hà xem lại thì đó là ngôi nhà chung cư Cửu Long. Khi họ lên tới lầu, bà ấy đẩy cửa một căn buồng hẹp té thì Hà ngạc nhiên hết sức mà thấy buồng trang hoàng như một căn nhà bình dân với nào tranh gà, tranh lợn, tranh Tàu trên vách, đặc biệt nhất là

một bàn thờ tạm dọn trên chiếc bàn con với gần đủ đồ thờ, bình hương, đồc bình, đèn, nhang.

Thiếu phụ cười nói như để xin lỗi:

– Cục cựa không được. Nhưng không làm sao khác hơn. Đến ở mười hôm, không thể muốn nhà.

– Té ra bà chỉ mới về đây thôi?

– Vâng, rồi mai lại đi.

– Sao bà vội thế?

– Rồi anh sẽ hiểu.

Thiếu phụ trót nước trà từ bình thủy ra hai cái ly bằng lát-tích, thứ rẻ tiền, mua trên vỉa hè hai bên chợ Bến Thành. Nàng ngồi trên giường nhường chiếc ghế đồc nhất trong buồng cho khách và nói:

– Đáng lý vì ngày mồng một em mới

đi, để được nghe tiếng pháo giao thừa, như hồi năm 1958 mà em đã về một lần như vậy, nhưng nghe rằng năm nay cấm đốt pháo nên em lấy vé có lại ngày ba mươi Tết.

– Té ra bà đã về đây một lần rồi?

– Vâng!

– Nhưng bà đã ra đi năm nào?

– Năm 1954.

Hà ngắm kỹ thì quả thiếu phụ này đã có một thời đẹp lắm. Hộp từ hộp trà nóng, thiếu phụ cũng nhìn chàng ta nói:

– Anh là người khách đầu tiên và cuối cùng của em. Em mừng lắm.

– Hân hạnh cho tôi.

– Thành thật mà nói thì không có gì hân hạnh cho anh. Em chỉ mừng vì được trò chuyện thân mật với một người Việt

Nam, chớ không vì cá nhân của anh đâu.
Anh đã mua sắm Tết chưa?

– Đã xong cả.

– Có bánh tét, dưa hấu chớ?

– Có. Các thứ hoa cũng đã mua xong.
Tôi mua được một cành mai đẹp lắm.

– Mai thui...

– Không, một cành mai mà họ cắt ngang để bán.

Nhưng thiếu phụ không nghe nữa.
Nàng nhìn vào khoảng không, rồi say sưa nói to lên một mình: «Mai thui... ba chặt cành mai vào giữa thánng chạp, ba thui cành ấy nơi bị chặt, ba chặt lá, rồi ba cắm trong độc bình có chứa nước...».

«Thế rồi hăm lăm cây ra nụ và tối ba mươi nó âm thầm nở. Sáng mồng một là bàn thờ vàng óng. Nó bền và đẹp hơn hoa

nở sẵn trên cành bị cắt ngang, rồi... rồi ba...»

Bà ta còn nói gì nữa, nhiều lắm, lắm lắm trong miệng rồi nghẹn ngào không tiếp được. Lâu lắm bà ta chấm dứt trể muện câu nói nửa chừng ấy bằng một tiếng nấc.

Như là kẻ đóng trò, hay một con mẹ điên, thiếu phụ thành linh ngược lên nhìn khách rồi cười dòn mà rằng:

– Em chưa già mà đã lú lẫn. Em có làm buồn lòng anh lắm không?

– Không, thưa bà.

– Em đã ba mươi rồi. Không, em chỉ mới ba mươi thôi, nhưng già quá, lòng em héo hắt, bằng có là em chỉ sống quay về dĩ vãng thôi. À, anh chắc còn trẻ lắm?

– Tôi cũng ba mươi.

– Tuổi sung sướng! Của anh và của người khác. Trời ơi, sao tôi lại già thế này! Tôi chỉ

tiếc thương dĩ vãng, không hưởng được những gì đang có trong lứa tuổi tôi. A... ha... ha... em lại lần thân nữa, xin lỗi anh. Em cảm ơn anh, đã đến, đã vào đây. Có lẽ em sẽ nhớ anh trọn đời.

– Tôi tên là..

– Đừng, anh đừng nói tên. Anh là người Việt Nam, bao nhiêu ấy là đủ lắm rồi. Em đã gặp một thanh niên Việt Nam, không, em đã gặp quê hương Việt Nam vào một đêm cuối năm, trong đời em.

– Nhưng, bà đi bên ấy làm gì, và về để tìm bà con hay...

– Ông có gan nghe câu chuyện không hay mà khá dài hay không?

– Tôi đoán là hay.

– Đoạn đầu rất xoàng. Đoạn sau, chỉ hay đối với em thôi. Đoạn đầu rất cổ điển

mà báo chí sách vở ở đây nói đến khá nhiều rồi, về người khác mà trường hợp giống trường hợp em. Năm đó em học ban Trung học Pháp Việt ở Sài Gòn. Nhưn kỳ nghỉ hè, em về quê, một làng hẻo lánh kia, rồi bị một nhóm quân nhân Pháp hiếp.

Sợ gia đình em thưa kiện, chúng nó phao vu em rồi bắt em đi. Ra tỉnh bị giam một thời gian thì em được thả, nhưng có còn gì nữa đâu để mà quay về. Vừa lúc ấy thì một sĩ quan Pháp phải lòng em và bao em. Em bằng lòng theo nó, vì cũng chẳng thiết làm lại cuộc đời, và một năm sau, đạo quân viễn chinh rút lui, em theo y về bên ấy và được y cưới luôn, rồi em xin vào Pháp tịch.

Hai năm đầu em vui được với cảnh lạ, nhưng khi hay tin cha mẹ em qua đời, em bỗng chạnh nhớ quê nhà.

Ban đầu chỉ là một nỗi nhớ nhung nhẹ thôi. Nhưng càng ngày lòng sầu xú càng sâu đậm, em không chịu nổi nữa nên vào cuối năm 1958 ấy, em có dư chút ít, xin thông hành với tư cách du khách về đây, cũng lúc cuối tháng chạp như năm nay.

Không thể nào mà anh tưởng tượng nỗi sự thèm khát quê hương của một kẻ lìa xứ vĩnh viễn không hy vọng trở về như em. Thèm như là thèm một món cá nướng chấm mắm nêm, thèm hương bưởi, thèm tiếng chuông chùa ngân nga vào buổi hoàng hôn, thèm cảnh cấy mạ vào đầu mùa lúa. Thèm chết đi được là vào lúc gần Tết, tức là khoảng đầu năm dương lịch. Nhớ Tết như nhớ nhà, nhớ nước, bởi vì Tết là sum họp gia đình.

Em chỉ về cho đỡ ghiền vậy thôi, chớ bà con xa gần gì cũng chẳng còn ai, không có lấy một mái tranh để mà vào. Mười

hôm lưu lại đất nước nhà năm ấy đã làm cho em thất vọng vô cùng, định không về nữa. Nhưng, rồi lại nhớ và năm nay lại về.

Hà chợt hiểu vì sao mà tranh Tàu bình dân lại treo vách buồng buyn-đin và người thuê buồng lại dọn bàn thờ phồn phức như thế này: nàng muốn tạo lại không khí gia đình đầm ấm mà về tới đây, nàng vẫn nghe thiếu.

Hà nghe nao nao buồn khi nhìn khói nhang mà chủ phòng đã đốt lên lúc nãy. Đêm mai, nhà nhà sẽ ngát hương trầm, nhà nhà sẽ đoàn tụ, trong khi đó thì một người sẽ bay trên vạn dặm trùng dương vì không còn lấy một mái tranh để mà vào, thêm mái tranh quện khói lam chiều ấy mà không bao giờ được hưởng.

– Thì ra cái đó là...

– ... là gì chính em cũng không nói ra

cho đích xác được. Một vũng ao tù trong thôn xóm chẳng? Một chân trời quen thuộc? Một mùi cá nướng? Một vài tiếng sáo mục đồng? Hay là tất cả những thứ ấy nó hợp lại để làm một linh hồn của quê cha đất tổ mà em ngỡ từ bỏ được, nhưng không thể được.

Mỗi đêm, em đi lang thang như vậy qua hết phố này đến phố khác, lắng nghe những tiếng thì thầm bí mật trong không, rình rập mãi một cái gì không biết, nó có thể cho em thoáng thấy cái vô hình mà em tìm, nhưng không gặp.

– Bơ vơ quá, đang sống trong thủ đô Việt Nam mà em nghe rằng mình chỉ đi bên lề nước Việt thôi, không làm sao mà len vào linh hồn của đất nước được.

Cây cỏ, núi sông vẫn có linh hồn. Nhưng ta chỉ nắm tay được với linh hồn cảnh vật qua trung gian của một linh hồn

khác thôi, linh hồn người. Có lẽ bà tìm một hồn bầu bạn mà không dè.

Thiếu phụ đặt vọi ly trà lên nệm, nhìn sững Hà giây lâu rồi nói:

– Ủ, có lẽ đúng, anh nói có lẽ đúng.

– Linh hồn bầu bạn ấy là vật xúc tác của hai linh hồn khác, linh hồn đất nước và linh hồn của chính ta.

– Anh nói có lẽ đúng. Thuở còn con gái, em mơ yêu. Ông Hoàng tử đẹp trai của em là một thanh niên Việt Nam, cố nhiên. Rồi rủi ro của số phận đã xô em vào tình cảnh không hay. Giấc mơ thiếu nữ không bao giờ thỏa cả, em chưa được yêu lần nào.

Trong giờ khắc năm tàn tháng lụn, chàng thi sĩ đa tình và trơ trọi nhìn lại người đàn bà mà tấm lòng đi lang thang khắp bốn phương trời, đau xót khôn nguôi cái đau mất gốc! Dấu vết hương nhan ngày

xưa của nàng đang lặn hụp chìm nổi trong niềm u uẩn triền miên, trong bóng ngày rơi rớt của buổi chiều tà, bóng nầy bỗng đẹp rực rỡ lên, trong cái bùng dậy cuối cùng của tất cả những gì đang hấp hối.

– Thưa bà, tôi có thể là tâm hồn bầu bạn mà bà đang tìm hay không?

Thiếu phụ mắt sáng lên, môi mấp máy, nhưng rồi nàng lại chau mày mà rằng:

– Cám ơn anh đã có lòng. Nhưng xúc động hời hợt trong một phút của anh rồi không đi đến đâu cả. Không thể nào em đủ thì giờ để đợi anh hỏi lại cặn kẽ lòng anh. Đã trễ quá rồi như em đã nói, và anh đã chế giễu vì không tin.

Nhưng cám ơn, cám ơn không biết bao nhiêu. Trong đời em, đã có một lần em suýt vớ được linh hồn đất nước. Có bị dòng đời lôi cuốn đi, một chút xiu may mắn ấy cũng

đủ sưởi ấm lòng em trên đường trôi giạt.

– Ngày mai bà đi?

– Vâng, cảm ơn và vĩnh biệt!

– Nhưng bà có thể trở lại...

– Không, chồng em kiếm không được bao nhiêu tiền. Về nước là một xa xỉ phẩm.

Hồn nước Việt Nam đã xuống lâu, ra phố, ngảnh lại nhìn qua cánh cửa sổ khép nửa chừng, những sợi khói nhang trắng đục từ từ bay lên trần.

Hồn mất gốc mở toát cửa ra, lặng nhìn theo quê hương dần xa, trong khi nó sắp bị cuốn vào dòng đời cuộn cuộn chảy.

Trong đêm lặng, bốn cánh tay giơ lên, vẫy tiễn đưa nhau.

Từ đó, đêm đêm Hà nện mạnh gót giày trên vĩa hè đại lộ Hàm Nghi, dáo dác đón

trong gió lạnh, hồn người bạn một giờ nó
như còn lẫn quất đâu đây:

Gậy gõ

Đường đêm

Tiếng giày dạ khách.

Chập chờn

Chiếc bóng phong sương.

Tâm tư lê nặng phố phường,

Lâu hoa cửa khép

Trăm hương mơ hồ!

Chàng hay ngược lên những cửa sổ
khép sơ mà trong đó biết đâu lại không có
một kẻ đang tìm một linh hồn.

Giang hồ mình lại xa gì với ta

Em ngủi son phấn phai pha,

Thoáng nhìn đã vội băng khuâng

Ngược, xuôi đôi kẻ rời chân, ngậm ngùi!

Nhưng từ đó cảm xúc của chàng đã có duyên có thật. Nghẹn ngào và lệ thảm của chàng không còn là cái nghẹn, là nước mắt tầm phào của một thi sĩ đa tình và giàu tưởng tượng nữa.

5. BÀ MỌI HỨ

ừ vùng Hồ Nai, rời con đường thiên lý, mãi miết đi về hướng Tây, du khách phải qua rừng rậm, tuy chưa phải là rừng già, chớ cây cũng to và có thú dữ. Rừng này có lẽ hiện nay đồng bào di cư đã phá để làm củi.

Qua khỏi rừng thì một cánh đồng minh mông trải ra tới tận chân trời, và nơi đó, cánh đồng được viền bằng một khu rừng chồi; sau rừng chồi là làng mạc rồi đến con sông Đồng Nai.

Cánh đồng không mông quanh này gồm một phần ruộng rừng của dân làng, ngoài xa kia, và phần lớn là đồng để và lau lách. (Có một khu tên là Đồng Lách).

Ruộng rừng vì đất khô quá, và vì nai phá lúa, canh gác không xuể nên thường bị bỏ hoang, thành ra cả cánh đồng là một biển lau sậy bằng phẳng và buồn hiu.

Giữa cánh đồng, lạ lùng thay, một trái núi nổi lên, giống một hòn đảo nhỏ giữa biển cả và nhứt là giống một cậu bé đi lạc, ngơ ngác nhìn quanh.

Nói «cậu bé» vì đó là một quả núi tí hon và chỉ cao độ bốn mươi thước thôi. Còn nói «đi lạc» là vì những hòn núi rời, tách ra khỏi khối Trường Sơn đi lang thang về phía Nam, chỉ tới mạn bắc tỉnh Biên Hòa là dừng chơn lại. Cái anh chàng đi xa hơn hết là núi Chứa Chan đứng sừng sững đàng xa kia, xanh mờ trên nền trời lam lợt. Nhưng

anh ta cũng khá dềnh dàng để xứng đáng làm một phần tử trong bầu Trường Sơn chớ có đầu mà lùn xịt và đi xa quá như chú núi nhỏ này.

Tuy nhỏ mà cũng có tên họ đàng hoàng, mặc dầu không được sách địa dư nào nói đến cả. Đó là núi Bà Mọi. Mất du khách đang khổ sở nhìn cánh đồng khô cỏ cháy thì rất sung sướng được nghỉ ngơi trên cái xanh mát của hòn núi Bà Mọi này, vì cây cối mọc um sùm trên đó.

Một con đường mòn tương đối dễ lên, đưa tới chót núi và khi ra khỏi con đường tối om ấy, nơi cây cối giao nhánh khiến nó giống một hang núi, thì người ta ngạc nhiên thấy trước mặt đứng lên một ngôi chùa cổ rêu phong.

Ấy, người Á Đông ta tin rằng ở rừng núi, chùa chiền mới linh, nên mặc dầu tin đồ ở tận mãi ngoài sông cách đó bảy tám

cây số, các sư cũng tìm cách mang vôi gạch đến đây để cất linh tự.

Đỉnh núi bằng và sỏi soi không phải vì người ta đốn cây để cất chùa mà vì những tảng đá xanh nổi ngổn ngang trên đó không cho thảo mộc sống được.

Trước sân chùa, sáu phiến đá lớn hơn hết hợp lại thành một búp sen đá trông khá giống hoa sen và khá đẹp, và trong lòng búp sen ấy nhú lên một trụ đá tròn, to bằng bắp chơn. Hình như ai đó đã đẽo đá, cặm vào đó để ếm cái gì hoặc để giả làm nhị sen.

Sư trưởng là một người đàn ông còn trẻ, đầu không cạo trọc, ăn nói có vẻ có học và không quê một chút nào. Chúng tôi đi thăm chùa ấy, thuộc làng Tân Định năm 1945, giữa mùa nực. Sự ân cần đón khách của sư trưởng đối với sự keo kiệt về nước uống của ông ta khiến chúng tôi ngạc nhiên.

Đoán biết nổi khó chịu của chúng tôi, sư trưởng phân trần:

– Các anh tính, từ ngoài sông vào đây phải đi bảy cây số đường rừng, nên một đôi nước lên được chùa này là trở thành quý như nước cam lồ của Phật.

Đoạn, chỉ vào nhị đá của búp sen, sư trưởng nói:

– Búp sen này ấp ủ một dòng nước thần nhưng từ ba trăm năm nay nó đã tắt chảy, thành ra chúng tôi phải nhịn khát dữ lắm.

– Một dòng nước, thừa nhà sư? Tại sao trên núi cao lại có nước, còn ở dưới đồng bằng..

– Ấy, như vậy là sự thường. Có lẽ mạch nước đang âm thầm chảy dưới đất thì tới đây đất nhô lên thành linh, nên nó bị đưa lên cao. Khi đất nhô đất bị nứt ra nơi trên

đầu, cái mạch như một huyết quản bị bể
nơi ấy, xoi lỗ mọi mà ra.

Chúng tôi ngạc nhiên hết sức vì sự giải
thích của nhà sư từng nhắc chúng tôi nhớ
lại những bài học về địa chất học ở nhà
trường.

Chúng tôi nhìn kỹ nhà sư để tìm biết
coi ông là người trong giới nào bước vào
làng Phật giữa rừng này.

Nhà sư vẫn thản nhiên, và như muốn
đánh trống lảng, chỉ vào búp sen mà thêm:

– Các anh thấy sáu cái máng xối đây
không? Quả thật thế, từ sau khe đá giữa sáu
phiến đá hợp thành búp sen, sáu đường
nước giống như sáu sợi dây thòng xuống
chơn núi. Dấu nước chảy khuyết đất ngày
xưa vẫn còn rành rành và những hòn đá
cuội giữa các mương bị lột trần đất như

nằm lẫn lóc đó mà chờ những giọt nước mát không bao giờ chảy qua nữa.

Sáu đường mương ló dạng một quãng rồi mất hút trong cây cối xanh um, trừ cái mương mà người ta dùng làm đường mòn lên núi. Chính do con đường nước cũ mà chúng tôi leo đến đây mà không ngờ.

– Đó là sáu con suối từ cái mội này chảy xuống để tưới lên cho mát đất bằng dưới kia.

– Nhưng ai cắt cơ bịt mội bằng cục đá này?

Sư trưởng làm thỉnh, kéo chúng tôi ra phía sau chùa, chỉ vào một cái miếu đồ:

– Đây là đền thờ Bà Mọi. Chính bà ấy đã làm tắt suối đó.

Khi di cư vào Nam, cách đây trên ba trăm năm, đồng bào ta không phải gặp toàn người Thủy Chơn Lạp như phần đông đã tưởng.

Ở miền Đông Nam Việt, ta chạm phải người Mọi mà bây giờ người ta kêu là người Sơn Cước, mặc dầu danh từ Mọi không có gì xấu hết và danh từ Sơn Cước chỉ là danh từ tổng quát không phân biệt đúng bộ lạc nào trong đám Sơn Cước cả.

Ta phá rừng, và dân Mọi tìm đủ cách cản trở. Họ không tiếc đất với ta, vì đất còn minh mông, họ cũng không xấu bụng với ta vì họ là những người có căn bản tốt.

Nhưng họ quyết giữ rừng, vì rừng với họ như nước với cá. Họ sống nhờ rừng vì rừng là cái kho trữ các sinh vật nuôi họ. Họ thương rừng vì rừng là khung cảnh quen thuộc của họ.

Đám người khai phá khu rừng quanh hòn núi nhỏ ấy bị phá phách đủ thứ: nào là mùa màng bị nhổ quăng đi, đi đường rừng bị phục kích bằng tên thuốc v.v...

Người ta rình mò dò dẫm mãi mới biết được kẻ phá hoại là một mục Mọi già tóc tai bồm xồm, trông rất ghê sợ. Biết thế nhưng họ không làm gì được mục ta vì động một cái là mục biến mất vào rừng sâu.

Người Việt ta chỉ còn một nước là lẩn lẩn vào rừng bằng cách đốn cây, mong rằng đồng bằng sẽ đuổi mục ta đi nơi khác hoặc rồi mục ta sẽ chết trước khi họ phá hết rừng.

Rừng già bị gặm ngày một, chậm mà chắc chắn, mãi cho đến ngày kia thì vòng vây đã siết chặt quanh hòn núi như ở nhà quê người ta cạo trọc đầu con trẻ, chừa lại chiếc bánh bèo.

Bấy giờ công tác phá hoại của Bà Mọi

tăng lên gấp bội và mang một vẻ bối rối, tuyệt vọng. Người Việt ta chỉ cười hể hể vì họ biết sức một cá nhơn không tài nào phá hủy công việc của hàng ngàn người được. Nhưng một sáng kia họ ngạc nhiên hết sức mà thấy sáu con suối chảy qua đất mới khai khẩn hình như là cạn bớt đi.

Một người nói không ai tin, nhưng rồi nhiều người quan sát xác nhận điều đó nên cả đoàn người di cư đều xúm nhau mà rình mực nước.

Nước suối cạn lần thật, y như là đất khô hút lần nó và mãi cho đến chiều hôm ấy thì sáu dòng nước nhỏ cạn queo.

Sông cạn, núi mòn, đó là những hiện tượng họ nghe nói trong sách vở nhưng chưa hề thấy bao giờ. Những người trẻ tuổi và đàn bà hốt hoảng lên, xem đó là một thiên tai và tin rằng trời hại họ, hoặc thần đất, thần rừng phạt tội xúc phạm của họ

nên mới cướp mất nguồn sống của họ đi. Những người tuổi tác sáng suốt hơn một chút nên thấy ngay rằng Bà Mọi đã nhúng tay vào vụ đó.

– Phải rồi, các người trẻ tuổi nghe có lý nên đồng reo lên. Chính đây là cái ngón cuối cùng của mụ ta để phá bọn mình.

Rồi họ rùng rùng rủ nhau lên núi để bắt Bà Mọi, chớ không đùa cợt công việc phá hoại vô hiệu quả của bà ta như trước nữa.

Nhưng những ông lão ngăn họ lại:

– Các anh dại dột quá. Nếu mụ ta ngăn suối chảy được là mụ ta có pháp thuật chi đó, nên mới yểm nước một cách hiệu nghiệm như vậy. Liệu các anh có đủ tài bắt một người có pháp thuật chẳng? Mà đừng nói chi là pháp thuật, nội trước cái tài trốn chui trốn nhủi trong rừng của mụ ta, các

anh cũng đã bó tay từ trước đến giờ rồi.

Bây giờ chỉ còn một cách là đốt hòn núi này, mụ ta có tài thánh ra cũng không được. Với lại lá bùa, mụ ta giấu ở đâu mình cũng chẳng biết. Ngọn lửa sẽ đốt rụi tất cả, kể cả lá bùa bí mật kia nữa.

Cả đoàn đồng hoan hô các ông lão, rồi họ vác rựa mà đốn rạp khu rừng mỏng còn sót lại, viền quanh trái núi. Xong đâu đấy, họ nổi lửa lên mà đốt đồng cây ấy.

Giữa mùa nắng, cây dầu cháy quanh làm mối cho cả một đám rừng ngã rạp, lửa cháy rần rần. Thú rừng nhỏ như chồn, thỏ, mang, mèn, thoát thân chạy vọt ra ngoài đồng trống, nhưng Bà Mọi thì mãi không thấy bóng hình.

Bà ta biến đi chăng? Cả đoàn người Việt di cư nơi vùng đó đã vây chặt quanh núi mà đón mụ ta, vây chặt đến con thỏ

cũng ra không lọt, thế mà không thấy tăm dạng người đàn bà dị tướng: hai tai đeo hai ống tre và cổ đeo răng cạp kia.

Đến chiều tối thì lửa đã cháy đến chơn núi. Ngọn lửa bắt đầu leo dốc, ở xa trông thấy nó bò lần lên với những lưỡi lửa vói liếm đầu lá, rồi như níu vào ngọn cây mà rướn mình lên.

Bóng đêm lần xuống là cả một góc trời đỏ rực lên. Bóng dáng của đoàn người Việt di cư nổi lên nền lửa rừng đêm, trông cổ quái như người tiên sử ăn lễ lửa vui vậy.

Lửa leo núi được vài giờ thì người ta nghe tiếng hú dài ghê rợn trên đỉnh núi nổi lên.

Tiếng hú như kêu gọi một cách tuyệt vọng đồng bào sơn dã đến giải thoát mù ta. Nhưng mù có lẽ là người độc nhất của cái sóc này mà dân cư tiêu rụi hết từ lâu vì

bệnh hoạn, nên tiếng kêu của mù mắt hút trong không khí, không có lấy một tiếng vang nào vắng lại.

Tiếng hú vang rền từng hồi, hấp hối, rồi lại nấc lên và rớt cuộc chết lần, tắt hẳn, trong ngọn lửa cao ngất trời đã bỏ lên tới đỉnh.

Hơi hú cuối cùng thâm quá khiến đoàn người Việt se thắt lòng lại, quặn đau một niềm bất nhẫn. Những ông cụ già có học Nam sử đều rưng rưng lệ nhớ lại những tiếng kêu thương khác của người Hời vong quốc âm thầm khóc điêu tàn của giống nòi.

– Tranh sống! Trời ơi! Tranh sống ác liệt thay!

Một ông lão lẩm bẩm như vậy rồi nước mắt chan hòa.

Hai ngày sau, khi than đã tắt hết, người ta mò lên núi. Sáu dòng suối vẫn tắt nghẹt

khiến cho họ nghi là lá bùa bị đè dưới một tảng đá. Họ tìm quanh thì thấy giữa búp sen, cắm ngập ngay mọi nước, một cái nút bằng cây gỗ.

Cây gỗ là một thứ cây hể thấm nước là nở ra, người Việt ta ngày xưa chưa biết chất cốt mìn, dùng để bắn đá núi. Họ khoét trong đá núi một hàng lỗ sâu rồi trồng những nút ấy xuống đó. Họ tưới nước vài ngày là gỗ nở mạnh và đẩy tét hai một tảng đá lớn. (Cách đây vài mươi năm, dân làm đá ở Bửu Long, Biên Hòa, cũng còn dùng phương pháp ấy).

Nút gỗ nở lớn quá, họ cạy mãi để giải thoát mọi nước mà không được.

Nước mọi lại chứa nhiều chất đá vôi nên ngày lại ngày rỉ ra, tiết chất đá vôi, chất nầy khô cứng lại và hóa thạch cái nút kia, nên càng không lay chuyển nó được.

Dân phá rừng đành phải cam chịu ruộng khô và để tưởng nhớ một người đàn bà oanh liệt, đã bảo vệ quê hương đến hơi thở cuối cùng, họ cất miếu thờ Bà Mọi trên núi và đặt tên núi là núi Bà Mọi.

– Còn ngôi chùa này, sư trưởng tiếp, thì chỉ mới dựng lên độ sáu mươi năm nay thôi.

6. LỬA TẾT

Nỗi khổ của tôi bắt đầu từ hôm picnic ấy. Tôi có mang theo bánh mì, lạp xưởng và nước trà nóng đựng trong bình thủy, nên phải làm việc. Chính anh Minh, ba của con bé Liên của chúng tôi, đã đòi hỏi như vậy, anh ấy cho rằng ăn bánh mì tuy không ngon bằng ăn cơm nhưng anh ấy không muốn thấy tôi cực nhọc cả trong ngày nghỉ cuối tuần nữa.

Chúng tôi câu cá tại bờ con rạch nhỏ, nơi mà chúng tôi cắm trại, trong khi bé Liên đuổi bướm và bắt chuồn chuồn. Thật

ra thì câu cá chỉ là cái cớ để vợ chồng chúng tôi tản nắng một cách nên thơ vậy thôi chứ hình như là cá nó thù, hoặc nhờm chúng tôi hay sao ấy mà không bao giờ chúng nó cắn câu của vợ chồng tôi. Vả, nếu may mắn (hay rủi ro?) mà được cá thì chắc anh Minh, anh ấy sẽ bối rối ghê lắm vì một mặt anh ấy cưng vợ, một mặt anh ấy tiếc cá, cứ muốn bắt tôi kho hay chiên gì đó.

Ấy, anh Minh hơi gàn gàn, nhưng tôi không dè mà anh ấy lại gàn đậm kể từ hôm đó.

Chẳng, sau hai tiếng đồng hồ làm ông già sông Vị, anh ấy đâm chán và rủ tôi vào xóm. Đi thì đi, bởi tôi cũng nghe da mặt nóng lắm rồi, má tôi rát rân lên vì bị nắng đốt nhiều giờ rồi.

Trên con đường mòn ngoằn ngoèo đưa vào cái ấp lớn thoáng thấy đằng kia, chúng tôi gặp một nếp nhà tranh vừa cất

xong, chưa ở. Nhà trống trơn và cửa phen tre dựng bên vách hông nhà, cho chúng tôi thấy rõ bên trong: Giữa gian nhà giữa, trên nền đất, một lò lửa đã tàn lụn nhưng than còn ngún trên tro. Hai bên lò lửa là một lu nước đầy gần tràn và một khạp gạo đầy nhóc.

Thuở bé tôi ở thôn quê, nên biết rằng đó là những món tượng trưng cho sự đầm ấm và sung túc mà người ta bày ra giữa nhà mới, hăm bốn tiếng đồng hồ trước khi vào ở, để cầu một đời ấm no và vui vẻ về sau.

Anh Minh say sưa nhìn bếp lửa và lu nước rồi nói, như nói một mình: «Ta có danh từ nước lửa, danh từ ấy chỉ hai thứ thiên tai mà ta rất sợ. Nhưng...

Giây lát sau, tôi đi vào ấp với bên cạnh tôi, một người bạn đời thành lành mắc bệnh á khẩu. Nếu không có bé Liên cái miệng tía lia, cả ba chúng tôi giống một đoàn người

đi đưa đám ma mà giữ lễ theo phép lịch sự Âu châu.

Tối đầu xóm, anh Minh nói bằng giọng ra lệnh:

– Từ rày có đi píc-níc, nên mang gạo, mang nồi theo để thổi nấu, cấm nhật em cho gia đình ăn bánh mì, lạp xưởng hoặc bánh hỏi thịt quay.

Tôi cười mà rằng:

– Trước đây thì cấm thổi nấu, cho đến ăn cơm mo, cơm vắt, làm sẵn ở nhà, anh cũng cấm. Giờ thì... trái hẳn lại. Nhưng không hề gì, em sẽ chiều ý anh.

Anh Minh không chịu vào xóm, đứng đó mà ngắm cái gì rất lâu không rõ, đoạn đưa mẹ con chúng tôi trở về lều. Anh ấy đã vui tươi trở lại và không khí buổi ăn trưa hôm ấy bình thường nếu không có cái lệnh mới này.

Anh ấy hỏi:

– Thùng dầu lửa ở nhà đã hết rồi chớ? Anh nhớ hình như hôm qua em có dặn anh chở chiếc thùng không lại cây xăng gần nhà để đóng thêm mười tám lít?

– Đúng như vậy, và chiều nay, về Sài Gòn, anh nhớ cho, kéo mai không có dầu mà nấu ăn.

– Không, không nấu bằng dầu lửa nữa. Chiều nay anh sẽ ghé vừa để mua một tạ than đước với hai cái lò đất nung. Cho cái lò dầu lửa về hưu đi.

Tôi hơi lo. Chồng tôi chỉ làm việc vừa chừng thôi, không hề gặp rắc rối sinh kế hay tình cảm nào, trong họ nhà chồng tôi cũng không nghe nói có người nào điên. Nhưng sao lại có cái lệnh kỳ dị này? Than đước một tạ sáu trăm đồng, nấu chỉ có một tháng là hết sạch. Trong cái thời gian ấy

thì nấu đốt lò bằng dầu lửa, chỉ phải tốn có trăm sáu thôi. Nhưng rồi anh Minh đi hái hoa dại cho mẹ con tôi, nên tôi lại an lòng được vì một kẻ hóa điên thành lành, không hề nghĩ đến sự bộc lộ tế nhị của tình thương yêu như thế đâu.

Chiều lại, chúng tôi về tới Sài Gòn là đã sáu giờ rồi. Theo chương trình thì chúng tôi đi ăn hiệu, nhưng anh Minh lại đổi chiến lược vào phút chót, có lẽ vì... «lý do kỹ thuật» chẳng? Anh bỏ mẹ con tôi tại một góc phố kia, bảo gọi xích-lô đạp mà về nhà, còn anh ấy thì phóng xì-cút-tơ đi mua lò đất nung và than đước. Thì ra cái vụ than đước này không phải là lời đùa đâu mà là cả một kế hoạch nghiêm trang. Đã hơn sáu giờ rồi. Vào giờ này mà bắt vừa than họ chở than tới nhà, mà phải chờ tốc hành, không thôi tới nửa đêm, để thường chưa có cơm mà ăn, thì họ sẽ tính tiền chờ gấp ba cho mà coi!

Lại không có gì mà ăn nữa. Má tôi ở nhà, nhưng bà cụ chỉ cần một đĩa cá kho mặn mà thôi. Rồi anh ấy lại kêu là nuốt không trôi! Vào giờ này, còn chợ búa đâu để mà mua thịt, mua cá? Rõ khổ! Tôi không ngại phải nấu bữa ăn tối này. Đi ăn hiệu là tại anh ấy bày đặt cho tốn tiền chớ tôi đã đề nghị từ lâu là làm sẵn vài món ăn hồi trưa thứ bảy, chiều chúa nhứt về tối nhà, chỉ còn việc hâm lại cho nóng mà thôi. Mà cũng không phải là tôi hâm nữa. Má tôi ăn cơm hơi sớm, ăn xong, bà hâm giùm tôi là kịp lúc chúng tôi về đến nơi.

Anh Minh mới có băm hai tuổi mà đã gàn ra thì sống chung với anh ấy thêm hai ba mươi năm nữa, tôi chịu sao thấu hờ trời!

Kỳ lạ nhất là khi má tôi nghe tôi kể chuyện điên của «ông» rể gàn của bà, đôi mắt bà lại sáng lên. Má tôi ở thôn quê không được yên, nên anh Minh anh ấy rước bà

lên đây từ ba năm nay. Chú rể quý ấy được má tôi cưng ghê lắm. Anh ấy có nịnh má tôi chẳng? Hình như là không vì bà cũng chẳng còn tài sản gì để anh ấy phải dùng thủ đoạn hầu hưởng một phần gia tài lớn hơn phần của người anh cả của tôi. Biết vậy, nên tôi tủi thân lắm, buổi đầu mà má tôi lên đây. Má tôi không cưng anh ấy vì sự nịnh nọt của anh ấy, thì tức là cưng anh ấy vì lòng thương, mà lại thương anh ấy nhiều hơn là thương tôi nữa. Nói thì nói chớ tôi cũng lo tắm rửa cho bé Liên, còn chính tôi thì tôi bỏ tắm chạy lại hiệu chạp phô ở đầu phố để mua trứng vịt, tàu vại yếu để phụ thêm với món cá kho muôn năm của má tôi, cho mâm cơm ra vẻ một chút.

Giây lâu sau, xe ba bánh đưa than về và má tôi chạy ra cổng rước than như dân đi tiếp rước quan to, hồi tiền chiến. Chính má tôi đốt lò, quạt than và vo cơm, rồi bà không chịu rời nhà bếp nữa.

Bữa ăn hôm ấy, tôi không vui vì bị giá của tạ than được ám ảnh. Tôi phân trần với má tôi:

– Má coi! Than mắc tiền bằng ba lần dầu lửa, vậy mà..

Anh Minh cười hể hể, chặn lời tôi:

– Có lần em đã nói: «Thôi, em không học may áo đầm cho bé Liên đâu. Mình học chằm thế nào cũng không giỏi bằng thợ mà họ may sẵn bày bán ở các hiệu, còn rẻ hơn là chính mình may lấy nữa. Em đã nói sai.»

Má tôi đã phụ họa theo:

– Ủ, con sai lầm. Đâu có phải như vậy.

– O kìa, em nói chuyện than được kia mà, mắc mớ gì đến áo đầm chớ?

– Than được, tức là áo đầm đó.

– Ủ, cha con Liên nói có lý.

Má tôi lại phụ họa theo anh ấy. Má tôi đã già nên lắm cảm, thì còn nhịn được, chớ anh Minh mà nói chuyện tầm ruồng như thế, là anh ấy sắp đi nhà thương Biên Hòa rồi vậy. Tôi kinh ngạc, nhìn anh ấy trùng trùng. Anh ấy lại cười hể hể mà rằng:

– May áo đầm, thật ra, không phải là may áo đầm.

Tôi sợ quá. Rõ ràng là anh Minh hóa điên. Nhưng tôi cũng hỏi:

- Chớ là gì?
- May áo đầm là một qui phạm.
- Qui phạm là gì?
- Là một kỷ luật mà ta cố theo, và kỷ luật ấy luyện cho ta vào cái nếp nội trợ.
- Chớ em không làm nội trợ à?
- Không, em chỉ làm nội trợ miễn

cưỡng mà thôi. Em thích đi làm thu ngân viên hơn. Em có óc công nhân, chứ không có óc nội trợ đâu. Ai lại không biết rằng học chăm đến đâu cũng không giỏi bằng thợ, rằng ta hà tiện vải đến đâu, áo may cũng không rẻ bằng áo mua, họ may hằng nghìn cái nên giá vốn rất hạ. Nhưng khi may áo cho con, em sẽ để tấm lòng thương yêu con vào đó, em sẽ cố gắng và sẽ mẫn được cái qui phạm may áo và ngày kia em được đưa vào nếp nội trợ, em làm nội trợ một cách vui thích, nhớ công việc nội trợ như các cô đào nhớ đèn sân khấu mỗi đêm.

– Chồng con nó nói đúng đó con à.

Má tôi ủng hộ anh chồng gàn của tôi và bỏ rơi tôi. Tôi giựt nẩy mình trước một điều vô cùng mới lạ mà tôi nghe chồng tôi nói lần đầu: may áo, không phải là may áo, mà là một qui phạm nó luyện tính con người. Tôi giựt mình vì đã có lần tôi đã chê

nhà binh sao cứ bắt lính mới, tập đi ọt, đờ mãi cho tốn thì giờ, và cậu tôi giải thích: «Đi ọt, đờ, thật ra không phải là đi ọt, đờ. Đó là một qui phạm nó luyện cho các tân binh chịu đựng được kỷ luật nghiêm khắc của nhà binh».

Nhưng dầu vậy tôi vẫn không chịu thua, cố cãi:

– Nhưng may áo đầm, sao lại là than đước đước! Anh khéo nói điên!

Anh Minh lại cười, hể hể:

– Bởi vì than đước, thật ra không phải là than đước.

– Nữa, lại cái luận điệu đó nữa.

– Chớ sao, vì luận điệu đó tốt. Em có biết thành ngữ «Ăn lông ở lỗ» hay không?

– Anh đi xa vấn đề quá rồi!

– Đâu có xa. Trước khi loài người «ở lỗ» họ rày đây mai đó. Họ không có đời sống gia đình. Khi họ phát kiến ra LỬA rồi thì họ mới định cư lại, chưa biết cất nhà thì họ tìm hang mà ở, lập gia đình, rồi đêm ngày nhen nhúm lửa thiêng, đời đời kiếp kiếp nuôi nấng lửa để ấm hang, nuôi nấng tình gia đình để ấm lòng. May áo và nhúm lửa là ý niệm gia đình, không may áo, không nhúm lửa, không xong. Anh chợt nhớ ra sự thật ấy khi ta bắt gặp nếp nhà tranh mới cất và chủ nhà nguyện cầu, thể bồi bằng nước, lửa và gạo, nguyện cầu được no ấm, thể bồi nỗ lực cho gia đình được no ấm.

– Nhưng, dầu lửa lại không là lửa à? Tôi lại cãi.

– Không. Em đã không thấy má đã giành đốt lò với em đó sao?

– Ủ, tao nhớ lửa lắm, thèm lửa lắm. Má tôi xác nhận.

Chồng tôi diễn thuyết:

– Lửa thiêng của gia đình, phải bốc khói, khói ấy phải quện lấy mái tranh. Ta ở thành phố, không thể mong hưởng những thứ ấy thì lửa, ít ra, cũng phải nổ lách tách trong lò, và tiết ra mùi cây cỏ. Ở miền Nam ta, có người gọi dầu lửa là dầu hôi, và quả nó hôi thật. Nhưng lửa thiêng của gia đình phải thơm, thơm mùi thảo thụ. Dầu sao nhìn lửa than cũng vui mắt hơn, nghe nó có linh hồn hơn, nó gợi nhớ sự sống hơn. Chiếc áo mà chính tay em may sẽ mang cái bản ngã của em, dầu nó không được đẹp lắm, chớ không nặc danh như những chiếc áo khéo, mua ở hiệu. Chiếc bánh phơ-lăng do chính tay em làm, có cháy khét đi nữa, cũng được hương vị của tình thương của em đối với gia đình, chớ không vô hồn như bánh đết-se của các hiệu ăn sang trọng.

Má tôi nói:

– Tào thì tào thềm nấu bằng củi hơn. Khói củi thơm hơn khói than. Chiếc áo bà ba này, tào đã may một tháng mới xong, nhưng...

– ...nhưng nó quý ở chỗ nó mang nhãn hiệu “BÀ NGOẠI CỦA BÉ LIÊN”? Tôi hỏi đùa.

Má tôi và anh chồng gàn của tôi đồng cười xòa, rồi má tôi chầm rãi tuyên truyền cho tôi nghe:

– Nè, củi mỗi thứ mỗi khác đó nhé. Củi bấp phoi khô để làm củi, thì ngọn lửa xanh như lửa đèn cồn. Vỏ măng cụt phoi khô, chụm nó nổ lách tách y như than Cà Mau. Củi nhánh sao chết rụng trên vệ đường, nó cháy rụi tỏa ra cái mùi của thời tiết gió bắc về. Còn mấy biết củi gì thơm ngát hay không? Đó là dăm tiện.

– Dăm tiện là gì má? Chồng tôi hỏi.

– Muốn làm những vật dụng tròn như kiểu chơn bàn, chơn ghế kia chẳng hạn, thợ tiện họ đưa cây vào máy tiện, cây nó mới tròn trịa đều đặn được, chớ thợ mộc tài nào mà trau giồi cho nó tròn. Các món đồ tiện, luôn luôn là vật dụng quý nên được làm bằng đủ thứ gỗ quý: trắc, cẩm lai, huỳnh đàn, cho nên dăm tiện nó thơm dữ lắm, thơm cái mùi hỗn hợp của đủ loại gỗ mắc tiền. Lửa củi đã thơm mà hình thù của nó cũng hay lắm.

Nó cháy lên, mình thấy được, chớ không vô hình như lửa của các lò dầu lửa đâu. Nhìn ngọn lửa cũng ngộ, nhìn màu lửa còn ngộ hơn. Mà hay nhất là lửa củi không chết.

Bé Liên ngơ ngác hỏi:

- Lửa cũng chết nữa sao, bà ngoại?
- Sao lại không? Lửa lò dầu, nấu xong

bữa ăn là nó tắt liền, vì ta phải tắt nó, kéo hao dầu. Lửa củi đâu có như vậy. Nấu ăn xong thì người ta vùi củi dưới tro. Tro xấp lắm, nên than củi âm ỉ cháy tối ngày sáng đêm, bước vô nhà bếp thì nghe ấm liền, ấm thật sự, mà cũng ấm cúng nữa. Nhà bếp ở đây lạnh tanh từ đúng Ngọ cho tới năm giờ chiều, nhà nào cũng vậy. Bước vào các nhà bếp ở đây, nghe ớn ớn nơi xương sống như là hoang chết chủ!

Tôi ao ước từ mấy năm nay một bộ lò điện mà anh Minh chưa đủ khả năng tài chánh để thỏa mãn giấc mơ của tôi. Lò điện tiện và sạch hơn lò dầu lửa nhiều lắm. Nhưng bỗng tôi nghe hết ham cái tiện nghi văn minh đó nữa.

Tôi đã cười đùa chồng tôi vì anh Minh chỉ biết ra lệnh và nói lý thuyết. Má tôi dốt lý thuyết nên bà chỉ tả mà thôi, và quả tôi bỗng nghe thoang thoảng mùi lửa dăm tiện

đâu đây, cái mùi vô cùng đặc biệt thường nghe thuở bé, hồi còn sống trong làng.

Má tôi lại nói:

– Ở đây sao mà lạ quá, không có mùi gì hết, hay chỉ có hai thứ mùi, mùi nước hoa và mùi ống cống. Mùi hay lắm. Mùi đất xông lên, sau đám mưa đầu mùa nè, mùi bông bưởi, bông sao nè, mùi củi cây rù rì nè, mùi lúa chín nè, mùi rơm khô nè, mùi phân chuồng nè, mùi rau, đậu tươi nè. Nói tới đây sao mà tao bắt nhớ nhà chịu không thấu nữa! Con Liên, chắc ngày sau, nó đi đâu ở cũng được, vì thành phố không có cái gì làm cho nó nhớ hết.

– Có chớ, bà ngoại! Liên cãi.

– Có cái gì? Má tôi hỏi.

– Có kem nè, có xi-nê nè, có đèn màu nè!

– Rồi cháu sẽ thấy rằng những thứ ấy không gợi nhớ đâu.

– Chớ cái gì gợi nhớ hở bà ngoại?

– Mùi vị khác kia, như mùi khói đồng un lá chết vào mùa gió bắc mà người ta un lên để hơ ấm, bởi vì mùi đó còn dính lứu tới những cái khác nữa, mà nhiều thứ mới hợp lại thành một nỗi nhớ được.

– Thứ nào với thứ nào bà ngoại?

– Nhiều thứ lắm, bà không biết nói ra. à..... ờ... thí dụ như lửa Tết, lửa đêm ba mươi nấu bánh tét, quanh lò lửa lớn ấy có mặt đông đủ cả nhà, ai đi mần ăn xa ở đâu, cũng phải về, đông đủ cả nhà mà đôi khi đông đủ cả họ nữa, vì có những bà con nghèo, không gia đình, không nhà cửa, họ xin hưởng ké sự ấm cúng của bất cứ người nào trong họ mà có được một bếp lửa.

– Còn thứ gì nữa bà ngoại?

– Còn lu bù thứ. Cả nhà họp mặt đông đủ thì vui, nấu nướng suốt đêm các món ăn ngon, kể cho nhau nghe chuyện mần ăn của mình ở xa, nhắc lại chuyện ăn Tết ngày xưa của ông bà tổ tiên. Đêm cuối năm gió lạnh lắm, mà quây quần quanh bếp lửa, ấm ghê đi. Nhà có nhúm lửa, nghe như là sung túc, mà nhúm những bếp lửa lớn, nghe càng sung túc hơn. Đó rồi thì ngày mai lại, lửa cháy trong bếp suốt ba ngày ba đêm, không được hạ ngọn phút nào hết, cho nó vui. Ở làng, người ta cất nhà lớn, nhưng cả nhà đều ở sau bếp, không phải sợ nhà trên mòn mà không dám ở, mà vì nhà bếp vui hơn, mà vui hơn là nhờ lửa.

Tôi cãi:

– Nhưng ở đây, chật hẹp như vậy, dầu cho có ghiền khói, ghiền lửa như má, cũng không làm sao mà...

– Ừ, nhưng nấu than cũng tạm an ủi được phần nào.

Chồng tôi nhìn tôi mà cười, đắc thắng.

7. THÊM MÙI ĐẤT

Sau khi tường trình xong về công việc của Ban Trị Sự vừa mãn nhiệm kỳ hôm nay, ngày cuối năm dương lịch 1964, ngày nhóm Đại Hội thường niên, và trước khi bầu Ban Trị Sự mới, với lại trước khi ngồi vào bàn tiệc, cũng thường niên, tổ chức ở sân nhà ông Hội Trưởng của «Hội Tương Tế tỉnh B» ông Hội Trưởng cao niên, hiền lành, dễ thương của cái «đồng hương hội» ấy than:

– Bà con cô bác ơi, mấy năm nay Ban Trị Sự khổ sở nhứt, không phải vì vấn đề

tài chánh, thường là bài toán bể đầu đối với các hội nho nhỏ như ta, không có cơ sở kinh tài, chỉ đứng vững tương đối và tạm dựa vào tiền niên liễm của anh chị em hội viên, mà khổ sở vì một chuyên lật vạt mới kỳ cho chó!

Ông Hội Trưởng này và Ban Trị Sự của hội cứ được bầu đi bầu lại mãi, nên ông biết rõ mọi vấn đề như bất kỳ những người có trách nhiệm nào mà giữ chức vụ một cách trường kỳ.

– Về chuyện gì đó a... ông Hội Trưởng?

Một vị hội viên cũng rất cao niên, người ủng hộ tài chánh cho đồng hương hội tỉnh B hỏi như vậy. Ông này rất giàu có và nhút là rất tốt bụng, lần nào hội túng tiền, ông cũng giúp đỡ cho, nếu đó là một số tiền lớn thì ông cho mượn, bằng như hội cần năm ba ngàn, ông luôn luôn tặng không.

– Về cái nghĩa trang é mà! ông Hội Trường đáp.

– Sao, nghĩa trang làm sao?

Vị ủng hộ viên này cũng gần tới tuổi quay đầu về núi rồi nên ông rất chú tâm đến cái nơi an nghỉ cuối cùng của ông trong một tương lai có lẽ rất gần đây. Ông đoán rằng đây là vấn đề hàng rào dây kẽm gai, chớ không có gì lạ, nhưng vẫn tò mò và nóng lòng biết đích xác ngay sự việc. Ban Trị Sự thấy cái hàng rào ấy rất cần thiết để ngăn ngựa, bò, heo, chó xâm phạm nghĩa địa, nhưng nghe đâu như Ban Trị Sự chưa gom đủ tiền để đúc trụ bê tông và mua kẽm.

Phía trong chợ ông Tạ có một khu nghĩa trang cho gần hai mươi tỉnh của miền Nam. Non hai mươi nghĩa trang ấy nằm khít ranh với nhau. Tỉnh B quá gần Sài Gòn nên chi từ ngày thành phố này được thành lập cho tới năm ấy, người gốc tỉnh đó

không tậu nghĩa trang riêng, ai có kha khá tiền thì đưa xác người thân về quê, không tốn kém bao nhiêu, ai nghèo lắm thì nằm đất ở nhà chùa ngoại ô nào đó. Nhưng từ những năm có biến cố, việc đưa xác về quê rất bất tiện nên nghĩa trang này mới được thành lập, sanh sau đẻ muộn hơn các nghĩa trang khác, nó nằm ở biên khu, không được các nghĩa trang lân cận che chở cho ở tới ba mặt, thường bị thú vật nhà cửa ngoại ô xa này phá quấy.

– Thừa hiền hữu, ông Hội Trưởng đáp, nói cho đích xác ra, thì đó là vấn đề người coi sóc nghĩa trang...

– Vậy à? Tôi cứ tưởng... Còn hàng rào?

– Hàng rào thì đã làm xong rồi. Người coi sóc nghĩa trang mới là bài toán bề đầu. Năm rồi, Ban Trị Sự đã phải thay ba người, mà người cuối cùng cũng lại xin thôi việc, vào dịp Tết ta tới đây, tức là sau hai tháng

nữa là phải tìm cho được người mới để thay cho y.

Không ai ngạc nhiên hết. Đời bây giờ, công ăn việc làm quá nhiều, dân tộc ta có đông đúc hơn xưa bao nhiêu, cái yếu tố người cũng cứ tương đối ít, ngoại nhân lại trả lương cao lại rất khó lòng mà giữ công nhân, ngành hoạt động nào cũng mắc phải nạn thiếu người hết. Phương chi khoản thù lao cho một người săn sóc các nghĩa trang nho nhỏ, thật là ít ỏi thì đó là một chỗ làm không được hoan nghinh bao giờ.

Ông Phán Ty hỏi:

– Tôi nghe nói hội nhà cho y độc quyền đào huyệt để y kiếm thêm chút đỉnh nuôi vợ con, nghĩa là tương đối cũng đã đủ sống ra. Như vậy sao y còn...

Ông Tham sự trẻ tuổi tên là Cần, không đợi ông Hội Trưởng trả lời, cãi lại với người vừa có ý kiến:

– Đủ sống nghĩa là chỉ đủ ăn cơm mà thôi. Y rất chánh đáng mà tham vọng được uống cà phê, được nhậu la-ve như bao nhiêu công nhân khác. Vả lại người công nhân nào thấy phu xích lô đạp kiếm mỗi tháng mười ngàn đồng (Con số của năm 1964.) lại không ham kiếm được tiền nhiều hơn với một nghề khác.

– Thừa quý vi hội viên với lại bà con cô bác, không phải như vậy đâu, ông Hội Trưởng đánh chánh. Tất cả đều đòi thôi việc để về xứ.

– À, cái đó thì hơi khó hiểu. Ông kỹ sư Minh nhận xét. Ngõ họ thôi việc để đi làm phu cho các hãng thầu Huê Kỳ thì còn có lý do, chớ còn bỏ chỗ làm để trở về những làng xa kém an ninh mà họ đã phải rời thì thật là kỳ. À, hình như ông Hội Trưởng có cho biết là phải nông dân mới làm nghề đó được hả?

Ông Hội Trưởng xác nhận:

– Ủ, mà nhứt là phải là nông dân chơn ứt chơn ráo mới tới ở thành phố. Thứ nhứt, chỉ có hạng người đó mới nhận một chỗ làm ít lương như vậy, trong khi chờ đợi tìm được chỗ tốt hơn. Kế đó, họ là người không sợ ma. Quanh nghĩa địa là bụi rậm, là chồi cây, là tre gai, là đồng trống, là bóng tối dày đặc về đêm, dân thợ ở thành phố quen sống chen chút với nhau từ lâu ở những nơi sáng trưng đèn điện, đâm ra nhát như trẻ con, sợ ma lắm, phương chi họ lại cất chòi gần ma thật sự, chớ không phải là ma tưởng tượng. Khu nghĩa địa ấy còn có các nghĩa địa khác nữa, như là nghĩa trang của người Ăng-lê chẳng hạn, nếu có ma thì ma ở đó đông hằng vạn chớ có phải là một hai con đâu.

Cử tọa cười ồ lên, giây lát sau trận cười dứt, ông ủng hộ viên tài chánh hỏi:

– Nhưng các nghĩa trang khác thì họ giải quyết vấn đề ấy cách nào?

– Dạ thưa ông anh, họ không có vấn đề ấy như ta. Các nghĩa trang khác có đã lâu đời rồi, khiến nghĩa trang đã được bốn thế hệ người chôn trong đó, ở lắm nghĩa trang như nghĩa trang của tỉnh Sa Đéc, người coi sóc nghĩa trang cha truyền con nối, họ đâu có xin thôi, còn các nghĩa trang tương đối ít lâu đời hơn, thì cũng đã cao niên lối bốn năm mươi tuổi, người coi sóc lại đã quá già, không tính chuyện đổi nghề vào lúc họ bảy mươi nữa.

– Họ có nói họ về xứ để làm gì hay không?

– Ai cũng nói họ nhớ nhà.

– Khung cảnh ở đó y hệt như ở nhà quê, cũng có tiếng gà gáy khuya, tiếng cu gù trưa, tiếng chim hát sớm và chiều, thì

tôi tưởng họ tạm quên được nỗi nhớ nhà sâu xú chớ?

Người nói ra các ý nghĩ trên đây là một ông giáo sư về hưu, và câu nói của ông có vẻ văn nghệ, tâm lý, triết lý lắm nên cả đại hội đồng đều đồng ý với ông, và vì vậy mà họ càng ngạc nhiên hơn trước, cái nước liễu không cần thiết lắm của mấy anh coi sóc nghĩa trang tỉnh nhà trong mấy năm nay. Vâng, đã bỏ làng vì lý do bất an ninh, lại quyết trở về làng trong khi tìm được một nơi không làm cho họ lạc hướng lắm, và sự liễu không cần phải liễu.

Chỉ có một vị bác sĩ trẻ tuổi là mỉm cười một cách bình thản. Người hội viên này hẳn còn sống rất lâu, ông ta vào hội, chắc chỉ đã có đất mà chôn ông, chôn cha gì đó thôi, chớ không phải vì ông ta chút nào.

Cử tọa làm thỉnh hơi lâu nên người hội viên trẻ tuổi này mới dám có ý kiến. Ông ta biết kính lão mà đây là một hội mà đa số hội viên là những ông cụ thất tuần.

– Thưa ông Hội Trưởng, ông bác sĩ Xuân ấy nói, nếu ông Hội Trưởng cho phép, tôi hy vọng sẽ thuyết phục người đó được.

Ông Hội Trưởng cười hiền lành mà rằng:

– Sao lại cho phép? Chính tôi phải yêu cầu bác sĩ giúp cho Ban Trị Sự thoát khỏi cái nước bí này ấy chứ.

– Vội lại, bác sĩ Xuân thêm, dầu sao rồi tôi cũng cần được phép của ông Hội Trưởng để thực hiện vài điều lật vạt trong nghĩa địa.

– Bác sĩ trọn quyền hành động.

Vấn đề xem như đã được thông qua,

người ta bầu Ban Trị Sự mới và vì Ban Trị Sự cũ làm việc đặc lực trong nhiều nhiệm kỳ liên tiếp nên cuộc bỏ phiếu chỉ là một thủ tục lấy lệ mà thôi.

Thế rồi bao nhiêu người đồng hương ấy, thuộc đủ giai cấp, đủ nghề nghiệp, ngồi lại bàn tiệc tất niên và từ đó cho đến khuya, chỉ còn tiếng cười nói, chớ không ai nêu ra vấn đề rắc rối nào nữa hết.

Không biết sau đó cái ông bác sĩ Xuân ấy đã gặt gẫm anh nông dân chất phác kia thế nào mà rồi anh ta bằng lòng ở lại, không những không xin thôi nữa, mà là năm ấy anh ta cũng không về quê ăn Tết như năm trước đó.

Thường thì những chuyện làm phiền đầu, không ai buồn xía vào làm gì, nếu có kẻ đưa lưng ra gánh vác. Trong trường hợp này, kẻ ấy là Ban Trị Sự, mà Ban Trị Sự đã không kêu than nữa thì họ an lòng rồi, hơn

thể có nhớ tới vấn đề, họ cũng lờ đi, sợ khai chuyện ra, mỗi người lại phải nghe than nữa thì mệt lắm, lại còn có thể được yêu cầu đưa vai ra đỡ phụ thì càng mệt hơn.

Mãi cho tới năm 1966, cũng trong một bữa tiệc thường niên vào dịp cuối năm, ông ủng hộ viên vụt hỏi ông Hội Trưởng giữa hai ly rượu:

– À, tôi chợt nhớ lại vụ người coi sóc nghĩa trang cho hội nhà. Bây giờ người ấy là ai? Có đòi thôi việc vì nhớ nhà như bao nhiêu người trước hay không? Tôi cứ bị cái chết của chính tôi ám ảnh tôi hoài nên tôi quên tất cả mọi chuyện khác.

Ông Hội Trưởng bật cười:

– Nhưng ông anh vẫn sống hoài để uống rượu với người đồng hương mỗi năm một lần. Chúc ông anh sống thêm mười năm nữa.

– Cám ơn ông Hội Trưởng. Dầu sao rồi tôi cũng theo ông theo bà ngày nào đây, nên chi tôi lại ích kỷ, lo trong ấy bị bỏ bê.

– Dạ, không những nghĩa trang không bị bỏ bê, lại còn đẹp hơn bao giờ hết, đẹp hơn tất cả nghĩa trang của mười mấy tỉnh khác.

Ông kỹ sư Biện xác nhận sự kiện, phụ họa với ông Hội Trưởng, lại trách cứ người trong hội:

– Đúng là đẹp hơn các nghĩa trang khác nhiều lắm. Các nghĩa trang khác, cái nào cũng u buồn, còn nghĩa trang nhà thì rực rỡ màu sắc, nhìn vô đó, ta cứ tưởng đó là một vườn hoa. Bà con tề lắm, ít có ai vô thăm nghĩa địa, trừ vài người hội viên hiếm hoi nhà có tang ma.

Ông ủng hộ viên tài chánh cười ha hả mà rằng:

– Ai cũng sợ nghĩa địa nhắc nhở cái chuyến đi du lịch không được vui trong đời con người nên nghĩa trang không bao giờ là chỗ ngoạn cảnh của ai được hết.

Ông Hội Trưởng nói lên một sự kiện không hãnh diện cho lắm về các hội viên nói riêng, về loài người nói chung.

Sợ chết hình như là ơ... hơ... tuy rất tự nhiên, nhưng đồng thời cũng rất là kém triết lý! Sao lại sợ một việc tự nhiên, không tránh được?

Một ông thư ký về hưu nói nữa:

– Có, các hội viên có vô trong ấy chớ sao không! Đó là những hội viên có mồ mả người thân trong ấy. Chỉ phiền là họ đã hết hội viên rồi. Hết họ hưởng xong cái quyền lớn nhất của một hội viên, nghĩa là lấy xong một chỗ nằm cho cha, mẹ, vợ, con, rồi thì họ rút lui êm thấm, không đóng tiền nguyệt liễm nữa.

Ông ủng hộ viên trở lại vấn đề người coi sóc nghĩa trang:

– Nhưng tôi vẫn chưa biết vấn đề nhân công ấy đã được giải quyết một cách vĩnh viễn chưa.

– Thưa ông anh, đã giải quyết ổn thỏa xong từ năm ấy. Cũng vẫn cứ là người cũ.

– Hay lắm, y hết nhớ nhà rồi hả?

– Dạ!

– Ông bác sĩ trẻ tuổi tên gì đó, ông ấy thuyết phục giỏi như Trương Nghi, Tô Tần. Ông ấy đâu rồi? Bà con ta phải thưởng ông ấy mỗi người một ly rượu mới được.

Mọi người đưa mắt sang khắp các bàn tiệc đó tìm kiếm con người có công ấy; nhưng không ai tìm được người đó hết.

Một người tư chúc trẻ tuổi lên tiếng:

– Ông Xuân ông đã đi quân dịch từ hai năm nay rồi.

– Vậy à? Chắc ông ấy ở tiền tuyến xa nên từ hai năm nay, nhớ ra thì ông ấy không có mặt trong hai bữa tiệc cuối năm. Nhưng ông ấy đã nói làm sao mà rồi người coi sóc nghĩa địa bằng lòng ở lại vậy a ông Hội Trưởng?

– Thật ra thì ông ấy không có nói gì hết với người đó, hay không có nói hơn một câu ngắn.

– Lạ! Chắc cái câu ấy là câu thần chú sao mà!

– Cũng không phải vậy. Ông ấy can thiệp để tôi cho phép người đó trồng bông thọ ngay trong nghĩa trang để bán ở các chợ Tết, qua trung gian các hàng bông hoa. Đó là chuyện tết năm ấy. Sang Giêng lại, thì ông ấy lại can thiệp để tôi cho y trồng đủ

thứ bông hoa, nhứt là bông huệ, cần trồng trụ khá lớn cho cây huệ dựa. Bây giờ thì y đã giàu ra, vì bông huệ bán rất được tiền, và nhờ vậy mà nghĩa trang nhà cứ thơm tho, tươi tốt quanh năm.

– Nhưng mà y làm nghề đó, choán chỗ lắm!

– Thừa ông anh với lại bà con, không choán chỗ đâu. Nghĩa trang nhà còn mới, đất trống còn nhiều. Vả lại, bông hoa mềm yếu, rất dễ nhổ bỏ đi mà không gây thiệt hại nặng cho người trồng. Nói thí dụ mà nghe chớ bồng dung ta cần chỗ cho một vài trăm huyệt mả, một cách thành linh, thì y cũng sẽ thỏa mãn ta được, vì bứng bỏ bao nhiêu cây bông hoa trong cái diện tích cần ấy, không làm tốn hơn hai tiếng đồng hồ, còn về thiệt hại vật chất và tài chánh thì y chỉ mất lời chớ đâu có bỏ ra bao nhiêu vốn mà phải lỗ. Vả lại, theo tôi thì y cũng

sẽ khỏi phải bứng cây cho nhọc xác, cứ để vậy, phu đào huyết giậm lên đó như giậm lên cỏ, có thể còn sướng chơn hơn là giậm lên cỏ nữa.

– Y khá lên như vậy hèn gì mà y vui lòng ở lại. Dầu sao ông bác sĩ ấy cũng giỏi, chỉ giản dị có thể thôi, mà ta không nghĩ ra được.

– Thừa bà con cô bác, sự thật thì không phải chỉ giản dị như vậy đâu. Đây là một vấn đề triết lý về con người chớ không phải chuyện tiền bạc đâu.

– To chuyện dữ vậy lặn sao?

– Dạ. Đó là chuyện lớn thật sự. Ban đầu tôi cũng ngỡ chỉ có như vậy, nhưng sau, một hôm vui miệng, tôi hỏi ông bác sĩ Xuân, ông nói ra sự thật, tôi mới biết đâu là đâu.

– Vậy sự thật có gì bí ẩn?

– Quả thật, bây giờ kiếm được nhiều tiền rồi thì người coi sóc nghĩa trang đâm ra mê tiền, ta mà có đuổi y đi, y cũng sẽ van nài để ở lại... vì tiền. Nhưng năm ấy thì y không hề ham tiền, không hề xin thôi vì lương thấp. Y chỉ cần thứ khác mà thôi.

– Thứ gì?

– Chính triết lý là ở đó và bí quyết của bác sĩ Xuân ở đó, chớ thật ra ông ấy ăn rất dở, không thuyết phục được ai hết đâu.

– Bây giờ thì bà con tôi rất nóng lòng biết cái chuyện ngộ nghĩnh và mới lạ đó.

– Ông bác sĩ Xuân ấy cho tôi biết rằng có một ông bác sĩ ở đâu bên Tây bên Mỹ gì đó tôi cũng không nhớ nữa, hình như tên là bác sĩ Soubiran. Ông bác sĩ Soubiran ấy đã khám phá ra những điều sau đây là dân thợ ở các thành phố, mức sống cao

hơn nông dân nhiều, nhưng lại cứ yêu sách đòi tăng lương hoài, và có tăng tới đâu họ vẫn không nghe được thỏa mãn. Lương đủ sống như ở Bắc Âu, họ vẫn đình công đòi tăng lương. Không phải là họ thiếu thiện chí hoặc tham lam hơn thợ nông nghiệp ở thôn quê đâu, mà thật sự họ nghe không có hạnh phúc, lương cao tới đâu cũng không giúp họ có hạnh phúc được, nếu ta không tìm được lối ra thật đúng.

Cái lối ra thật đúng đó là tình yêu nghề của họ. Thợ thuyền, trước khi thành thợ, là nông dân. Họ tới thành phố, không cơ quan nào hướng nghiệp cho họ hết, theo khả năng và sở thích của họ, và họ thành thợ điện hay thợ sơn một cách rất là tình cờ, rất là may rủi.

Người thợ nông nghiệp thì không bao giờ mắc phải cái nạn “ép duyên” đó. Họ

yêu đất, yêu mùi đất và họ được yêu cho tới mãn kiếp.

Đất có mùi thật sự, nhứt là đất mới xới, một mùi rất đặc biệt mà mũi họ quen ngửi cho đến ghiền, thiếu thì họ nghe thèm. Họ thấy rằng họ hạnh phúc vì họ được thỏa mãn tình cảm. Tình nhớ xứ, nhớ nhà gồm nhiều yếu tố, mà nổi thèm mùi đất là một yếu tố quan trọng. Nổi thèm nầy có khi mãnh liệt như nổi thèm mùi khói thuốc phiện của những con thần lẩn, những con chuột lắt sống trong buồng của những kẻ hút thuốc phiện, họ thèm và nhớ mùi đất y như là đào hát thèm và nhớ sân khấu, vũ nữ thèm và nhớ đèn màu, và y như là cá thèm và nhớ nước. Cá nhớ nước không phải là một hình ảnh đầu và đừng tưởng là cá không ở được ngoài nước.

Ở các chợ, các hàng cá, luôn luôn để cá

lóc trong các rổ thường, loại cá này sống được ngoài nước nhiều tiếng đồng hồ liền, nhưng chúng cứ ngáp mãi, y như là ta thêm một liều thuốc, một tách cà phê.

Vậy họ nhớ nhà, nhớ xứ là nhớ mùi đất ở phần lớn. Tạo điều kiện cho họ trồng trọt được là họ tạm nguôi sầu, và lần lần quen được với môi trường mới.

Và quả đúng y như vậy. Khi tôi gợi ý cho y gieo bông thọ để trồng bán Tết, thì mắt y sáng lên và y tức tốc đi tìm bông giống liền. Hôm sau đó, y đang nắng mà cuốc dở đất một cách sung sướng, chẳng khác nào ếch và ễnh ương mừng mưa mới.

Ông Hội Trưởng kể xong, bao nhiêu thực khách chung bàn với ông, nhìn nhau, lặng lẽ hỏi nhau điều ấy có đúng hay là không. Một hồi lâu, ông giáo Quyền cũng ngửa miệng kể chuyện, nên ông bắt đầu

thuật tích cũ trong gia đạo ông:

– Tôi nhớ năm ấy, tôi đang dạy học ở Bến tre. Tôi cưới bà nhà tôi ở tỉnh ấy. Được hai năm thì một cuộc thuyền chuyễn đưa tôi lên Sài gòn. Bà nhà tôi chưa có con, và ít công việc nên tối ngày bà ấy cứ ngồi bó gối mà buồn. Bà ấy cứ nài nỉ tôi xin thuyền chuyễn trở về tỉnh nhà của bà ấy.

Chợt một bữa kia không biết nhờ gì gợi ý bà nhà tôi đi mua chậu, đi tìm đất, ra đặt mấy cái chậu đất ấy ở sân trong, giữa nhà trên và nhà bếp. Bà nhà tôi trồng rau răm, rau tần dãi, hành hương, ớt, không mấy tháng mà sân trong không còn chỗ để chơn nữa vì chậu cứ được sắm thêm hoài, thật là bất tiện. Thuở ấy rau cỏ có bao nhiêu tiền đâu, đi chợ mua hai xu, cả nhà ăn cả ngày không hết mà hai xu chỉ bằng hai đồng bạc ngày nay. Bà ấy lại không còn thì giờ nghỉ

ngôi nữa, hể sáng, vừa bết mắt thì lo sản sóc ba chậu rau không đáng giá đó, trưa cũng vậy, chiều cũng vậy. Vậy, mà kể từ ngày ấy, bà nhà tôi vui vẻ trở lại như hồi vợ chồng tôi mới cưới nhau và không bao giờ tính chuyện đi đâu nữa hết, mãi cho tới bây giờ mà tôi đã có cháu ngoại rồi.

Sở dĩ tôi phải lùì ra ngoại ô xa mà ở, chỉ vì sau đó bà nhà tôi thềm trồng cây lớn để được xới đất nhiều hơn là đất trong các chậu. Ngày nay thì sân nhà tôi không thiếu gì hết, từ cây chanh, cây khế, cho đến cây mít, cây me, nhứt là tôi có được hai cây dừa mà bà nhà tôi nhứt quyết phải trồng, vì quê bà ấy là xứ dừa, trồng dừa cho đỡ thềm hình bóng cây dừa.

Ông ủng hộ viên tài chánh hỏi:

– Nhưng ngày kia, nghĩa trang khá đầy rồi, không còn đất để trồng trọt nữa, ta làm

sao giữ được người ấy?

– Ông anh chớ có lo. Nghĩa trang còn nhiều năm nữa mới đầy, bởi hội viên thất tuần như ông anh mà cứ còn khỏe mạnh hoài thì làm sao nó đầy được. Như vậy, y đủ thì giờ già để bằng lòng an phận với công việc của y là gìn giữ nghĩa địa.

8. CÂU DĂM

Viết theo một chuyện cổ tích của làng Tân Uyên để tặng những đứa con yêu mến của Tân Uyên đã xiêu bạt khắp mọi nơi sau mùa tiêu thổ 1945.

Tôi ưa đi câu, không phải để được cá bởi vì tôi nặng bóng vía lắm:

Cá không ăn câu, mồi cha con cá dại

Cần câu anh cầm, nghĩ lại con cá khôn.

Cũng không phải theo dấu của ông già sông Vị đợi chờ chúa Thánh rước về làm tướng Tây kỳ.

Đi câu, đối với tôi là những giờ mà lòng được nhẹ bỗng không buồn, không

vui, lằng lằng như đã thoát trần.

Đi câu là những giờ rình một tấm cá hay lơ đãng ngó theo bóng chim thẳng chài xẹt mau như sao băng, hoặc xem «tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt». Đó là những phút hồi hộp nhìn cái phao chìm lần... chìm lần, nghe đầu cần câu nặng nặng. Rồi... roạch một cái, con cá gì đó đã sút mép còn lưỡi câu thì góa mối, mồ hôi ngư ông nhỏ giọt... Đi câu là xem những con sông, ngọn rạch, tựa hồ như những con đường biết đi, mang theo hình ảnh của cả một sự sống, một cuộc đời hiếu động. Đi câu là vớt những trái tràm, những bụi cây rù rì trôi từ trên nguồn về để nghe nó kể lẽ chuyện rừng xanh.

Tôi lại thích đi câu dầm. Vì vậy mỗi lần về quê, tôi về vào mùa mưa để đi câu dầm, tìm lại những cảm giác đã sống qua ngày nào.

Phải nói cho các bạn nghe câu dầm là làm sao chớ. Có gì đâu: vài chục cần câu tre ngắn, đầu cần uốn cong như cây cung, đuôi cần vạt nhọn, nhợ câu ngắn hơn cần một chút, lưỡi thép hơi to.

Ở làng tôi người ta gọi đó là câu cắm, là vì cần câu được cắm dài theo bờ ruộng, có người lại kêu là câu bủa, vì cần nhiều, bủa khắp đồng ruộng. Còn câu dầm của họ thì lại là một cách khác nữa.

Nhưng tôi có cần gì nói trúng một tiếng nhà nghề của địa phương đâu. Câu dầm của tôi là một cuộc đi câu ban đêm, những đêm mưa dầm, phải dầm mưa mà câu.

Ở đây, câu, đối với tôi cũng không phải là bắt cá bằng cần. Đi câu dầm là hứng lấy những hột mưa nhọn hoắt, đón những ngọn gió lạnh quýu tay để được tận hưởng

trong tưởng tượng cái cảnh ấm êm, chăn gối nệm bông.

Bơ vơ trong bóng tối, thèm thuồng một ngọn đèn xa... Lắng nghe sự sống bí mật, âm thầm của côn trùng trong cỏ, trong lau... Rùng rợn vì tiếng vạc náo nùng như tiếng một cô hồn đau khổ, và tiếng thì thầm của đêm tối, tiếng gió vi vu...

Đó là những thú lạ thường mà người kỳ khôi hay tìm kiếm. Nhưng điều này thích hơn hết, là đi câu dằm thế nào cũng gặp ông Ba Sa.

* * *

Ông Ba Sa là một người thuộc về âm. Ban ngày không ai thấy ông đâu hết, trừ khi ông giúp đám ma, nhà héo, đi cúng chùa, cúng đình. Những lúc hội họp xóm làng như vậy, ông ít nói chuyện với ai, không

hiếu vì thói quen sống cô độc, hay vì lẽ gì khác.

Như một con cú ăn đêm, bạn bè với bóng tối, ông Ba chỉ ra khỏi nhà lúc đỏ đèn để đi câu dằm, về mùa mưa. Còn trong những tháng nắng ruộng khô không biết ông làm gì.

Đêm nào tôi cũng thấy ngọn đèn ông Ba leo lét đằng xa. Một khi kia nghe mình hiu quạnh cô đơn quá, cần phải nói với ai một điều gì, hay ít ra cũng cần sự có mặt một “hơi” người bên cạnh, tôi mò lần lại cái đóm đỏ, ẩn hiện như đèn ma đằng kia.

Ông Ba cũng không tìm cách trốn tránh gì tôi, song cái miệng làm thinh của ông thì không ai cạy nổi.

Nhưng tôi đã có những chiếc đũa phép, một điều thuốc mời, rồi hai điều, rồi ba, rồi không còn biết là mấy điều nữa. Trong

những lúc như vậy mới biết hút thuốc điều là sướng.

Cái sức nóng nhỏ mọn của điều thuốc như thấm nhuần khắp châu thân, nghe như đỡ lạnh mình và lạnh lòng.

Khói thuốc xui người khép nép nhút cũng phải cởi mở lòng. Lời qua, tiếng lại, ban đầu còn cụt ngủn, xằng lè lần lần thân mật, có bao nhiêu trút rót ra không tiếc.

Một tiếng sét đằng xa vọng lại, tức thì ông Ba có chuyện Thiên Lô, chuyện lười tầm sét để nói cho tôi nghe liền.

Ông Ba biết rất nhiều chuyện yêu ma, và ở đây, hoàn cảnh rất thích hợp để gợi sự hãi hùng, rùng rợn.

Nào là chuyện thằng cha đi câu dấm, đêm kia gặp một bà già lạnh quýu, run rẩy bên đường. Động long thương, anh ta công bà ấy về làng. Nhưng dọc đường nghe càng

lâu, càng nặng, nặng quá, đi không nổi. Anh ta ngỏ ngoái lại thì trời ơi, đó là một cỗ hòm lâu đời, mục nát, hôi tanh...

Lại chuyện anh chàng đi soi ếch, nửa đường có thằng nhỏ xin theo xách giỏ.

Tối khuya, anh ta xem lại giỏ coi được nhiều hay ít... thấy máu chảy ròng ròng, ếch thì con nào con nấy cũng mất đầu, anh ta hỏi lấy thằng nhỏ:

– Bộ mấy ăn ếch sao vậy?

– Ủ, tôi ăn.

– Bộ mấy là ma sao mà...

Anh chưa dứt tiếng thì trời bỗng chớp lòe, thấy miệng thằng nhỏ dính máu tèm lem, túa lưa, còn lưỡi nó thì le ra dài tới rún...

Áo tơi và nón trũm của chúng tôi không đủ che mưa, đỡ gió. Chúng tôi lại hút thuốc cho ấm. Một điếu, rồi hai điếu... rồi ba, bốn, năm, sáu điếu.

– Cái thờ⁴ mà tui⁵ còn trai như cậu – một đêm kia ông Ba kể – tôi có thềm câu cá như vậy đâu. Cá ruộng, một năm có mấy tháng mà bán cũng không bao nhiêu tiền. Hồi đó con sông Đồng Nai của mình còn nhiều cá, mà cá lớn, tôi chỉ đi câu xuống. Một ngày, một đêm, kiếm mạt lắm cũng được năm quan tiền⁶.

Tôi cũng biết sát phạt quá, bắt vật trời sanh lắm thì mang tội, song nghèo thì biết tính sao. Thôi thì tới đâu hay đó, nữa chết xuống dưới phải tội nào hay tội nấy. Nhưng tôi «đã xuống dưới» trước khi chết, nên từ ấy những nay, tôi dẹp cái nghề câu sông đi.

4 Thở

5 Tôi

6 Tiền kẽm hồi Tiền Pháp thuộc.

Ông Ba rút một hơi thuốc dài, rồi cho khói ra lỗ mũi chậm chậm... Đoạn ông thuật tiếp:

– Cậu cũng biết chợ... chợ Tân Uyên mình địa thế tốt lắm. Mấy thầy địa lý các chú đi du phương, qua đó, thầy nào cũng khen. Nên cái chùa «Ông»⁷ sau chợ bị nhà nước bắt dời đi mấy lần, mà «các chú» họ cứ rủ nhau xin để lại cho được mới nghe. Trước chợ, con sông, bờ cao ngất.

Nước sông trước chợ lại vận thành xoáy khu ốc, như cố ý dừng lại trước một địa thế linh thiêng. Bên kia sông, ngay chợ, khu rừng cấm Bình Hưng trên hòn cù lao Tân Chánh, ngó giống tấm bình phong, hay cái tam quan trước chùa chiền. Rừng sầm uất, cây cao, bóng mát đứng trên mé vực cao, nghiêm nghị rọi mình xuống sông sâu. Nếu không có chợ, nhà, người đi ghe thương hồ qua đó không khỏi sờn tóc gáy,

⁷ Ông đây là ông Bốn Đầu Công, tức Mã Viện.

vì cái vẻ linh thiêng, tịch mịch của nó.

Mấy ông hồi trước thuật rằng: ngay dưới miếng đất cất chợ có một cái hang ăn luôn vô riết tới chùa Ông, tới chỗ cái hồ trên miệng có xây con cá hóa long, cậu biết chớ?

Một đêm kia, cái nhà sàn của chú Sang, cất dựa mé sông, bỗng đổ sụp. Bao nhiêu của cải, vàng bạc đều đi tuốt hết, còn chủ nhà và vợ con thì, may quá, lội vào bờ được. Chú Sang muốn thợ lặn, định mò vớt của lại. Nhưng cái anh thợ lặn ấy tìm hoài không thấy dấu vết cái nhà, không lượm được lấy một mảnh ngói, một tấm ván nhỏ. Anh ta gặp một miệng hang, ngó vô tối đen như mực. Hang thần được dân làng biết từ đó.

Đó, mấy ông thuật rằng trong hang đó có một cặp cá bóng tu lâu đời thành thần. Hai vị thần này đã linh, lại hiền từ, như đức hay phù hộ dân làng.

Cậu thấy không, người trong làng mình phần nhiều có chữ, đất địa có «Mão quan» rõ ràng.

Trong khu rừng cấm trước chợ lại có cặp «cù» cũng tu lâu đời thành thần. Nhưng đó là hai vị thần nhỏ, tướng của thần cá bóng.

Thần Cù rất hung ác, tham lam...

À! Quên cái này, mấy ông nói nhỏ cho nghe rằng Thần Cù là cặp rắn, lớn mà ngắn, mồng đỏ, mỏ nhọn... Hễ năm nào dân làng không cúng hồi lộ thì năm đó thế nào cũng bị tai họa. Cái chợ hồi trước còn lợp tranh, cứ vài năm lại cháy một lần. Đêm trước khi cháy chợ, dân làng nghe bên rừng tiếng gầm thét vang trời. Bởi vậy, hằng năm làng có lập đàn làm chay trước chợ, để tế Thần Cù và luôn tiện bố thí cô hồn, các đảng⁸.

8 Tục làm chay chợ vẫn còn, cho tới năm 1945 (lời tác giả)

Mấy ông lại thuật rằng có lần kia, một người câu xuống, bỏ neo tại bến Trâu, núp dưới bóng một cây nhông. Chỗ ấy rậm rạp, đi thuyền trên sông không thấy được. Khi đương câu, anh ta thấy giữa dòng sông nổi lên một con rùa lớn bằng cái nia. Rùa ngó quanh quất rồi lặn xuống liền, nửa giờ sau, người đi câu được mục kích một cảnh tượng hết sức lạ lùng. Nơi mà con rùa hiện lên hồi nãy, thấy có khói từ dưới nước bay lên. Đó là khói hương trầm thơm ngậy ngát, bay tản ra khắp mặt sông. Rồi từ từ nổi lên hai vị thần, một vị nam, một vị nữ, ngồi đối diện trước một bàn thạch. Hai vị thần này, đen hắc, đầu đội mào hình đuôi cá, xiêm y rực rỡ những vảy cá ngũ sắc, những vỏ ốc xa cừ. Xem kỹ lại thì thấy thần đương đánh cờ. Chừng đâu được tàn một điếu thuốc bống nghe vị nữ thần nói: «Ông nè, ở đây nghe như có hơi phạm». Vị nam thần bèn ngược lên, nhìn quanh, dừng mắt lại phía

xuống câu, nhìn chăm chỉ rồi châu mày, tỏ vẻ khó chịu. Người đi câu còn hoảng sợ thì cả thân và bàn thạch đều chìm một cách mau lẹ.

Một lát sau, nơi khúc sông ấy, máu trào lèn nhuộm đỏ khối nước và thân con rùa ban nãy nổi lình bình. Các ông nói đó là một vụ trừng phạt tên lính dọ đường không kỹ, để mắt tục dòm thấy cảnh thân mật của thân.

Tôi chặn ông Ba lại nói: «Tích nầy tới đây tôi đã biết, người nào ở Tân Uyên lại không rõ chuyện «Cặp Cá Bống tu dưới chùa Ông» và chuyện «Cặp Cù gáy cháy chợ». Nhưng rồi làm sao nữa?

Ông Ba kể tiếp:

– Có một khi đó, đương câu, tôi nghe nó rì cần mạnh quá, tôi biết là cá lớn ăn. Cái thứ cá lớn thì không nên kéo lên liền:

như vậy chỉ thêm đứt nợ, gãy cần mà thôi. Tôi cho xuống chạy theo sức lôi kéo của nó.

Nhưng nó mạnh quá, sợi nợ căng thẳng muốn đứt ra, tôi phải vừa bơi phụ thêm, vừa hóp nước sông phun cho cá nó mệt. Chạy theo doi Hàn, thì con cá đó đuổi sức, thả ngửa trên mặt nước. Con cá nó lớn gần bằng thằng nhỏ năm tuổi lận. Mà điều này kỳ quá cậu, nó cứ nhìn tôi, hai mắt nhấp nháy như người ta ra hiệu. Tôi phát sợ lên, bứt dây, rồi thả cho nó trôi đi. Nó mừng quýnh, ngo ngoe tôi lần chót rồi lặn mất.

Lúc về ngang xoáy nước, xuống tôi khi không vùng lật úp. Tôi tưởng phen đó chết trôi rồi, vì chỗ nước vẩn, tài giỏi như rái cũng không lội nổi.

Nhưng lạ quá, tôi bị nước rút xuống, chìm mà không ngập, và lại chìm đứng, chớ không đâm đầu xuống như người chết đuối. Đáy sông không có bùn, không có

cát, mà lót toàn bằng đá ong. Tôi chưa hết sáng sốt thì bỗng đâu một con cá he lớn như một con heo nái lội tới trước mặt, rồi... lạ chưa, nói bằng tiếng người rằng: «Chúa tôi sai mời tráng sĩ vào dinh». Dinh nào cà, tôi hỏi trong bụng như vậy, và càng hoảng sợ hơn nữa. Nhưng tôi cũng cứ đi theo cá he.

Làm sao mà tôi đi dưới nước không ngộp, cũng không bị nước cản, nhẹ nhàng, thong thả như đi trên đất liền? Tôi theo cá he vào một cái hang lớn, rộng cỡ mười người chun vô cũng lọt. Thôi tôi biết rồi, hang Thần Cá Bống đây chớ gì.

Bốn bề hang đều cần đá xanh. Hang sáng lơ mờ, xanh xanh như đêm có trăng, sâu vô ước chừng khỏi chợ – quả thật lời truyền khẩu không sai, hang ăn sâu tới chùa Ông – trong ấy tôi thấy một khoảng rộng sáng gần như ban ngày.

Rõ ràng là một vương phủ. Dinh cất bằng đá cẩm thạch, cột chạm rồng cần ốc xà cừ, ngói bằng vảy đồi mồi, lâu năm lên nước đẹp chưa từng thấy.

Ngai của Thần Cá Bống đặt ngay trước thêm bằng san hô và huyền rập mối lại rất khéo léo.

Thần Cá Bống ngự trên ngai, bên hữu có Thần Bà, bên tả một vị thần còn trẻ, đứng chớ không ngồi. Vị thần trẻ nầy trên môi mang một vết thương còn mới ràng ràng.

Trước sân, binh tôm, tướng cá hầu hạ đông không biết bao nhiêu mà kể. Còn hương trầm thì phưởng phất thơm, nhạc thần vắng nghe dàu dàu.

Tôi run sợ quỳ trước ngai thần, bỗng nghe thần phán: «Này! Người kia, người có biết rằng tội lỗi người chồng chất đầy đầy

không? Kẻ hầu hạ của ta đã hao hốt nhiều, bao nhiêu binh tôm, tướng cá bị nhà người câu gần hết. Ta đã tâu với Long Vương và đã được phép xử người. Ta định bắt người xuống đây mà trị tội, nhưng chưa kịp thì, may cho người, hồi sớm đây con ta hóa cá đi du hồ, vướng phải lưỡi câu của người, và được người tha cho. Vậy, ờn nầy đến tội ấy, nhưng ta khiến người từ bỏ cái nghề bắt nhor ấ đi».

Nếu ngày mai người còn léo hánh trên sông nữa thì đừng có mong được về với vợ con.

Tôi vưng vưng dạ dạ không ngớt thì Thần tiếp: «Muốn nhà người khỏi thiệt hại điều gì, ta ban cho người một viên ngọc chan chan. Con chan chan sống không bao lâu, nên không mấy con có ngọc, mà hể có thì quý lắm.

Nhà người không được bán, cũng không được khoe với ai. Để nó trong nhà làm của, tự nhiên làm ăn khá.

Thôi cho nhà người về.

Tôi lãnh lấy ngọc, cúi lạy tạ ơn Thần rồi theo cá ra khỏi động. Khi lên tới mặt nước thì xuống tôi đã đậu sẵn tại bến Trâu, khô queo như mới đẩy xuống sông vậy.

Từ ngày ấy tôi bỏ nghề câu, xoay ra buôn bán. Mà quả thật như lời Thần đã dạy, bán món nào lời món nấy, không bao lâu mà tôi cất được một cái nhà ngói khá lớn. Còn con thì đứa nào đứa nấy cũng mập cùi cùi. Một ngày kia, buồn quá, tôi xách cần ra bờ sông giục lòng tong chơi. Chiều về, nghe trong mình bần thần rồi đau một trận đau vật tôi gấn trót năm. Vợ con tôi nổi tiếp nhau mà chết.

Cửa nhà, tôi bán sạch để chạy thuốc và lo việc tang ma. Còn hòn ngọc thì biến mất đi lúc nào không biết.

Nên chi bây giờ tôi chỉ đi câu cá thôi. Bị một lần tổn tới già. Thứ cá rô, cá lóc này là cá ruộng, có phải của thần đâu mà sợ.

Tôi rợn người lên vì lạnh hay vì sợ? Bất giác tôi xách đèn rọi vào mặt ông Ba. Qua những giọt mưa chảy rười rượi theo vành nón trũm, tôi thấy miệng ông già gặp Thần Cá Bống lăm bắm như nói thêm điều gì với ai.

9. PHÂN NỬA CON NGƯỜI

Tụi bây nhớ ghen, năm nay đúng
ngọ tao mới cúng, mà phải cúng
cho thật lớn.

– Dạ, con nhớ.

Chị Nhánh không bối rối trước cái lệnh trái đời mà cha chồng chị lập đi lập lại đã ba hôm rồi. Trái lại, chị còn sung sướng mà khỏi phải thức đêm, nhờ cái lệnh này. Mấy năm trước, gia đình này cúng cơm theo tục lệ làng anh Nhánh, đúng vào sáu giờ sáng. Nhiều làng nông nghiệp ở miền Đồng Nai có lệ cúng giỗ như vậy để khách khứa ăn giỗ xong rồi còn ra đồng làm lụng.

Anh Nhánh đã khá lên rồi, không sợ tổn tiền, nhưng anh vẫn thắc mắc và cứ bàn lén với vợ:

– Lạ quá, ông già đã tới tuổi sanh tật rồi hay sao é! Sao lại cúng trưa? Mà cúng lớn làm chi vậy hổng biết nữa? Mình là ghe thương hồ, có mời khách khứa, làng xóm gì được như hồi ở trên đất liền vậy đâu?

– Ồi thì già sanh tật, đất sanh cỏ chứ sao!

Chị Nhánh lo cho heo gà ăn để rồi đi chợ. Tuy nhà họ chỉ là một chiếc thuyền mà thôi, chị cũng nuôi mấy thú gia súc đó, y như hồi còn ở làng. Heo thì sáng và chiều, chị cho nó đứng trên sạp ghe để hóng gió trong sự ngơ ngác nhìn cảnh sóng nước mênh mông, còn trời nắng gắt, hay trời mưa nó bị hạ ngục dưới khoan hầm. Gà thì chị cầm tù chung thân chúng nó trong những chiếc ống tre. Chúng ló đầu ra khỏi

miệng ống để ăn và thở, cũng lớn lên được vậy, nhưng mang hình cổ quái, tròn và dài y như ống tre, để ăn thịt chó bán không được. Được cái là thịt gà ống tre rất mềm.

Đang gặp «con nước», anh Nhánh cũng phải đậu ghe lại trước chợ ông Năm để chị Nhánh mua sắm các thứ cần dùng cho một đám giỗ. Anh căn dặn:

– Má nó mua cho lẹ, kéo trễ con nước, chèo nước ngược khổ lắm.

* * *

Cái chợ quê ấy, hôm nay dân họ vui như có đám hát về làng. Chiếc nhà thuyền của anh Nhánh là một cảnh ngoạn mục đã rủ rê dân chúng ra bờ sông khá đông.

Trước kia, dòng họ anh Nhánh khá giả mấy đời liền. Anh thừa tự dòng máu ăn

chơi của tổ tiên anh, nên sau họ suy sụp phải bán nhà, trôi nổi bình bồng trên sông nước rồi thì giờ khá lên, anh o bế chiếc nhà thuyền thương hồ của anh như các cụ săn sóc một chậu cây cảnh. Thuyền có một từng lầu, từng lầu này là buồng của ông cụ. Mũi ghe biến thành một cái huê viên tí hon mà nhiều thứ bông hoa trồng trong những cái chậu nhỏ, khoe màu rực rỡ giữa đám ghe thương hồ xám xịt và buồn hiu khác. Vách và cửa đều được sơn xanh đỏ như ghe hầu của những ông quan địa phương thời Pháp thuộc, hay của các đại diện chủ Hậu Giang cũng của thời ấy.

Hôm nay, mấy anh bạn ghe phải nhọc sức chèo ngược nước vì chị Nhánh có vội vàng bao nhiêu cũng không kịp. Nhưng họ được bù công bằng viễn ảnh bữa giỗ to trưa nay, to tương đối theo cảnh chật hẹp dưới thuyền, đủ cổ cho lối ba mươi thực khách

nhưng lại thật là khổng lồ vì trên ghe chỉ có bảy miệng ăn thôi: ông già của anh Nhánh, vợ chồng anh, hai trạo phu và hai đứa con của anh.

Anh Nhánh cầm lái, công việc này, mấy năm trước vốn do ông cụ làm. Hồi đó anh Nhánh còn nghèo chỉ dám mượn có một anh bạn chèo thôi, chính anh phải chèo mũi, vả anh cũng chưa đủ kinh nghiệm để lái ghe.

Cầm lái tương đối nhàn, nên anh Nhánh ngồi nghĩ vợ vẫn về cuộc đời kỳ dị của anh. Năm ấy anh cưới vợ rồi ra riêng. Nhà đang khá giả bỗng suy sụp lần lần vì mấy trận thất mùa liên tiếp.

Ông cụ vốn là tay phong lưu, quen ăn xài lớn nên phải bán ngôi nhà thờ bằng cây danh mộc, rồi cất nhà tranh mà ở. Rồi nhà tranh lại cháy. Anh rước ông già về nhà

riêng của anh. Nhưng anh cứ làm ăn lụi đui mãi, bí quá lại phải bán nhà để lấy tiền sắm ghe đi buôn.

Nhờ trời ngó lại, anh trúng mỗi liên liên và anh công tử vườn này quyết chí làm lái thương hồ luôn cho đến trọn kiếp.

Thuyền tới Vàm Cui hồi đúng Ngọ, và cô dâu đảm đang, dọn cỗ lên cho ông cha chồng cúng cũng đúng vào lúc đó.

Trong những giờ đợi con nước, Vàm Cui vui như một chợ quận, huyện nào, vì ghe thương hồ nghỉ «chờ» nơi đây đông hằng trăm chiếc. Cảnh buôn bán bằng xuồng tấp nập như ở làng vào những ngày đình đám.

Không có thức ăn nào, hàng hóa nào mà thiếu cả: chè, cháo, nem, chả, món nhậu, bánh trái, thuốc, giấy, hộp diêm, dầu lửa gì cũng đủ cả.

Ông già của anh Nhánh cúng vái vội vàng rồi nhảy qua các thuyền lân cận lạ hoắc, để mời ăn giỗ: ông cụ hồi hải như vậy thật trái hẳn thói quen của ông và gia lễ lắm, khiến cả thuyền đều kinh ngạc. Họ ngạc nhiên mà thấy ông mời khách trong cảnh sống chật hẹp này, họ lấy làm kỳ cho việc bỏ gia phong của ông. Họ đâu có dè rằng năm nay ông cụ rất có lý do mời khách và sợ thiên hạ ăn quà no rồi ăn giỗ không ngon miệng nên mới cúng tốc hành như vậy.

Ghe của sáu Nhánh đậu dựa bờ dưới bóng cây râm mát và cỗ bàn dọn trên ba chiếc chậu trải trên sạp ghe. Ba mươi thực khách kể cả người nhà, ngồi thành hai hàng, hai bên mâm cỗ dài ấy và không khí bỗng nhiên giống hệt không khí trong làng với những cuộc bàn hươu tán vượn trong mùi rượu đế, mùi vịt tiềm, mùi mì xào, mùi thịt hầm, mùi gỏi sứa.

Ông già của sáu Nhánh chỉ ngồi chấm mút để cầm khách mà thôi. Ông đã no tới cổ, no hạnh phúc được ngửi lại mùi đất liền qua cái bữa cỗ gọi nhớ làng mạc này.

Bấy giờ vợ chồng sáu Nhánh mới biết tại sao ông cụ đòi cúng vào giờ Ngọ. Ông cụ rất giỏi lộ trình đường nước, biết rằng đúng Ngọ là thuyền nào cũng bị kẹt tại vàm này và như thế mới có khách. Nhưng vợ chồng anh còn chưa biết nhiều điều khác nữa.

* * *

Nửa tiếng đồng hồ sau bữa giỗ, hàng trăm chiếc thuyền buôn chui chút nhau để qua con kinh vốn cạn từ sớm đến giờ và bấy giờ nước lên mới sử dụng được. Ông cụ ngồi cú rử trong mũi thuyền, mãi cho tới tối, mãi con nước, thuyền phải đậu lại,

chị sáu Nhánh mời ông ăn cơm, ông mới giựt mình. Giữa bữa ăn, ông cụ thành linh long trọng tuyên bố:

– Tao không muốn theo ghe nữa. Vợ chồng bây có tiền cho tao chút ít để tao về làng cất chòi tao ở.

Sáu Nhánh chưng hửng rồi sanh nghi, nhìn vợ anh trừng trừng, ngỡ chị ấy thất lễ với ông già nên ổng hờn. Chị Sáu cũng tưởng mình đã sơ sót điều gì nên sợ hãi, lấm la, lấm lét.

Ông cụ ngăm hiểu được ngộ nhận của con và dâu nên giải thích:

– Tao nhớ làng, nhớ đất quá!

Sáu Nhánh muốn phụng dưỡng cha để báo hiếu nhưng anh kiếm có khác:

– Nhưng con còn cần tía, cần kinh nghiệm của tía.

– Mây đã thạo đường nước lắm rồi. Từ đây xuống tới kinh Tà Bang dưới miệt vườn, mây thuộc cả hình dáng của mỗi lùm cây ở hai bên bờ các sông rạch, thì mây đã đủ lông đủ cánh rồi đó.

– Nói thiệt với tía, con đã khá, nhưng chưa đủ tiền cất nhà ngói tía ở. Tía ở lều tranh một mình sao cho sung sướng bằng sống dưới ghe nầy mà con đã sắm đủ thứ đồ cần dùng.

– Tao không cần gì hết, miễn được về đất. Cho phải ăn chợ ngủ đình tao cũng vui.

– Đất...

– Ủ, đất, đất bạn mà tao chạy nhảy trên đó hồi còn thơ ấu, tao thương nó lắm. Tao ghiền hửi mùi đất xông lên sau mấy trận mưa đầu mùa, tao ghiền hửi mùi lúa chín, tao ghiền mùi phân chuồng. Tao muốn

hưởng mùi đất vài năm trước khi theo về với ông bà.

– Tía sống một mình, con e...

– Tao sẽ bắt hai đứa con của bây về ở với tao. Sống trôi nổi như vậy hại cho chúng nó lắm. Chúng nó không có lấy một mái tranh để mà nhớ, không có một khóm rau để mà thương, chúng nó sẽ giống như những cọng rác trôi theo dòng.

– Nhưng mà...

– Nhưng vợ chồng bây còn làm ăn được thì cứ mà bay nhảy đi, nhưng rồi cũng phải về làng khi nào đủ tiền mua một mảnh vườn. Đất nước chỉ còn tồn tại được nhờ những kẻ nhớ thương nó, bám níu vào nó thôi.

– Nhưng mình sống bằng tiền, chớ có phải là bằng mùi phân chuồng đâu.

– Rồi mây sẽ nghĩ khác, một khi mây làm ăn thất bại, cần cái an ủi mây. Cái đó là bụi tre làng, là vuông ruộng sau nhà, là tiếng ru con của một bà mẹ bên hàng xóm.

– Tía nói lạ, kỳ cục!

– Không có gì là kỳ cục. Rồi ngày kia mây sẽ nghe rằng đất có hồn và hồn mây rất gần gũi với hồn đất. Tao nhớ đất muốn chết đi lặn, nhớ còn hơn là nhớ má mây trong mấy năm đầu tang khó của bà ấy, bởi vì vợ chồng không thân thiết với nhau hơn là mình với đất. Vợ chồng chỉ ăn ở với nhau ba bốn mươi năm là cùng, đất thì nó thấy mình sanh ra, lớn lên già yếu, rồi nó lại ôm mình khi mình chết. Mình cũng thấy nó từ lúc lững chững bước đi cho tới lúc chống gậy mà lê bước. Nếu vợ chồng bây không có tiền cho tao, thì tao cũng về làng, tao ngủ đình.

Thằng Lá, con trai lớn của sáu Nhánh hỏi:

– Ông nội ơi, ở đình có bắt đẽ được hay không ông nội?

Ông nội cười khà, day qua xoa đầu cháu và nói một mình, mắt nhìn ở đâu xa lắm:

– Bắt đẽ! Ủ, nếu không bao giờ được hưởng cái thú bắt đẽ thì con người như... như mất đi hết phân nửa con người.

Đoạn day lại nhìn sáu Nhánh, ông khuyên:

– Mấy không nên bắt lũ con mầy trở thành những con người phân nửa.

10. CHIẾC KHĂN KỶ NIỆM

*Xui người đất khách ngẩn ngơ tình làng
(Thu dạ lữ hoài ngâm)*

Xông biết đi đâu nữa, Bích dùng chân lại nơi bến xe buýt để “xem chiếu bóng”. Vâng, chàng thấy rằng cảnh bến xe dễ mê như một cuốn phim nhiều động tác.

Ở Sài Gòn mà không có đi xe buýt vào giờ tan sở chiều thì quả thật không đáng mặt là dân Sài Gòn. Giờ tan sở trưa, nhiều công nhân nhà xa nên ở lại trung tâm thành phố, còn chiều thì chim phải bay về tổ ấm vậy. Thế nên ở đó xảy ra những trận

xung kích những chiếc xe cuối ngày đi về các ngoại ô xa, ngay từ lúc các xe này chưa đỗ bến lặn. Lúc xe rà thẳng, chạy rề rề thì thiên hạ đã nhào lên hăm thành, xáp lá cà với các hành khách sắp sửa xuống xe. Cửa xe hẹp quá, người lên không trôi mà người xuống cũng không lọt, thành thử chiếc xe giống như một con rắn nhỏ mà trợn trạo nuốt một con mối quá to, bị nghẹn cứng nơi cổ họng. Các con mối la hét inh tai, thật là vui đối với những kẻ không dùng lối xê dịch này, chỉ đứng đó mà ngắm với đôi mắt bàng quan như Bích.

Không gì vui mắt bằng cảnh một cô đã bước tới đất rồi mà đi không được, y như bị đá nam châm hút lại: vat áo sau của cô ta trải lên bàn đạp và bị đến vài mươi bàn chơn đè lên đó, cô ta vùng vẫy như một con ruồi mắc lưới nhện và như con ruồi, vẫn không thoát được. Những chiếc nón

lá vô phước cũng làm vui trò, hể nó mà rủi ro rơi khỏi đầu người đội là bị ép kêu rôm rộp như bánh tráng nướng và dẹp lại, mỏng như cây quạt xòe. Cảnh trên xe còn vui hơn. Áo rần rí lập thể đứng gần áo bà ba đứt nút, sẵn-đan há miệng đập lên giày da tây bóng lộn; thanh niên ngồi, những cụ già thì phải đứng, trai cao bồi luôn luôn tìm cách chen vào giữa các thiếu nữ hiền lành, và những chiếc nón lá bề bộn và choán chỗ cứ bị người ta rửa mãi.

Bích muốn nhảy lên đi một đoạn đường để được vui thêm, vì chàng biết trên xe còn “lắm điều hay”. Chàng lại rần mắc nên hể đi xe vào giờ đó là chàng thích lắm. Những lúc xe ngừng lại các trạm, nhả hành khách xuống không kịp, các hành khách ấy hay la lên: “Khoan, khoan, khoan chạy!” Chàng cũng la lên rằng: “Đừng có khoan, lưng xe của người ta bây giờ”. Cứ đùa giỡn như vậy

mãi cho tới ngoại ô, trạm chót, thì trở về, bằng phương tiện nào cũng được, là qua được một buổi chiều buồn.

Bỗng chàng thấy Tấn ở đâu chạy đến, hốt hơ, hốt hải, tay ôm kè kè một bọc bằng giấy nhứt trình.

– Đi đâu mà vội mà vàng! Chàng hỏi giỡn.

– Trễ rồi, trễ rồi, họ sắp đóng cửa.

Vừa nói, Tấn vừa nhảy vội lên chiếc xe Bình Tây đang giục chạy. Gói giấy nhứt trình rơi xuống đường nhựa, bánh ngọt trong ấy văng ra tứ tung. Bích ngọc nhiên hết sức, vội chụp lấy cái gói rách, và lượm mở bánh rơi bỏ vào đó, đoạn cũng nhảy lên xe theo bạn chàng.

Cửa xe tự động đóng lại trên người chàng, Tấn phải đưa lưng ra mà đỡ như Hùng Huyệt Hải đỡ tấm bưng đá mà Tùy

Văn Đế cho hạ xuống để giết anh hùng sau cuộc thí võ, Bích mới khỏi bị kẹt.

Bích thở hỗn hển và có vẻ tư lự lắm. “Lạ, chàng nghĩ, thằng Tấn nầy xưa nay ăn uống sang lắm, nay nó mắc chứng gì mà lại mua toàn bánh các chú thú hạng bét như vậy cà?” Giây lát bớt mệt, chàng hỏi bạn:

– Đi đâu vậy?

– Còn mầy đi đâu?

– Đi theo mầy.

Tấn tỏ vẻ không bằng lòng, khiến Bích sanh nghi. Chàng đoán rằng nó có nhơn tình mà cô nhơn tình ấy là một ma-ri-sén nên nó biểu toàn bánh các chú và mới giấu giếm bạn bè. Tấn nói, sau mấy phút im lặng:

– Theo làm chi, mầy nên xuống tại trạm ngã sáu Quẹt-Đon.

– Không.

– Ai cho phép mày đi theo tao?

– Ngộ chưa, tôi có tiền, tôi lấy vé, tôi đi đâu tùy thích tôi chớ.

– Mà đừng có theo tao.

– Bằng cứ nào chỉ rằng tao theo mày?

Biết bạn là đứa nói liều và làm bướng, Tấn đành làm thinh, nhưng hấn tức lắm! Bích càng sanh nghi hơn, nên càng muốn theo sát hơn.

Ngã Bảy, Máy Đá, Nhà thương Chợ Rẫy. Tấn xuống nơi đây.

“À, Bích nghĩ, thì ra nó đi thăm người bệnh. Có lẽ đó là một người bà con nghèo, nên nó xấu hổ, không muốn cho ai biết cả”.

Bích bỗng nghe bạn chàng đáng khinh quá. Chàng không dè mà Tấn có mặc cảm như vậy.

Tấn đi riết xuống trại 7 là trại bổ thí. Trước khi bước vào trại, hắn day lại nhìn bạn rồi thở dài. Bích đoán rằng Tấn mới vào đây lần đầu, vì hắn đi dài theo giữa hai dãy giường để tìm kiếm.

– Đây rồi, hắn nói to lên, sau một hồi lục lạo.

Cả hai đều dừng bước lại trước một cái giường kia. Con bệnh là một người đàn ông trạc năm mươi, để búi tóc, có vẻ là nông dân. Y đang nằm thiêm thiếp mà rên nho nhỏ. Nước da y vàng khè nhưng mũi y thì đỏ như trái hồng tươi chín. Tấn sờ trán người bệnh. Y mở mắt ra rồi nói:

– À, cậu ba! Sao cậu hay tôi bệnh mà tới thăm?

– Nghe xóm nói. Tôi tìm ông để nhờ ông vét mương. Xóm họ cho biết rằng ông bệnh và vào đây. Ông đau làm sao?

– Quan Thầy nói tôi lớn tim, lớn gan, lớn đủ thứ hết.

– Có lớn lá mía không?

– À, có. Không hiểu sao mà cái gì cũng lớn hết.

Hai người thanh niên thì hiểu. Những dấu hiệu đó là dấu hiệu bệnh... rượu và bệnh sốt rét rừng.

– Này có bánh, có táo, có xí mui, ăn đi.

Tấn trao gói cho con bệnh và nói như vậy.

– Cảm ơn cậu. Quan Thầy cấm ăn cơm, đói lắm!

– Có đỡ không?

– Có. Nhưng tôi nghe trong người tôi, tôi biết rằng thế nào tôi cũng chết.

Y nói điều đó bằng giọng bình thản, không hoảng hốt, cũng chẳng tủi thân.

– Thôi, rán nằm đây rồi sẽ khỏi chớ gì, Tấn an ủi.

– Không, tôi chắc tôi chết cậu à!

Tấn thở dài mà làm thinh. Hấn đứng nán một lát rồi ra về, hứa sẽ trở lại. Ra tới sân, Bích hỏi Tấn:

– Bà con làm sao?

Tấn làm thinh giây lâu rồi đáp, đáp không ăn thua gì với câu hỏi cả:

– Hấn tên là bảy Rựa.

Chỉ có thể thôi. Luôn nửa tháng, không ai thấy bóng Tấn nơi nào cả. Bích có tìm Tấn mấy lần, nhưng tìm không gặp.

Nhưng một hôm, Tấn lại đích thân đến rủ Bích cùng đi. Một nhiếp ảnh viên theo

sau anh con trai kỳ khôi nầy. Bích ngỡ họ đi chụp ảnh lạ nào. Nhưng lên tắc-xi, chàng mới hay là Tấn vào nhà thương.

Người bệnh hôm ấy hư lắm rồi. Hai chơn y thũng, sưng to lên gần bằng hai chiếc gối. Y nằm đó, hả mang ra mà thở. Thấy khách, y chỉ nhìn mà không nói được, mắt rơm rớm lệ. Người thợ nhiếp ảnh bấm nút, đèn cháy lên trong nửa giây đồng hồ, soi sáng gương mặt hấp hối kia một cách bi thảm, ghê rợn như lửa địa ngục rọi vào một hồn ma mới tới xuống Diêm đài.

Hôm sau, Tấn lại rủ Bích đi đưa đám ma người chết. Hòm chun ngang, bôi đất sét vàng. Từ nhà xác vô tới đất chùa Phước Hiền, vồn vện chỉ có hai thanh niên nầy theo sau tám anh phu đòn, họ khiêng hòm mà chạy như bay. Thế là hết chuyện. Người bà con nghèo của Tấn đã được vui nông một năm, rồi Tấn sẽ quên y đi, sau hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Nhưng sau đó, một tháng qua rồi mà Tấn vẫn biệt dạng, khiến Bích lấy làm kỳ lắm. Coi bộ thì hẳn không thương người bà con nghèo ấy bao nhiêu, chỉ trông cái đám ma lạnh lẽo ấy thì biết, thì sao hẳn lại không nguôi, và như là trốn bởi đang buồn vì tang khó?

Bích tìm thăm bạn. Tấn tiếp khách, lặng lẽ như một ông cụ, lại mở đầu bằng câu chuyện triết lý:

– Bạn bịu lắm với tình cảm, với dĩ vãng cũng khổ. Nhưng nếu dĩ vãng tan biến, thì cũng buồn.

Tấn vừa nói vừa kéo học tử lấy ra một bức ảnh, ảnh ông bảy Rựa hấp hối trên giường bệnh.

– Hẳn tên là bảy Rựa...

– Biết rồi.

– Tao lớn lên là thấy hấn có mặt trong làng rồi. Không vợ con, không họ hàng thân thích, hấn ăn ở chợ, ngủ ở đình. Ai thuê gì cũng làm, chôn ăn mày, đào giếng, đồn củi, tối ngày chiếc rửa trên vai nên mới mang cái tục danh ấy!

– Té ra không có bà con với mày?

– Không. Tóm lại, con người ấy không có gì hay họ đối với tao cả.

– Vậy, sao mày lại...

– Hấn thuộc vào chân trời quen thuộc của tao thuở tao còn bé. Tao thuộc gương mặt hấn như thuộc lòng các gốc cây trong làng. Tao phải nói rõ cho mày nghe là làng tao tiêu thổ trong thời kháng chiến, cháy không còn một gốc cây. Khi thái bình được vãn hồi, năm 1954, tao về làng thì thấy nó minh mông, trống trải như một sa mạc. Làng tao đã bị xóa, cả trong ký ức của con

người nữa. Kể từ ngày ấy tao bỗng thấy những người đồng hương sống sót và trôi giạt xuống đây, quý báu không biết bao nhiêu. Họ gọi được hình ảnh của quê tao, một vùng đất mà tao rất thương yêu. Rồi họ kế tiếp nhau mà chết hết, chỉ còn lão bảy Rựa này thôi; lão ta giống một lọ sứ cổ Giang Tây, quý chỉ vì bao nhiêu lọ khác đều bể hết, chớ cái đẹp của chiếc lọ ấy không hơn hời nó mới được chế tạo ra đâu. Nhưng hời đó, còn hàng vạn chiếc, nó có giá trị gì?

– Té ra...

– Ủ, hần là chiếc khăn mu-xoa của một giai nữ mà tao cất để làm kỷ niệm một mối tình. Nay khăn rách...

Bích thấy mũi Tấn và mắt Tấn đỏ cả lên.

11. BÁM NÚ

7rời hết mưa đã hơn nửa tháng rồi và nắng tháng chín gay gắt như là nắng hè. Thế mà trưa hôm ấy lão Nghiệm đi khắp xóm và hô: «Sửa soạn để đi hứng, bà con ơi».

«Hứng» đây là hứng cá, một động từ địa phương, đặc biệt của miền đông Nam Việt. Ở miền đông Nam Việt, nhứt là trong tỉnh Biên Hòa, qua mùa nước lũ, con sông Đồng Nai ứa nước nguồn, bờ sông bành trướng ra, xâm lấn đồng ruộng trong xa, cá sông thích lên để đẻ vào mùa ấy, có lẽ trên

đó yên ổn hơn ở dưới lòng sông là nước lụt chảy mạnh ghê hồn.

Đẻ xong, chúng bỏ con, bỏ trứng lại, hồi cư để sống đời dọc ngang trong dòng sông rộng. Cá con tự túc trên bờ và khi mùa mưa dứt thì chúng đã lớn bằng đầu đũa rồi. Không biết do năng khiếu nào diu dặt mà hễ những đám mưa cuối mùa đổ xuống là chúng áp nhau mà «chạy». Chạy tức là đổ xô nhau theo những con đường nước từ đồng ruộng cao chảy xuống các rạch, các sông, để tìm về những khoảng sinh tồn phong phú thực phẩm hơn, y như cha mẹ của chúng.

Dân miền đông, vào những đám mưa cuối mùa ấy, rủ nhau đặt những giỏ mây hoặc giỏ tre đan thật khít mặt, tại các «hiểm đạo» như Quan Công phục Huê dung đạo, và hứng bắt tất cả cá con đi tìm sanh lộ ấy. Họ đặt tên chung cho cá ấy (thuộc đủ loại

cá sông ngọt) là cá lạc mạ. Mạ, có lẽ là tiếng «mẹ» nói trại bẹ ra, chớ bấy giờ lúa đã lớn cây rồi, còn đâu mạ nữa để mà lạc. Cá lạc mạ hỗn tạp và nhỏ quá, không có giá trị thương mại nhưng lại là món ăn rất thích khẩu đối với nông dân nghèo. Mỗi mùa, một nông dân trong một làng quê húng có cả thúng giạ cá lạc mạ, tức là hàng mấy trăm ngàn con. Họ kho với muối và mỡ, để dành ăn hơn chín mươi ngày.

Lão Nghiêm cời trần tư niên và người ta có cảm giác rằng da lão dày lắm vì lão chịu đựng phong sương đã hơn bảy mươi năm rồi, chỉ bằng loại y phục thiên nhiên ấy thôi. Lão có vóc một tộc trưởng của thời xa xưa, rất nhiều kinh nghiệm sống và nhiều khả năng chỉ đạo như một con thú đầu đàn. Nên chi cả xóm, cả làng đều nghe theo lão, mặc dầu không có dấu hiệu trời sắp đổ trận mưa cuối cùng trong mùa, trận mưa cá chạy, trận mưa rơi xuống sau một

thời gian khô hạn gặt gấm vài tuần.

Họ rút từ trên giàn bếp xuống, những chiếc giỏ rất ít dùng ấy rồi ra đi ngay để giành đường nước. Vâng, những đường nước, trong một vùng, chỉ có hạn thôi, mà người hứng cá thì đông, phải tranh nhau mới được một đường, vì theo tục lệ cổ truyền, không ai được phép «đặt trên dòng», khi có người khác đã đặt giỏ họ rồi trên một đường nước nào đó. Nếu không có lệ này thì mạnh ai nấy tranh giành, đặt trên người khác, ở một đường nước chảy sẽ có cả ba bốn người giành hứng, làm sao tránh khỏi cãi vã, xô xát, đến xảy ra lưu huyết như chơi.

* * *

Nếu cá con mới nở có năng khiếu đoán biết đám mưa nào là đám cuối mùa để mà

chạy xuống sông, kéo tháng tới, ruộng khô, chết cháy cả lũ, thì lão Nghiệm, y như cá, cũng đoán được đúng như vậy đó mà rủ thiên hạ đi hứng.

Quả thật xế lại trời mưa như cầm chĩnh mà đổ thì tới tối giờ ai cũng đầy nhóc cá lạc mạ.

Đêm nay, nhà nhà đều vui. Nhà nào cũng kho với mỡ một mớ cá con ấy để cuốn bánh tráng rau sống, chấm nước mắm ớt nhậu chơi, còn dư lại bao nhiêu họ mới kho mặn.

Cá lạc mạ non mềm nên ngon khôn tả và dân nhậu đều thỏa thích đêm đó. Dân quê miền đông họ nghèo, không có tiền mua thịt, mà cá dưới sông bị họ hủy diệt bừa bãi như thế, hằng trăm triệu con mỗi năm, hủy diệt hồi chúng còn là mầm non thôi nên chi rồi họ lại phải nhịn thềm, vì đâu còn cá để mà câu? Nhịn thềm đến cuối

mùa mưa khác, chỉ ăn mắm muối qua loa vậy thôi, sau cái đêm linh đình nhậu nhẹt đó.

Tuy nói thế chó thỉnh thoảng họ cũng kiếm được cá. Đó là vào tiết tháng giêng, tháng hai. Cũng lại lão Nghiệm nữa. Vì sáng hôm ấy, lão ta lại kêu gọi người trong xóm đi tát. «Tát» là danh từ địa phương thứ nhì của miền đông về nghề cá. Tát là tát các vũng trong rừng sâu, bấy giờ đã cạn gần hết nước, sau năm tháng nắng chan chan.

Xóm Gò Rái của lão Nghiệm là một trong năm bảy xóm hẻo lánh của làng Tân Định. Đó là một làng khô cằn, một mặt nằm ven sông Đồng nai, nhưng phần lớn đất đai lại ăn sâu vào phía trong rừng, từ đầu thôn ở bờ sông vô đến cuối thôn trong rừng, xa đến mười mấy cây số. Xóm chỉ đông có mười sáu nóc gia, cỡ chiến tranh đi qua đó, hủy diệt hết xóm, cũng không

phải là một tấn thảm kịch lớn. Nhưng xóm ấy lại rất cần thiết cho sự tồn tại của làng này, nó gồm tất cả các xóm nhỏ mới thành làng được – cũng y như làng Tân Định này cũng rất cần thiết để thành nước Việt Nam, mặc dầu nó nghèo khổ, không làm lợi trông thấy cho nước nhà và cỡ tang thương có lướt qua đó, cả làng sụp đổ hết, có vẻ cũng không sao.

Tát vũng là công việc tập thể cần ít lắm là ba người mới làm cạn thật sự một cái vũng khá lớn và khá sâu trong khu rừng nào đó, sau làng. Nhóm của lão Nghiệm gồm lão, một góa phụ bốn mươi và chú bé Ất, mười bốn tuổi. Chú bé này là con của một gia đình sắp sửa bỏ làng, di cư đi nơi khác, vì ở đây sanh sống khó khăn không thể tưởng tượng được. Cha mẹ nó chỉ đợi cúng giỗ ông cố nội nó, vào cuối tháng hai, là bỏ cái chòi tranh gia truyền độc nhứt để di cư.

Lão Nghiệm biết ý cá, biết ý trời mà cũng thuộc nằm lòng các ao vũng trong rừng và thuộc nằm lòng mấy con đường mòn đưa vào các ao vũng ấy. Lão lại biết cả thú rừng thích ao nào mà tránh và khuyên dân làng tránh, vì ao nào thú ưa đến uống nước là ao đó có cộp rình. Họ lên đường hồi cỏ còn ướt sương, thế mà vào tới trong ấy, mặt trời đã lên cao được bốn năm sào rồi.

Vũng mà lão Nghiệm chọn, có tên hẳn hoi. Đó là vũng Mẹ con. Ai đặt tên cho cái nơi mà một năm chưa dễ có người làng đến chơi tới hơn một lần? Có lẽ đó là bọn thợ rừng, họ đặt để làm những cái mốc không gian trên bước đường xuyên lâm của họ. Vũng Mẹ con, như tên nó đã chỉ, gồm hai vũng nằm cách nhau độ ba thước, một vũng lớn và một vũng nhỏ. Lão Nghiệm khôn quỉ, chọn vũng này để có chỗ mà chứa nước của vũng có cá. Các vũng khác, nước

tát ra, lại chảy vào, vì đất chung quanh luôn luôn cao hơn, việc tát vũng thành ra một khổ sai tổn sức lao động không thể tưởng tượng được.

Họ làm việc theo lối dây chuyền: ông tộc trưởng xuống tận rún vũng, múc vũng nước bằng gàu rồi mang trao chị góa phụ đứng cách đó độ hai mươi thước, chị nẩy lại chuyền gàu cho thằng bé để nó đem nước đổ xuống ao con. Vũng Mẹ, lúc còn trinh, đẹp vô cùng. Nước rừng, nằm yên hằng năm, lắng trong như mắt mèo. Dòm xuống đáy vũng thấy rõ cá lượn quanh những thủy thảo hình dung cổ quái, có cây trông giống như cội tùng già, có cây giống như cây bông cúc, có cây lại muờng tượng như một con rít khổng lồ.

Lão Nghiệm đứng nơi triển vũng do dự rất lâu, không nỡ để chân xuống đó mà phá đám sự yên ổn của loài thủy tộc ẩn dật

này, mà làm vẩn đục khối nước trong leo lẻo, mà đập gãy bao nhiêu thủy thảo đẹp như cây cảnh non bộ của nhà giàu. Nhưng mà cái ăn tối tàn cứ nói lên tiếng nói ưu tiên của nó và ra lệnh cho lão phá hoại cảnh thần tiên thu hẹp này.

Xa xa, nghe có tiếng người hú nhau, có lẽ nhóm nào đó đi lạc đường, tìm nhau giữa rừng sâu. Ở đây, chỉ nghe tiếng nước của vũng Mẹ ùa vào gàu và giầy lát sau, tiếng nước từ gàu trút xuống vũng Con. Họ lặng lẽ làm việc, dân của cái xóm thừa người này gần như là hóa câm hết thảy vì họ không có nhiều dịp lắm để sử dụng cái năng khiếu tốt đẹp nhất của loài người là ngôn ngữ. Cho đến thằng Ất mà cũng ngậm miệng, một sự lạ ít thấy vì trẻ con ham nói như ham ăn.

Đây là chuyến đi tát đầu tay của Ất, năm kia nó còn bé quá, năm ngoái nó đau ốm trong mùa tát và chỉ mới được tham dự

lần thứ nhứt đây thôi, vào một công việc kiếm ăn của dân làng.

Thình lình nó la lên:

– Cá mè! Trời ơi sao lạ kỳ như vậy?

Không ai buồn đáp câu hỏi của nó mà người xa lạ thoát nghe không thể nào hiểu được.

Chị đàn bà góa bạn khiển trách lão Nghiệm:

– Ông múc nước phải coi chừng chớ, để cá chun vô gàu, thì lát nữa phải tát cái vũng Con trở lại để mót cá sao?

Lão Nghiệm giận mình sơ sót một cách không xứng đáng với tài năng của kẻ đầu đàn, nên làm thinh để nuốt hận.

Thằng Ất lặp lại câu hỏi, không hỏi thẳng người nào, nói to lên như chỉ nói với nó thôi:

– Sao lại cá mè?

Chị đàn bà góa hỏi lại:

– Chớ mấy tưởng cá gì?

– Tui cứ tưởng ta tát cá đồng, nghĩa là cá trê, cá rô, cá lóc. Những cá sông dường như đã bị hứng hết lúc còn là cá lạt mạ kia mà, thím Bảy?

– Không. Không phải con cá nào cũng «chạy» hết trong đám mưa cuối mùa đầu. Có một mớ cổ lợi ngược dòng để ở lại.

Thím Bảy giải thích.

– Trời, sao nó ngu quá vậy? Lợi ngược dòng đã khổ thân không biết bao nhiêu, lại không được hưởng cái vui chung hội mà chạy với người ta. Tệ hơn nữa, ở lại trong ao tù, chắc phải thiếu ăn và rốt cuộc có thể chết cháy khi ao vũng cạn hết.

Lão Nghiệm đã mỏi tay, mỏi lưng, đứng

thằng lên để nghỉ. Lão nhìn vào rừng trước mặt lão, như không thèm nghe hai người đồng đội nói chuyện với nhau. Chị đàn bà góa bí lối không biết đáp thế nào với thằng bé, mà có lẽ chị ta cũng nghĩ như nó nên cũng đang thắc mắc lắm. Nhưng chị ta không hỏi, vì thằng Ất đã hỏi rồi. Không có người đáp nghĩa là không ai biết đáp làm sao, còn hỏi nữa làm gì! Vả lại dân quê bận sinh kế vất vả quá, không dám thắc mắc nhiều và lâu về bài toán vô ích nào khác hơn là bài toán «ăn».

Lão Nghiệm nhìn rừng lâu lắm, rồi vụt thình lình trả lời câu hỏi của thằng Ất, trong khi thằng bé ngỡ nó đành phải bỏ trôi bản khoán này như bao nhiêu bản khoán khác của tuổi thơ mà không ai buồn giải đáp dùm nó, trong cái thế giới rừng rú chỉ gồm mười sáu nóc gia mà ai cũng lo chạy gạo trời chết.

– Chắc mớ cá lạc mạ ngu nầy không ngu lắm đâu. Sở dĩ chúng nó không «chạy» vì chúng nó thương yêu cái nơi chôn nhao cắt rún của chúng, cố lội ngược dòng, bám níu để ở lại nơi mà chúng nó chào đời.

– Ở lại để làm gì?

– Không biết để làm gì! Chỉ thương là ở lại thôi!

– Đói chết.

– Đói cũng được, miễn toại lòng thương.

Không ai nói gì nữa và cả ba đều nhìn vào rừng, sau khi nói chuyện cá với nước. Một hồi lâu, lão Nghiệm toan khom lưng múc nước trở lại, nhưng lão lại thôi, nói tiếp:

– Thuở tui còn nhỏ bằng thằng Ất, ông bà tui cũng định bỏ làng đi kiếm ăn nơi

khác. Nhưng rồi họ không nỡ đi. Nhiều người khác cũng tính như vậy mà rồi rốt cuộc ai ở đâu cứ ở đó. Họ bám nú vào mảnh đất cần cỗi này mà họ rất cực khổ, không biết để làm gì. Chắc họ thương làng quá, đi không đành. Mà quả có như vậy, bà con ơi! Cái ngày mà ông nội tui quyết định ở lại, tui mừng không biết bao nhiêu, tui chạy đi báo tin lành với các bụi tre ở đầu xóm, với con suối cạnh cuối thôn, và cả ngày ấy, không có gì ăn, tui cũng nghe no tới cổ vì sung sướng.

– Tui sắp đi, tui cũng buồn quá! thằng Ất than, nhưng không biết làm sao!

Chị đàn bà góa này giờ chưa có ý kiến nào hay, xui đại thằng bé:

– Sao mày không trốn ở lại?

– Biết có được hay không?

– Dễ ợt. Trốn đi thì ngại đường xa nước lạ chớ trốn ở lại với người cũ, ai bỏ đói mà mà lo.

– Tui thương đất nầy quá!

– Bám níu, ông bà ta đã bám níu, tao đã bám níu mới còn xóm nầy, làng nầy. Còn làng mới còn nước mình. Lão Nghiệm nói.

– Làng nầy nghèo quá, ông ơi! Chị đàn bà góa than.

– Ừ, nghèo lắm và ta khổ lắm. Nhưng làng nầy không có không được. Một nước phải gồm rất nhiều làng, làng nghèo, làng giàu, làng nghèo cũng cần lắm chớ bà con!

12. MA NÉM ĐÁ

ô Hén không may mắn chút nào. Ba ngày tết, chủ cô đi tắm biển, cho cô về quê ăn Tết như mọi năm.

Nhưng hôm chiều hăm bảy, cô vừa “đổ bộ” thì tối hăm chín, nhà cậu của cô bị ma ném đá. Mồ côi cha mẹ, và chịu không nổi mợ dâu, cô Hén trôi nổi lên Sài gòn, đi ở mướn. Bốn năm sau, nhớ xứ quá, và hạn cũ đã nguôi, cô mò về làng. Thấy cháu chồng đã khá, đeo vàng đỏ tay, quần là áo lụa, người mợ dâu cũng nể nên quên cái tội nó đã cuốn gói ra đi, tiếp đãi nó như là một

đứa cháu thân yêu. Và mỗi lần về nó không quên mua quà Sài Gòn về biếu cậu mợ bọn bà, nào là cam Tàu, hồng khô, hàng nylon màu sắc sặc sỡ cho con của mợ, nên mợ phải xem nó là thượng khách vậy. Cô Hén khỏi làm gì động tới móng tay sơn đỏ của cô, ăn no rồi đi dạo xóm, tới bữa ăn lại về ních một bụng rồi lại đi nữa, đôi bữa không về vì cô ta rất được hoan nghênh ở mọi nơi, ai cũng cầm cô lại ăn cơm hết.

Đi xa về tha hồ nói khoác. Mà cô Hén không nói khoác họ cũng mê tí đi. Nội cái vụ đèn xanh, đèn đỏ, nội cái vụ vòi nước phun lên trời, nội cái vụ thang lầu rập chiếu bóng mình đứng trên ấy, tự nhiên nó bò lên, mình khỏi phải leo bước nào cả, toàn là chuyện thật, thật đúng trăm phần trăm, nội những thứ huyền hoặc ấy cũng đủ làm cho người làng say sưa như nghe chuyện cổ tích, chuyện thần tiên.

Tối hăm chín, Hén ở nhà để phụ giúp với mợ Tư nấu bánh tét, chớ không lẽ năm cùn tháng tận rồi, nhà ai cũng bận rộn mà cứ ngồi lê mãi.

Hồi bảy giờ rưỡi, thành linh một tiếng đá rơi lên ngói kêu lên chát chúa. Mợ của Hén rửa:

– Quân dịch vật, ban đêm mà cũng bắn giàn thun cho bể ngói của người ta hết.

Cậu của Hén cũng có mặt ở dưới nhà bếp, chỉ làm thỉnh thôi, nhưng châu mày suy nghĩ. Trẻ con bắn giàn thun bằng sỏi nhỏ cỡ bằng ngón tay cái. Sỏi ấy rơi xuống ngói rồi thì lăn đi, kêu rồn rồn, nghe như cả mái ngói đều bể hết, nhưng không sao cả. Trong trường hợp này, tiếng chạm rất ngắn, nghe thì đoán biết ngói bể nhưng chỉ bể một vài tấm thôi rồi cái vật rơi ấy nằm yên nơi chớ không lăn xuống dốc mái nhà, chứng tỏ rằng nó nặng lắm.

Không biết bao lâu sau – vì không ai chờ đợi một tiếng đá rớt thúi nhĩ nữa nên không ai phỏng độ thời gian – bỗng cái tiếng đá thúi nhĩ ấy lại kêu lên, chát chúa. Mợ của Hén đã thả xong mười lăm đòn bánh tét vào nồi. Lúc bấy giờ đang có mặt hai bà hàng xóm, tới đó để gửi bánh tét vào nồi nhà nầy, theo tục lệ ở thôn quê, người nghèo chỉ gói một, hai đòn, nấu tốn công, tốn củi nên đem gửi vào nồi của các gia đình khá giả. Mợ Tư vội bước ra cửa sau chửi:

– Mẹ tiên nhưn cha, dòng họ cha nó! Đẻ con hồng biết dạy thì đóng trang mà thờ, chớ sao lại để đêm hôm lại còn bắn giàn thun lên nhà người ta!

Mợ Tư chửi thật to, vì mợ đoán thằng bé bắn giàn thun có thể ở xa, cách năm bảy nhà gì lận, chớ không chửi đủ cho người khít rào nghe như những lần mợ mất gà.

– ... tiên tăng cố tổ bà nội cha bây, ăn no rồi ở không phá làng phá xóm! Mai này bây rước ông bà bây về, tao còn chửi nữa, tạo chửi cho ông bà bây ngồi không yên trên bàn thờ...

– Thôi!

Cậu Tư nạt vợ rồi nói tiếp để giải thích:

– Không phải con nít bắn giàn thun đâu. Tiếng kêu của ngói bể, là tiếng đặc biệt của đá chọi vô nhà.

Cậu Tư nói như vậy và nghĩ rằng có kẻ chọi nhà cậu, vì lý do gì chưa biết. Nhưng cả nhà đều nghĩ ngay đến ma và ai cũng kinh sợ đến cực độ.

Hai bà gói bánh tét, không nói không rằng gì, vụt chạy bay đi. Mợ Tư, Hén và bốn đứa con nhỏ của cậu mợ, không ai bảo ai, lật đặt đóng cửa lại rầm rầm, làm như ma sẽ bị cửa đóng vào nhà không được, như

loài người vậy, rồi họ xúm xít nhau quanh bếp lửa nấu bánh tét là nơi sáng sủa nhứt nhà bếp.

Cô Hén đã rời thôn xóm từ lâu, quen sống trong ánh sáng nên sợ hãi hơn hết, sợ còn hơn mấy đứa bé nhứt, con của cậu mợ cô. Cậu Tư làm thính, đoạn mở cửa nhè nhẹ, rồi thoát ra ngoài. Mợ Tư gọi cậu một tiếng, không nghe cậu đáp, mợ càng sợ thêm, chạy vội đi đóng cửa, phó mặc cho ma quỷ nó ăn tươi nuốt sống cậu mặc cậu. Ai bảo cậu bướng!

Thình lình đá lại rơi trên ngói. Cả nhà ôm nhau rồi ngã lăn cù. Bấy giờ nghe tiếng xôn xao quanh nhà, khiến mấy đứa bé khùng khiếp khóc ré lên. Nhưng mợ Tư thì yên dạ. Đó là tiếng của người trong xóm, có lẽ do hai mụ gỏi bánh tét báo động, họ tụ lại để xem cho rõ thật hư. Đá lại rơi trên ngói, lần này đến hai viên một lượt.

- Đó, nó đó!
- Chắc chắn là ma!
- Ủ, chú Tư hiền khô, ai mà oán thù chú!
- Giỏi chọi nữa thử coi!

Tức thì một cục đá rơi xuống ngói.

Bấy giờ cả làng đều có mặt, đèn đuốc sáng trưng. Đàn bà họ sợ ma lắm, nhưng cũng rất ham coi ma. Nhưng để cho chắc khỏi bị ma ăn thịt, họ đốt đuốc lên và đi coi ma đông từng đoàn năm bảy người.

Cậu Tư không thể rình được nữa vì cậu đứng nơi sân, ai cũng thấy cậu hết. Tức mình, cậu vô nhà lấy áo để đi mời ủy viên cảnh sát. Nhưng cậu vừa ra tới cửa ngõ thì gặp ủy viên cảnh sát cũng vừa tới nơi.

- Gì đó chú Tư?

– Có ai chọi đá.

Cậu Tư vừa nói vừa mở cổng và thiên hạ nổi gót ủy viên cảnh sát, tràn vào sân. Mợ Tư đã mở cửa nhà trên, thả đèn sáng lên, ông ủy viên cảnh sát chưa kịp ngồi thì một viên đá lại rơi xuống ngói và ngoài kia thiên hạ lại la rần rần.

– Nó chọi đã bao lâu rồi?

– Độ trên nửa tiếng đồng hồ, non một tiếng.

– Mấy cục hết thấy?

– Gần mười lăm cục.

– Chú có nghi cho ai không?

– Không!

Ông ủy viên cảnh sát bóp trán rồi vụt hỏi:

– Còn con Hén đâu? Nghe nói nó mới về phải không?

Mợ Tư đáp hót:

– Dạ, nó mới về, đang ở ngoài sau. Dạ, ông cảnh sát, tôi nhớ ra rồi.

– Nhớ gì? Ông ủy viên cảnh sát mừng rỡ hỏi.

– Nó tuổi dần. Hồi nó còn nhỏ, thầy coi nó có số quên ma.

Ông ủy viên cảnh sát và cậu Tư bật cười, trong khi đó thì mợ Tư gọi Hén giục giọng, giọng hằn học lắm.

Ngày tư ngày Tết mà con nhỏ mắc dịch nầy về đây báo hại mợ ăn Tết không yên! Mợ hận nó lắm, quên mất mớ quà nó biếu, mớ quà đã giúp mợ tử tế với nó. Hén lấp ló nơi cửa buồng, ông ủy viên cảnh sát hét:

– Hén, ra đây tao biếu.

Hén ríu ríu vâng lời, mặt cắt không lấy được giọt máu.

– Dạ!

– Hai bữa rày có thằng nào chọc ghẹo mây và mây cự hay không?

– Dạ không!

– Nói thật tao nghe, hể nói láo là tao bắt giam liền. Có hay không?

– Dạ, chắc chắn là không!

Cậu Tư có một người con gái thứ ba đã đi lấy chồng. Thằng con trưởng nam của cậu đã chết lúc sắp cưới vợ. Còn lại ở nhà chỉ có mấy đứa bé xấu như ma.

Ông ủy viên cảnh sát lại hỏi cậu Tư:

– Không ai oán thù vợ chồng chú chớ?

– Quả thật không, ông à.

– Có bao giờ có ai hỏi mua cái nhà này hay không?

– Dạ cũng không.

– Kỳ lạ, kỳ lạ!

Hai người đàn ông, không ai tin rằng có ma cả. Nhưng một cậu con trai xông xộc chạy vào nhà, tay cầm viên đá. Hắn xin bà chủ nhà một miếng vôi ăn trầu. Đó là trò chơi cổ điển mà ai cũng biết cả nên không ai ngạc nhiên và hắn được thỏa mãn.

Hắn bôi vôi trên cục đá rồi trở ra sân, hắt quát lên thật to:

– Nè, ma có giỏi thì vụt trở vào sân cục đá bôi vôi này thử coi!

Nói đoạn hắn tung đá ra thật mạnh. Bao nhiêu người trong sân đều hoảng, chạy đi tìm chỗ nấp, mái hiên, tàng cây, v.v... Ai

quen thân với chủ nhà thì chạy vô nhà, lúc ấy đã đông nghẹt. Không đầy hai phút đồng hồ thì một hòn đá rơi đánh phịch trên sân đất. Thiên hạ lại đổ ra sân, đèn đuốc sáng trưng trở lại nơi đó. Và kinh dị thay! Người ta lượm được một cục đá bôi vôi mới, vôi còn ướt mềm. Ông ủy viên cảnh sát có học tới lớp nhứt hồi Pháp thuộc, có đọc báo, đọc sách, và từ đầu chí cuối câu chuyện, không bao giờ nghĩ đến ma, thế mà ông cũng bắt đầu nao núng. Bận nầy ma vụt đá vào vách bồ kho, chớ không ném lên mái nhà nữa. Tung đá chạm vào vách kêu ầm đễ sợ hơn nhiều lắm.

Ông ủy viên cảnh sát gục gặt đầu rồi lặng lẽ mỉm cười. Ông suy luận như thế này: muốn vụt đá vào vách, phải vụt ngang. Mà đá nặng, vụt ngang phải đứng gần. Kẻ ném đá thừa dịp thiên hạ vào hết bên trong sân, mới xáp lại gần hàng rào mà làm như

vậy được. Trước hắn còn nhát nên đứng xa, và chỉ có thể tung lên cao cho đá rơi xuống ngói thôi.

Ông ta bước ra sân và hô lớn như công khai tuyên bố:

– Rõ ràng là ma! Như vậy vụ này không thuộc quyền hạn của tôi nữa. Thôi, tôi đi về đây!

Lời công bố của đại diện chính quyền địa phương nặng cân lắm, nên thiên hạ càng tin rằng đó là ma. Ma cứ tiếp tục vụt đá vào vách bồ kho rầm rầm, hết vách bên tả đến vách bên hữu. Mỗi lần một cục đá bay vào nhà là người hiếu kỳ bu lại giành nhau để đem về làm kỷ niệm, đợi vài hôm coi đá còn hay không, hay cũng là đá ma nữa? Nếu ma ném đá thâu đêm thì bọn tò mò này cũng dám thức suốt một đêm lắm để coi chơi và bàn tán, mặc dầu họ đã mệt

mỏi lắm rồi vì bấy giờ cũng gần sang canh hai, tức là trên mười giờ đêm. Từ lúc ông ủy viên cảnh sát ra đi tới giờ, đã non một tiếng đồng hồ và ma làm xôm tụ hơn nhiều, đá bay vào vách tới tấp khiến khách hiếu kỳ đông là thế mà người nào cũng giữ được một cục, không còn giành giựt nhau nữa.

Thình lình nghe ai la lớn ngoài hàng rào:

– Nó đây rồi. Mấy chạy đằng trời không khỏi tao.

Tức thì hàng chục tia đèn pin ngoài kia chĩa thẳng vào nơi phát lên tiếng la ấy. Người ta nhận ra đó là giọng của một anh dân vệ trong làng. Thiên hạ lại đổ xô nhau ra khỏi sân, giành nhau để đi qua cửa ngõ hẹp té. Cậu Tư nhảy rào đi tới nơi trước thiên hạ, vì cậu tức ấm ách, muốn biết mặt mũi «con ma» ấy ra sao và nhứt là muốn

biết lý do đã xui khiến nó phá nhà cậu.

Dân vệ do ông ủy viên cảnh sát bí mật điều động và cho đi rình, đã tóm được thằng Ngọt với một cục đá trong tay. Đó là đá xanh trái đường, đường quê lâu đời, nước mưa chảy xiết, gặm mòn đất, để lòi ra hàng trăm, hàng ngàn cục, muốn bao nhiêu, có bấy nhiêu. Cả làng đều kinh ngạc: Thằng Ngọt vẫn được tiếng là một công dân tốt trong đám công dân tốt trong làng, nó siêng năng, giỏi giã, con nhà tử tế và tương đối khá giả. Nhà nó với nhà cậu Tư lại rất thân nhau. Nó cũng sắp đi hỏi vợ và rất mê con Hẹn xinh đẹp mà nó sắp hỏi thì không thể bảo rằng nó «muốn» con Hén không được rồi làm xằng. Vả con Hén năm nay đã hăm ba tuổi, lớn hơn nó đến bốn tuổi lận?

Ông ủy viên cảnh sát truyền lệnh giải tán bọn hiếu kỳ, kể cả dân vệ nữa, vì ông

muốn điều tra mật, chỉ cho cậu Tư theo ông về công sở thôi.

Thằng Ngọt không sợ hãi, không hối hận, tỉnh khô như thường, có vẻ lương tâm an ổn lắm. Và ông ủy viên cảnh sát không có hành hung nó mà, trái lại, khi này còn ngăn dân vệ toan làm dữ với nó là khác.

Lời lẽ ôn tồn, ông hỏi:

– Cháu nè, muốn nhẹ tội, cháu nên khai thật, tất cả sự thật. Nếu thấy rõ thiện chí của cháu, bác có thể làm êm, tha luôn cháu nữa. Bằng như mà cháu còn dối trá thì bác giải tòa vụ này.

Ngọt do dự lâu lắm trong sự im lặng, đoạn trích thượng hỏi lại:

– Thưa bác ủy viên cảnh sát, cháu không biết bác chú ý tới điều này hay không, là từ mấy năm nay, mỗi lần chị Hén về làng,

là làng ta mất đi ít lắm là một cô gái?

Ông ủy viên cảnh sát và cậu Tư giựt nảy mình. Quả đúng như vậy! Tiếng gọi của thị thành réo rất lắm, và gái quê, những cô gái nghèo khổ, cực nhọc, cô nào cũng có mộng ra thành cho sung sướng tấm thân. Hén là tượng trưng của xa hoa, của đời sống dễ dàng ở các châu thành lộng lẫy, hơn thế, nó lại quyến rũ gái làng ra đi. Và họ dám đi là nhờ có nó dìu dắt. Những thôn nữ bỏ làng ấy, đôi cô không bỏ hẳn, những cô còn cha mẹ, bà con trong thôn ồ, thỉnh thoảng lại về, nhưng không cô nào còn can đảm lấy những anh nông dân trong làng mà họ đã thấy là cùi đày, lam lũ quá.

– Thưa bác và chú, mấy hôm nay, chị Hén qua lại với con Họn rất thương và cháu cảm nghe như Họn đã đổi thái độ đối với cháu. Cháu phải tự vệ, cho dẫu rồi phải vào tù. Cháu quyết làm cho chị Hén sợ ma, ra

đi ngay, trước khi kịp dụ dỗ con Họn, hoặc bị mợ Tư sợ cái tuổi quên ma của chị ấy mà tổng cổ chỉ đi ngay. Chỉ có thể thôi.

– Nhưng còn cục đá bôi vôi? Cậu Tư hỏi.

– Thưa chú, đó là việc thách đố ma cổ điển, cháu biết họ sẽ thách như vậy, nên mang vôi theo sẵn trong mình. Họ quên coi hình thù cục đá ném ra, để mà so sánh với cục đá ném vô.

Cả hai người lớn đều nghĩ nhiều về sự hao hớt dân làng và nhìn cậu con trai này, thương xót không biết bao nhiêu. Lâu lắm, ông ủy viên cảnh sát hỏi chủ nhà:

– Chú tính sao? Bãi nại được không?

– Được, miễn cha mẹ nó bồi thường thiệt hại cho tôi. Hằng trăm tấm ngói bể chớ ít sao?

- Còn con Hén?
- Xin cho nó ăn Tết. Nhưng tôi sẽ cấm nó ra khỏi nhà.

13. MẤY VỤ QUẠT MỒ BÍ MẬT

 ặc dầu mang một cái tên hào
nháng, làng Phú Thạnh không
phú và không thịnh chút nào hết.

Không ai còn nhớ làng này lập ra đã
mấy trăm năm rồi, những người thông
minh, hoặc có óc khoa học có thể suy luận
rằng ngày xưa có lẽ nó là một cái ấp của
làng kế cận là một làng trù mật, rồi một họ
nào đó trong làng ấy, vì bất mãn với chánh
quyền thôn ở địa phương, chạy chọt để xin
tách ra, thà làm đầu gà, hơn là làm đuôi
trâu. Có lẽ họ dẫn theo một số gia đình

nghèo khổ của làng chánh để khăn hoang nơi đồng khô cỏ cháy này. Đất làng là đất gò, mà lại là gò trọc, không cây cối để giữ phân lại, bao nhiêu lớp đất tốt trên mặt đều trôi xuống làng phì nhiều dưới kia. Dân làng vẫn làm ruộng, nhưng năm nào mùa hơi ít một chút là đói, còn mất mùa là sự kiện thường xuyên xảy ra ở đây từ thuở cổ lỉ cổ lai nào ấy.

Làng chỉ có ba nhà ngói mà cả ba đều không phải của dân: công sở, đình và chùa.

Tất cả những nếp nhà khác toàn là nhà tranh nát, lăm nhà không thềm làm vách làm phen, làm cửa nẻo gì cả bởi họ không có cái gì để mà mất trộm hoặc mất cắp. Dân làng vẫn làm ruộng, như đã nói trên, nhưng họ chỉ không chết đói nhờ phụ thu do lâm sản của khu rừng gần đó: họ bứt mây và bán lậu thuế ra những vựa của những làng trù mật nói trên.

Vị lãnh tụ địa phương của ngày xa xưa đã xui đại họ mở rộng bờ cõi, chắc đã tuyệt tự rồi, hay còn con cháu mà con cháu hẳn cũng mặt rệp như bao nhiêu dân làng vì hoàn cảnh bất thuận lợi. Thế nghĩa là không còn ai để cầm chân bằng áp lực nào cả. Vậy mà cái làng nghèo khổ nầy vẫn cứ tồn tại, và dân làng cứ nhẫn nại chịu đựng nghèo khổ, đói rách, từ thế hệ nầy qua thế hệ khác, mặc dầu thấy mức sống của làng lân cận, họ không thể không ý thức về cảnh khổ của họ.

Hôm ấy, một chị đàn bà vào rừng bẻ măng hồi tang tảng sáng, hớt hơi hớt hã chạy về xóm đầu trong của làng để báo một tin dữ: lúc chị ta đi qua gò Cát, cái nghĩa địa của làng, thì thấy một nấm mồ đã bị quật đầu hồi nào không rõ, chị ta sợ quá không dám lại gần, để dòm xuống dưới ấy xem sự thể ra sao.

Những kẻ hiếu kỳ của cái xóm trong ấy, ùn ùn kéo nhau vào gò Cát để xem chuyện lạ.

Làng nầy không hề thấy chuyện lạ bao giờ. Dân làng nghèo khổ quá, không có tiền đâu để rượu chè rồi cãi lầy, sanh đâm chém nhau. Họ bận chạy gạo suốt ngày nên cũng không ai có thì giờ yêu đương lãng nhãng cho những cuộc đánh ghen có thể xảy ra. Cho đến đổi dịch thiên thời thổ tả họ cũng không bao giờ mắc phải, vì họ chỉ ăn cơm với mắm kho là hai thứ được nấu chín, vì trùng chết hết ráo, và họ uống ròng nước giếng làng, các giếng nầy sâu quá, nước giếng không làm sao mà nhiễm độc được cả.

Thật ra bãi tha ma kia không hẳn là một cái gò toàn cát. Đó là một cuộc đất với cát pha lẫn nhau, không trồng trọt gì được, mà chôn xác thì tốt vì người mình tin rằng

đất xốp ít tác hại tới gỗ hòm và hài cốt.

Đất đen pha với cát trắng mang màu xám tro, được đào từng đồng cao xung quanh lỗ huyết. Không có gỗ hòm quanh đó, mà cả dưới đáy huyết cũng trống trơn. Làng khổ, dân nghèo, họ chôn ông, chôn cha toàn bằng hòm chơn ngang, đóng bằng gỗ dầu là thứ tạp, thì làm sao mà còn được sau hằng trăm năm?

Cứ theo trí nhớ của người cao niên nhứt làng, một ông lão bảy mươi, thì trước khi dân cư tới đây, nơi này là hoang địa, nghĩa là không có ngôi mả cũ nào cả. Đó là trí nhớ theo lời kể của tiền nhơn, chớ làng được lập ra mấy trăm năm rồi. Cũng cứ theo trí nhớ ấy, thì làng cũng không hề phát quan.

Chín ngôi mộ đá ong và đá xanh là những ngôi mộ đáng kể nhứt trong làng, đều là mộ của cái họ lãnh tụ đã lập ra làng

này, họ giàu có duy nhất ở đây còn thì mồ đất cả. Mà chín ngôi mồ ấy đều còn nguyên vẹn. Cái giả thuyết kẻ gian manh quật mồ quan xưa, quật mồ nhà giàu cũ để cướp vàng, không đứng vững được. Đất ở đây khô cằn cho đến đổi không có gì để dân làng tranh giành nhau mà sanh thù hận. Họ đã thương mến nhau từ nhiều đời vì không hề có dịp xung đột quyền lợi với nhau. Như vậy giả thuyết báo thù cũng không đứng vững nổi.

Hài cốt không thấy đâu. Nhưng nếu xương tàn cốt rụi thành tro và kẻ trả thù muốn cho đã nủ giận, ắt đã hốt tro ấy rải cùng mặt đất, mà tro với cốt dễ phân biệt với đất, nếu có là thấy ngay, nhưng vẫn không ai tìm được dấu vết nhúm tro, mảnh xương nào.

Nhà chức trách trong làng đến trưa mới hay sự việc. Họ phái hương quản đến

xem xét để làm phúc bắt lên quan trên cho lấy lệ, chớ không ai thừa kiện gì ai, bởi đó là một nắm mồ đường như vô chủ. Có kẻ nhớ rằng mỗi năm, vào ngày hăm ba tháng chạp, theo tục lệ địa phương, ngôi mả này vẫn được dầy cỏ, thấp nhang, nhưng không hề thấy tận mắt ai săn sóc nó, họ đoán đó là hành động từ thiện của một người nhưn đức trong làng, có mộ ông bà ở gần đâu đó, sẵn tay, sẵn sóc luôn nắm mồ vô chủ lảng giềng của mộ ông cha họ.

Người bình dân ưa bàn tán lâu ngày về những biến cố loại đó. Thế mà làng Phú Thạnh vẫn quên vụ này sau ba ngày, vì cái nghèo sát đất đã hủy diệt thói tửu hậu trà dư. Nhưng năm hôm sau, một vụ y hệt như vậy lại xảy ra nữa, và cũng do một chị bẻ măng chạy về báo tin. Dân làng Phú Thạnh bắt đầu sợ, họ không rõ họ sợ cái gì, có lẽ sợ chính cái không biết, sợ một hành động nào của kẻ khuất mặt, ma quỷ hoặc thần

thánh gì, để báo trước một tai họa cho cả làng. Nhưng rồi họ cũng quên được, lâu hơn bận trước thật đó, nghĩa là sau đến năm ngày. Phúc bầm của hội tề làng Phú Thạnh bị thầy cai tổng dẹp vào một xó, chớ cũng không buồn phúc bầm lại với ông chủ quận nữa.

Lần thứ ba, vụ đào mồ khác nổ bùng như một trái bom. Cho đến đổi thẳng Hòn, một tên cứng đầu và gan lì nhứt làng, không biết sợ ma quỷ, thần thánh gì cả, cũng phải nổi da gà.

Lần nầy câu chuyện do một chị hái củi phát giác. Gỗ hòm đã mục nát, nhưng còn vết tích của cái nắp vì nắp hòm ta làm bằng nửa thân cây nguyên, tương đối bền hơn các tấm ván khác ghép thành chiếc hòm ấy. Nếu nắp hòm còn thì hài cốt cũng phải còn, ít lắm là xương sọ, xương cốt bàn, các ông già, bà cả bảo thế, nhưng vẫn không ai tìm

được lấy một mảnh xương vụn nào. Cũng cứ là mồ vô chủ, họ tin là thế, vì không ai thừa kiện gì ai. Lần này làng không thêm phúc bầm lên thầy cai tổng nữa.

Dân làng đã sợ mất mặt. Họ bận chạy gạo nên không ngồi lê đôi mách để bàn tán với nhau, nhưng không ai quên được. Trong gia đình, họ có dịp nói với nhau, nhưng ai cũng câm miệng cả vì không dám nói. Người ta có thể rỉ tai nhau để rửa một chánh thể, chớ không ai bạo gan đá động đến quỷ thần là cái quyền có tai mắt mọi nơi, cả trong bóng tối, cả trong buồng kín, hàng vạn thám tử của một chế độ độc tài cũng không bì kịp.

Chớ vụ này lại không do kẻ khuất mặt gây ra à? Không có người sống nào trên đời này lại có lý do để hành động vô mục đích như vậy cả. Dân làng họ nín nhưng không quên.

Và vụ quật mả thú tử lại xảy ra mười ngày sau đó. Vụ này giúp họ hết sợ, nhưng lại khiến họ kinh ngạc vô cùng. Đây là hai nắm mồ bị quật một lượt, mà có chủ, họ biết rõ điều này. Nhưng «chủ mồ» tức là con cháu người chết lờ đi, đã không thừa kiện ai, cho đến đi vào gò Cát để xem sự tình ra sao, họ cũng không buồn đi, làm như họ phủ nhận dây liên hệ họ hàng với người dưới mộ. Hay là chính con cháu của kẻ dưới mộ cũng quá sợ nên làm lơ? Hai ngôi mộ này cũng không cũ quá hai mươi năm và cho đến những cặp vợ chồng mới có một hai con cũng còn nhớ mang máng gương mặt của ông cụ, bà cụ chôn dưới đó mà thuở còn bé họ rất mến vì cặp vợ chồng già ấy vui tính lắm. Nếu còn sống thì hai cụ bây giờ đã chín mươi rồi và đứa cháu đích tôn của hai cụ năm nay đã gần tứ tuần.

Đó là người dân nghèo nhứt của cái làng nghèo nhứt nước này. Hẳn là con một,

và cha hấn cũng là con một của hai cụ vừa bị quật mồ. Thế nhưng hấn lại đông con không thể tưởng tượng; những tám đứa, đứa lớn mới mười ba thôi. Gia đình nhà ấy, buổi sáng nhịn đói, buổi trưa ăn cháo môn, chiều lại mới dám ăn cơm nấu lộn với khoai, nêm muối.

Người cha làm thợ mộc, nhưng trong làng không ai cất nhà, đóng bàn đóng kệ gì hết ráo, nên anh ta chỉ còn dùng được có cái cửa để cửa sọ dừa làm gáo múc nước bán hai xu một cái⁹.

Mà sọ dừa cũng không kiếm được, vì đất làng là đất gò, không thể trồng dừa, dân làng cũng không có tiền để mua dừa làng khác về ăn. Chị vợ theo cái nghề không vốn, không cần kiến thức chuyên môn, là hốt phân bò trâu ngoài đồng, hoặc trên con thôn lộ chạy ngang làng, mang về chứa trong hầm, tới mùa lúa mà bán, nhưng

⁹ Giá hồi tiền chiến.

cũng không được bao nhiêu, vì làng không có hơn hai con trâu, bốn con bò. Hai vợ chồng anh này không có làm gì ác cả, kể cả mấy đời ông cha đều nhưn đức. Như thế nếu quỷ thần mà muốn gieo họa cho anh ta thì đó là một sự bất công to lớn mà vô ích, vì anh ta không thể gặp họa nào nặng hơn cái nghèo của anh ta. Nói xin lỗi chớ nếu con anh ta mà chúng có cao hứng bỏ nhà đi đâu biệt tích biệt tăm vài đứa thì là phước lớn cho anh ta vậy, chớ không phải họa đâu. Cái thằng nghèo sát đất thì không còn trừng phạt nào áp dụng hữu hiệu đối với nó cả, vì cỡ phải lăn ra mà chết, nó cũng không ngán kia mà!

Làng Phú Thạnh nghèo nhưng yên ổn được nhờ chính sự nghèo nàn quá mức của làng. Nhưng từ đây, làng đã hết yên ổn nữa vì lòng dân xôn xao trước những sự việc kỳ bí mà họ tin là điềm bất tường hay lời hăm dọa gieo tai nạn của kẻ khuất mặt, trên số

phận của người dân. Hai ngôi mộ này bị quật có hai hôm là một ngôi mộ khác bị quật nữa. Đó là mả của mẹ anh thợ mộc. Cha anh ta ngày xưa đi rừng rồi mất tích luôn, bị cộp tha hay sa xuống hố không rõ. Anh ta chôn mẹ cách đây chín năm và năm mỗ này thì cho đến lũ con nít cũng biết là mả của ai vì gần cái mả ấy mọc lên một cây đào lộn hột mà chúng tranh nhau hái trái, qua mùa đào, chơi giỡn nơi đó và có dịp để nói tới mả của bà nội thằng Kẹo hoai.

Như bao nhiêu lần khác, không ai lường được mảnh xương nào, và anh thợ làm gáo cũng không héo lánh đến gò Cát khi cái tin này dội xuống tới làng. Có người tức mình quá cho anh ta là thằng con bất hiếu, đi tìm anh ta để mắng anh ba tiếng thì thấy nhà anh đã trống trơn.

Có người bỗng sực nhớ ra rằng hồi khuya, lúc gà gáy chập đầu, họ gặp cả nhà

anh gồng gánh đi đâu đó không rõ, và họ nhớ hình như là nhà anh ấy lớn bé gì cũng gánh toàn một món là những cái khạp như khạp đường hạ vậy, nghĩa là có nắp bằng đất nung hẵn hoi nhưng họ gánh đi coi nhẹ hều chớ không nặng như khạp đường.

Lần này thì có kẻ dính líu trực tiếp với vụ quật mồ nên làng phải chạy tở lên thầy cai tổng và thầy cai tổng lại phúc bẩm lên ông chủ quận.

Đọc xong tờ phúc bẩm của cai tổng, thầy ký Hội vừa toan để nó vào xấp công văn trình cho ông chủ quận khán thì bỗng sức nhớ lại điều gì. Thầy mở học tử ra, bươi giấy tìm một lá đơn, so tên của người đứng đơn và tên của anh thợ mộc bỏ làng sau khi đào mồ mả ông cha, rồi châu mày.

Đơn như vậy:

«Bầm lạy Quan Lớn đặng rõ.

Nguyên tôi tên là Nguyễn Văn Mun, làm nghề thợ mộc, dân đình của làng Phú Thạnh, tổng Hòa Phước, quận... Cúi xin Quan Lớn mở lượng hải hà cho phép tôi lấy cốt sáu năm mộ của ông bà và mẹ tôi, để tôi mang đi theo xứ khác làm ăn. Bầm lạy Quan Lớn thương xót, vì tôi nghèo quá nên mới bỏ làng, mà tính từ lâu, không nỡ bỏ cũng vì mồ ông, mả cha còn đó, đi làm sao cho đành. Nay tôi quyết định chỉ lấy cốt những ông bà gần gần đây thôi, còn lớp trước xa quá, xin để lại làng, và tổng số mà tôi xin lấy cốt là sáu cái, cả sáu đều chôn đã lâu rồi không còn độc nữa. Cúi xin Quan Lớn nhận lời, tôi đội ơn Quan Lớn ngàn năm.

Kính đờn

Ký tên

NGUYỄN VĂN MUN

Bên lề lá đơn, có viết mấy hàng chữ như sau bằng bút chì, tuồng chữ chính là chữ của thầy ký Hội:

«Nhớ bắt đương sự phải lo năm đồng mới chuyển đơn lên quan Quận»

Thầy Hội vội nhét lá đơn ấy vào túi áo để phi tang rồi tiếp tục làm việc như không hề biết bí mật của anh thợ mộc tên Mun.

14. VỀ LÀNG CŨ

Cam giận run lên.

Từ ngày dời nhà ra chợ đến nay, chị Mít đã thay đổi tánh nhiều lắm chứ không còn là một người vợ chỉ biết phu xướng phụ tùy như hồi họ còn ở trong làng nữa. Nhưng chị Mít chỉ đâm ra cứng đầu vì bắt chước cái thói nam nữ bình quyền ở đây vậy thôi chứ chưa hề dám nổi loạn hẳn như hôm nay.

– Sao, mấy nói sao?

Anh Cam xốc tới, mặt hầm hầm, đôi mắt đỏ ngầu như mắt thẳng điên, vừa hỏi gặng vừa cung tay.

Nhưng chị Mít không sợ hãi chút nào. Chị ấy xon xồn lập lại câu chọc tức của chị khi nãy:

– Không ai mà cần thềm ai. Con này không sợ đói đâu. Chỉ có ai kia mới là bất tài, không nuôi nổi vợ con thôi.

– Đ.m... tao đánh thấy mẹ mày.

Anh Cam cũng đã nhiễm thói tục ở chợ, thói của mấy anh phu vác gạo, chớ hồi ở làng anh đâu có chửi thô tục như vậy. Nhưng căn bản hiền lương vẫn còn sót lại nơi người anh rất nhiều, thế nên vừa xốc tới trước mặt vợ, anh vừa đưa mắt nhìn quanh để tìm một cái tội, hoặc một cái chén, tóm lại những thứ đã dòn, dễ bể như pha lê hay đồ sứ Lái Thiêu để mà đập cho hả giận vì

anh không thích trút tất cả cơn thịnh nộ của anh lên người của chị Mít.

Nhưng ở đây là buồng trước, không có món nào khả dĩ làm bia đỡ giận được cả. Bình hương và bình bông bằng sứ Lái Thiêu trên bàn thờ, cỡ ném xuống đất một cái thì bể dòn lăm, nhưng đó là của thiêng liêng bất khả xâm phạm. Chỉ còn có bốn bước nữa thì anh Cam tới trước mặt chị Mít. Chị ấy đang nghinh anh một cách khêu khích và anh tuyệt vọng vô cùng bởi không vớ được món nào giúp anh xì hơi giận hết. Cùng thế, anh đá thật mạnh vào... một cây cột nhà.

Cả hai vợ chồng đều rụng rời vì khủng khiếp: cây cột ấy gãy làm ba, bốn đoạn, và rơi xuống nền đất kêu lổn cổn.

Cái tiếng kêu ấy đáng lý phải cho họ chột thấy cái gì khác lạ, nhưng sự việc bất ngờ quá khiến họ quên mất chi tiết ấy đi.

Chị Mít chỉ khiếp sợ vì thấy chồng mình sao bỗng dưng mạnh giỏi. Anh Cam là một nông dân lực lưỡng, đã có lần dám chụp sừng của một trâu điên để đè đầu nó xuống và anh đã thắng nó trong mấy phút cho dân làng kịp vây trói, ngăn nó tác hại. Nhưng dầu sao sức mạnh của anh cũng còn kém sức mạnh của Lý Ngươn Bá một trời một vực, cố sao hôm nay thành linh anh ăn gì mà mạnh lên như thần, đá một cái là gãy một cây cột nhà bằng bê-tông, to bằng bắp vế người lớn?

Vâng, cột nhà này chắc chắn là bằng bê-tông chứ không thể bằng gạch vì nó tròn chứ không vuông, lại được quét nước vôi lên, trắng toát. Ngày ra chợ làm ăn để trốn những cơ cực ở thôn quê, thuê nhà này, anh Cam đã ngạc nhiên tự hỏi sao nhà vách ván, lợp ngói âm dương, nền đất mà họ lại đúc cột bằng bê-tông làm gì cho tốn tiền?

Chị Mít kinh sợ vì thế, còn anh Cam thì mất hồn vì nghĩ rằng nếu anh đá vợ, có phải đã gây án mạng hay không? Cột bê-tông to thế kia mà còn chịu không nổi cái đá của anh thay, huống hồ gì chơn yếu tay mềm của vợ anh! Nếu lãnh cái đá ấy, chắc chắn chị Mít đã đẹp như một cục đất sét lò chén bị thợ đập lên để nhồi cho nó nhuyễn.

Chị Mít đứng chết sững mấy mươi giây rồi vụt bỏ chạy mất, kéo chồng chị đập một cái nữa mà lại nhè đập lên chị thì bỏ đời.

Anh Cam thì nư giận cũng đã theo cái đá của anh tan rã như cây cột. Anh nhìn kỹ lại thì kinh ngạc hết sức. Đây là một cây cột rỗng lòng, làm bằng những ống dẫn nước bằng đất nung, do lò gốm địa phương này sản xuất. Những ống đó chấp lại, trét sơ xi măng ở những mối ráp rồi quét nước vôi lên, thì trông cứ như là bằng gạch, hay bằng bê-tông gì ấy.

Anh Cam vụt cười khan lên một mình. Nếu biết thì anh đã đá thêm vài đá nữa cho gãy thêm vài cây cột, chắc chưa đến đổi sập nhà mà chị Mít đã mất mặt và sẽ tổn tới già không dám ương ngạnh với anh nữa. Anh ngồi bẹp xuống đất rồi xoa chân, vì mặc dầu bàn chân anh không nát trong cuộc va chạm mạnh bởi một vật ngõ cứng như đá, chớ nó cũng không tránh khỏi đau đớn phần nào.

Anh lại vụt cười khan lên một mình lần nữa: anh nhớ đến những nếp nhà của thợ đá dưới chân núi Bửu Long trên Biên Hòa. Nhà họ là nhà tranh vách đất, nhưng cột làm bằng đá xanh như những cung điện nguy nga Đế Thiên Đế Thích. Nếu anh chàng thợ đá nào giận vợ mà đập vào cột như anh thì bỏ đời.

Cơn vui này bỗng được một buổi nghỉ ngơi lung tung nối tiếp theo.

Thì ra con người sống với hoàn cảnh nhiều quá.

Con các kè đổi màu tùy theo chỗ nó nằm. Nếu nơi đó là rong rêu thì nó lấy màu xanh, còn như nằm trên tảng đá ong, nó lại tự nhuộm màu đỏ. Dân ở chân núi Bửu Long làm cột nhà bằng đá xanh vì đó là vật liệu họ có sẵn bên tay mà cũng chẳng tốn kém gì. Còn dân xứ Lái Thiêu này mà làm cột bằng ống nước nối lại thì cũng cùng chánh sách “ở đâu theo đó” như con các kè hay dân Bửu Long, vì lò gốm ở đây sản xuất ống dẫn nước bằng đất nung rất nhiều.

Anh đã sống với hoàn cảnh của anh gần ba mươi năm rồi. Hoàn cảnh ấy là ruộng, là rơm, là rạ, là trâu bò, là phân chuồng, là cây gặt. Có dầm mưa dãi nắng thật đó, nhưng cứ thông thả mà làm không bị ai hối thúc như ở đây, cực nhọc nhưng lại nhàn nhã vô cùng, mới nghe thì có lẽ như là mâu thuẫn, nhưng sự thực là thế!

Ở đây, thiên hạ đến gần như là nô lệ của đồng hồ. Không giờ phút nào là không có ít lắm là một người đưa tay lên nhìn cái mặt tròn tròn nhỏ xíu ấy một cái rồi hốt hoảng la lên: «Ý chết», đoạn vội vàng xách áo ra đi như chạy giặc không bằng.

Thêm vào những cái ấy, nhà cửa chật hẹp và không khí nóng bức làm cho trí óc con người lúc nào cũng như bị đun sôi, dễ bức dọc, dễ đâm cẩu kỉnh. Anh Cam làm ăn không ra làm sao cả lại cứ bị thúc giục, cứ phải bức mình nên đổ quạu một ngày không biết mấy mươi lần. Chị Mít là con tầm mà trên đầu chị anh đã đổ trút cả trăm ngàn dâu bức bội, anh chột ý thức vậy. Sự cứng đầu của vợ anh thật ra là phản ứng tự nhiên của một kẻ vô tội thường bị «bố» oan, chớ sự thay tâm đổi tánh của chị cũng không đến nỗi nào, và chính anh thay tâm đổi tánh kia mà.

«Mình là một người sanh đẻ, lớn lên ở đồng ruộng, anh Cam nghĩ, vợ mình cũng vậy. Mình phải sống ở đồng ruộng mới xong».

Nghĩ xong, anh đứng dậy chạy u đi một mạch: anh đi mua một ống dẫn nước, mua xi măng để xây lại cây cột bê tông giả hiệu hầu trả nhà lại cho chủ nó.

Cột bê tông giả hiệu. Danh từ này làm anh mỉm cười lúc anh đang chạy. Vì anh cũng tự thấy anh cũng là kẻ chợ giả hiệu.

Con cái anh về sau mới thành hẳn kẻ chợ được, chớ vợ chồng anh thì không. Luôn luôn dân quê ra ở chợ phải bị lạc hướng trọn đời của họ và chỉ có thế hệ sau mới tự nhuộm được màu chợ, chớ họ không thể đổi màu chớp nhoáng như loài cắc kè vậy đâu. Dân quê ra chợ là những kẻ tự hy sinh mình, trong cái kiếp của mình, cái kiếp thương nhớ khôn nguôi chơn trời cũ,

cái kiếp chịu đựng hoàn cảnh mới mà họ theo không được.

Trên chuyến về, chạy ngang qua nhà ông chủ tiệm gạo nơi mà anh Cam làm công, anh thấy vợ anh đang ngồi bó gối trên một bao gạo chỉ xanh.

Chị Mít vừa thấy mặt chồng thì biến sắc, toan đứng lên để tẩu thoát nữa, nhưng mà giọng anh Cam sao lại dịu quá như là cam ngọt:

– Má nó ời, con Quýt đâu?

– Nó đi chơi rồi.

– Kêu nó về để mẹ con sửa soạn. Mai sáng, ta về quê.

Chị Mít lại càng hoảng hơn khi nghe sự quyết định bất ngờ của chồng chị. Chị sợ vì chị tin rằng anh đã hóa điên. Ủ, những người vừa nổi cơn điên thường trở nên

mạnh mẽ vô cùng, năm bảy đàn ông lực lưỡng giữ cũng không được. Anh Cam đã không vừa đá bể một cây cột bê tông đó à?

Sợ, nhưng thương chồng, chị không tính chuyện chạy trốn nữa. Chị bước ra đường, dè dặt để kịp tránh né nếu anh ta lại nổi cơn điên.

– Ba nó nè. Chị gọi chồng nho nhỏ, giọng vỗ về.

– Gì?

– Ba nó có sao không?

– Chỉ trầy sơ bàn chân thôi.

– Không, tôi hỏi ba có nghe trong người bực bội, bứt rứt hay không?

– Có.

– Từ bao lâu rồi?

– Từ hai năm nay.

– Vậy hả?

Chị Mít ngơ ngẩn không còn hiểu đâu là đâu nữa. Thì ra không phải anh ta mới bực bội đây rồi hóa điên.

– Nhưng về làng thiệt hả, ba nó?

– Ừ, về làng.

– Bỏ chỗ làm sao?

– Không tiếc. Ở đây ta cũng chỉ đủ ngày hai bữa. Về làng cũng đến thế thôi.

– Về làng mình?

Chị Mít hỏi mà gương mặt đi vắng, đôi mắt nhìn xa lắm.

Chị lẩm bẩm một mình:

– Về làng, gần ruộng... gần trâu bò... rồi tôi sẽ trồng rau...nuôi heo... nuôi gà...

– Với lại, gần mồ mả ông bà nữa...

– Ủ, với lại gần xóm giếng, giúp đỡ lẫn nhau, vui không biết bao nhiêu.

– Và ta sẽ lại thấy cây, thấy cỏ, thấy mùa...

– Ủ, ta sẽ thấy mùa... mùa ve kêu... mùa lá rụng... mùa cá hội... mùa đuổi chim...

15. NHỮNG ĐỨA CON THƯƠNG CỦA ĐẤT MẸ

Họ gặp nhau trong mùa nghỉ mát năm ngoái, và hôm trước tết, họ bàn tính với nhau là hết mùa nghỉ mát năm nay, họ sẽ làm lễ thành hôn với nhau. Đời bây giờ mà để ra tới những mười hai tháng để tìm hiểu nhau thì quả cặp Tuấn – Lucie Minh dè dặt có một không hai. Chỉ hơi phiền là hôm lễ Phục sinh hai người đi hai ngả: Lucie Minh lên Đà Lạt, còn Tuấn thì đi Vũng tàu. Tại mỗi người, ai đều có hứng riêng của nấy, mà không ai có bốn phận

phải chiều ý ai trong một việc không đáng kể như vậy. Vả lại, cả hai, không ai trẻ con cả thì không thể vì thế mà họ giận nhau. Nói «chỉ phiền» là vì đó là nguồn gốc của sự đoạn tuyệt của họ về sau này.

Hôm ấy Tuấn ra tới Vũng tàu thì đã bốn giờ chiều. Tắm cái đã rồi hăng hay. Chàng tắm cho đến năm giờ rưỡi, lên giải khát, xong đâu đó mới đi thuê buồng khách sạn. Không còn buồng nào cả. Nhưng anh con trai này không lo, cứ ăn cơm tối cái đã «rồi hăng hay». «Rồi hăng hay» là câu châm ngôn của miệng của Tuấn, mỗi lần có gì giải quyết không được, chàng dẹp nó lại, làm việc khác hoặc đi chơi, sau khi nói mấy tiếng ấy, nói to lên, hay nói thầm với mình.

Chàng không lo, không phải chàng có thể ngủ trên bãi cát như bao nhiêu người khác. Đó là những người ra đây bằng xe nhà, có thể mang theo những tấm bố lớn

để trải ra mà nằm lên đó, chớ chàng thì chàng chỉ có một chiếc va-li con đựng mu-xoa, một chiếc sà-roong, bàn chải đánh răng, hai chiếc áo tắm, và cái khăn bông. Y phục, chàng chỉ có một bộ trên người may bằng vải không nhàu, như vậy cho nhẹ bưng xách dọc đường. Tuấn không lo vì trong thành phố, ngoài mấy mươi khách sạn mang bảng hiệu và có đóng thuế môn bài, còn mấy mươi biệt thự của tư nhơn, của những ông nhà giàu suy sụp, họ biến thành phòng ngủ lậu ngôi biệt thự của họ, và thế nào chàng cũng sẽ tìm được một buồng, một cách dễ dàng, nhờ bọn trung gian chuyên môn là mấy anh phu xích-lô.

Quả thật thế, ăn cơm rồi, Tuấn thuê ghế dài mà nằm hóng mát cho tới lúc việc tiêu hóa gần xong mới thót lên một chiếc xích-lô đạp, nói lên ý muốn của chàng là anh phu xe «ô-kê» ngay. Mấy anh nầy nhận tiền thưởng phòng ngủ lậu ở đây, nên họ rất

thạo tin tức, biết số buồng trống từng giờ, từng phút. Tuy nhiên đó là những kẻ nguy hiểm mà mười lăm phút sau Tuấn mới biết. Anh phu xe này đưa chàng tới một nơi rất là bê bối. Đã khuya rồi chàng đành nhận vậy, và tìm anh phu xe khác, sợ anh ta còn lưu manh hơn anh này thì hóa ra chạy ô mỗ mỗ ô mả.

Cái nhà ngủ lậu này ắt hẳn cho hoa hồng nhiều lắm và chắc chắn đã có nhiều người đi nghỉ mát rơi vào cạm bẫy rồi. Đó là một ngôi biệt thự xưa, một trụ cổng xi-măng đổ nát, rất có vẻ hoang tàn, trụ còn đứng vững mang một tấm bảng nhỏ đề chữ «Biệt thự Mỹ Phúc». Tuấn chợt nhớ đến cái nhà mát của hội «bảo vệ luân lý» mà năm xưa chàng leo thang lầu thì cái thang rung rinh mà cả ngôi nhà cũng rung rinh tuốt. Được cái là «biệt thự Mỹ Phúc» không có lầu nên chàng an dạ rằng cho tới ngày về Sài gòn, giò và tay, cổ chàng sẽ còn nguyên

ven vì khỏi lo nhà sập như cái nhà mát say rượu đằng kia.

Ở đây, buồng người ta lấy trăm rưởi mỗi ngày, kể ra thì rất mắc đối với buồng khách sạn có đủ mọi tiện nghi mà chỉ phải trả có hai trăm rưởi thôi. Nhưng thôi cũng được. Sự im lặng hoàn toàn ở đây an ủi Tuấn dữ lắm. Sân rộng có trồng nhãn, các buồng thì đóng cửa kín mít và không nghe tiếng động, nhà lại chỉ cách bãi biển có hơn trăm thước thôi. Bồi phòng là một phụ nữ lai căng, cha Phi châu, mẹ Việt Nam, ăn nói văn hoa như tiểu thuyết ba xu, nhưng Tuấn lại nghe hay hay. Không có gì buồn cười bằng một người nước da đen huyền, tóc quần quýu một cách tự nhiên, đôi môi dày như hai chiếc bánh trôi nước, đôi hàm răng lại trắng như bột, mà nói:

– Trong trường hợp có gì làm thầy không được thỏa mãn, xin thầy cứ khiển trách em để em sửa sai.

Sáng ra, Tuấn dậy rất trưa, sắp sửa đi tắm và ra khỏi buồng chàng thì chàng thấy rất đông quân nhân Huê Kỳ từ nhà nầy đi ra. Sự kiện nầy cắt nghĩa ngay vẻ im lìm đêm rồi. Tuấn rất biết phong tục của người da trắng, họ rất lịch sự ở những nhà chung cư, đóng cửa kín mít và nhất là đi đứng, nói năng thật nhẹ, sợ mịch lòng láng giềng.

Thình lình Tuấn nghe xây xẩm mặt mày, rồi chàng choáng váng, lão đảo muốn ngã. Chàng vội vã trở vào phòng mình nằm. Tuấn bị chứng áp huyết thấp từ mấy tháng nay, nên cơn khó nầy không làm chàng hoảng. Chàng sẽ uống thuốc, uống cà phê đen là khỏi ngay. Tuy nhiên, dầu sao cũng phải nằm cái đã, «rồi hẵng hay».

Lạ quá, ngôi biệt thự lặng lẽ như chùa Bà Đanh từ hồi đầu hôm tới giờ, bỗng nhiên hóa thành một cái chợ, và tiếng phụ nữ nói líu lo ngoài hành lang, gọi nhau, đáp nhau

từ buồng này qua buồng khác, khiến Tuấn bức mình quá: đến lúc cần yên tĩnh để nghỉ ngơi thì thiên hạ họp chợ. Chị bồi phòng da đen bưng vào cho chàng một bình trà nóng rồi hỏi:

– Thầy uống cà phê không, em đi mua cho?

– Đáng lý thì không, tôi sắp sửa đi uống ở ngoài, rồi tắm luôn thể, nhưng giờ, vì một lẽ riêng, tôi lại cần cà phê đen. Vậy chị mua giùm tôi năm đồng. Đây, lấy mười đồng đây rồi cắt luôn tiền lẻ mà ăn bánh.

Tuấn uống thuốc với nước trà nóng, và nằm nghỉ nên năm phút sau thì nghe đỡ. Chị bồi phòng cũng vừa về tới nơi, và ly cà phê đậm nầy sẽ làm cho áp huyết của chàng lên tới mức thường. Chàng khoan khoái ngồi dậy rồi hỏi:

– Ai mà làm ồn như vỡ chợ vậy chị?

– À, mấy cô!

– Mấy cô nào?

– Mấy cô vợ Huê Kỳ ấy.

– Có tất cả tới bao nhiêu cô lận?

– Nhà này ngăn ra làm mười bốn buồng, mà có tới chín ông Huê kỳ có vợ, mướn tháng.

– Hèn chi! Họ mướn tháng có cao giá lắm không?

– Hai ngàn rưỡi.

– Thôi, cảm ơn chị, tôi không còn cần gì nữa cả.

Uống hết ly cà phê, Tuấn ngồi một hơi thì nghe trong người trở lại bình thường. Nhưng chàng lại bức mình hơn. Khi này, đi qua các phòng đóng cửa, chàng nghe từ phòng nào cũng vẳng ra tiếng dạy bài học

Anh ngũ độc chậm, của máy thu thanh. Nhưng giờ thì cả chín cái máy thu thanh ấy đều thi đua hét to lên bài ca Vọng cổ trào lộng do nghệ sĩ Văn Hường ca. Tuấn vốn không ưa Vọng cổ vì điệu nhạc ấy buồn thảm quá, mà nhạc buồn lại ca bằng lời giễu cợt thì nó chói tai chàng không biết bao nhiêu. Nhứt là vì các chủ máy thu thanh lại mở hết cường độ, và có lẽ đã mở hết cửa buồng ra, nên nó ồn như chợ Cầu ông Lãnh.

Để trốn không khí điên loạn này, chàng quyết định đi tắm. Khi Tuấn ra tới đầu hành lang thì một cảnh tượng bắt chàng dừng chơn lại: Chín cô me Huê kỳ đang xúm xít ăn chả giò với lại ăn bánh xèo điểm tâm mà hai chị hàng rong gánh vào nhà lúc nào chàng không hay. Các cô ăn chả giò, cô nào cũng ngốn rau xộp và rau chiết, độn no hai má, y như là loài khỉ, còn các cô ăn bánh xèo thì chảy nước mắt sống với lại le lưỡi

vì nước mắm chanh làm riêng để ăn bánh xèo rất cay, cay như cà-ry Ấn độ chứ không phải vừa. Tuấn bật cười, đứng nhìn các me ăn rồi hỏi:

– Có ngon không quý cô?

Không có me nào đẹp cả. Nhưng tất cả đều thạo ma-ky-dê, thạo ăn mặc, nên trông cũng dễ coi. Họ cười đáp:

– Ngon ghê đi. Mời thầy ăn thử.

– Cám ơn quý cô. Nhưng sao quý cô không ăn với các ông?

– Ủy mẹ ơi, ai mà ăn với tui “nó” cho được. Nó ăn sáng tốn lắm, ăn nhiều nhứt trong các bữa ăn trong ngày, mà chỉ ăn toàn đồ hộp thôi, tui tui nuốt hồng vô.

– Té ra vợ chồng ăn riêng với nhau?

– Chỉ riêng có bữa sáng nầy và bữa trưa thôi.

– Trưa cũng ăn riêng?

– Ủ, trưa tụi “nó” không về, tụi tôi ăn cơm tháng của chị bồi đen.

Từ nãy giờ, nhiều cô thay phiên nhau mà đáp các câu hỏi của Tuấn, nhưng cô nào cũng gọi chồng bằng “nó” cả.

– Còn buổi tối? Tuấn hỏi.

– Buổi tối thì tụi này buộc lòng phải ăn chung với tụi nó, nhưng cũng nuốt không vô, nên tụi này nhõng nhẽo đòi đi ăn tiệm ở ngoài. Đồ tây ở các hiệu ăn thì tạm nuốt được.

Tuấn mặc áo tắm. Vì nhà gần bãi nên chàng ăn mặc như vậy để khỏi mất công thay, không đoán trước được rằng phải ghé lại để nói chuyện với phụ nữ. Nếu như ở ngoài bãi thì không có gì đáng nói, nhưng ở đây, ăn mặc như vậy trước những người đàn bà áo quần kín đáo thì vô lễ lắm. Thoạt

tiên, chàng rất ngượng, nhưng vì chàng khinh rẻ me Huê Kỳ cũng như đã khinh rẻ me Tây trước đây, nên rồi chàng dễ chịu được như thường. Cả chín cô đều vui vẻ và đều thích nói chuyện với chàng, nên chàng lại hỏi:

– Cả ngày quý cô làm gì? Có buồn lắm không?

– Buồn bỏ mẹ! Đánh tứ sắc để giết thì giờ, nhưng đánh hoài cũng phát ngấy lên.

– Như vậy, chắc quý cô mong đợi các ông từng giây, từng phút?

– Đâu có, bồ! Cái cô tương đối đẹp hơn hết trong bọn đáp như vậy. Lũ nó về, tụi này còn khổ hơn.

– Chàng về thì chàng cứng mà lại khổ, bồ nói khó tin quá! Không yêu chàng à?

– Bồ không biết, chớ khổ bỏ mẹ đi. Có

lũ nó thì sáng với lại tối phải học Ăng-lê đọc chậm...

– Thì phải học mới tâm tình với nhau được chứ!

– Đâu có cần. Tụi này chỉ biết bốn tiếng là đủ sức làm ăn.

– Bốn tiếng nào?

– Tiếng Yết, tiếng Nô, và hai tiếng Đô-la, Ô-kê.

– Đô-la, Ô-kê là gì?

– Là lu bù thứ. Chẳng hạn: anh có tiền không? Và chẳng hạn: anh cho em tiền được chứ? Bồ dư biết rằng muốn theo các bài đọc Anh ngữ đọc chậm, phải có căn bản tới mức nào đó, chứ tụi này mít đặc, làm sao theo được.

– Hình như là bồ chưa kể hết mọi nỗi khổ?

Họ xưng hô với chàng bằng «bồ», Tuấn không buồn thay đổi, và ăn nói theo họ để gây tín nhiệm hầu được họ tâm sự nhiều.

– Ủ, chưa hề. Còn cái nạn đóng cửa nữa. Mình quen ở nhà tranh, nhà lá vách vôi tre đan, trống trơn rất dễ thở, chúng nó giữ mình trong buồng kín mít, mình sẽ chín như trái cây mất. Mà bồ đừng tưởng là lũ chúng nó ghen, sợ bồ thấy dung nhan cá đằm nhận sa của tui tui. Không, tại phong tục của lũ nó như vậy. Lũ nó bảo rằng để cho người ta thấy cảnh sống thân mật của mình là vô lễ mà rủi ro thấy cảnh sống thân mật của ai cũng vô lễ nữa. Bồ có nhớ hay không rằng hồi hôm, bồ tới, quên đóng cửa buồng lại, thằng chồng của con Cúc nó phải đi ngang qua buồng của bồ, nhưng không dám đi, phải đánh một vòng thật lớn để tránh cái cửa mở của bồ.

Quả Tuấn nhớ có nghe tiếng giấy đi tới

gân cửa buông chàng rồi dừng lại, do dự vài giây, đoạn thối lui.

– Ủ, tục đó thì tôi biết. Mà đó là nếp tốt của họ, bồ rán mà theo.

– Ai thềm rán mà theo. Cứ mở banh cửa ra có phải dễ chịu hơn không.

– Còn nổi khổ nào?

– Lu bù, nói sao cho hết. Khổ nhất là nhạc, phải nghe nhạc của lũ đó. Tụi này chỉ mê Vọng cổ của đài Sài Gòn thôi, còn lũ nó thì vắn bắt nhạc trời đánh của đài nào không rõ, điếc tai, nhức óc quá trời. Lũ nó ngu ngốc lắm. Sắm ra-dô thì sắm thứ lớn, nhưng mở nghe nhạc thì mở thật nhỏ, làm như là sợ lảng giềng nghe trộm hết nhạc của lũ nó.

Tuấn bật cười, rồi cười ha hả rất dài. Thì ra bọn này trả thù đây: ăn bánh xèo với nước mắm chanh ớt để trả thù thịt đóng

hộp, mở bét cửa ra để trả thù tục bế môn, và cho ra-dô hét to bản Vọng cổ để trả thù sự thâm thù của nhạc đài. Một cô, này giờ rất ít nói, không đẹp, nhưng có cái gì đặc biệt vô cùng, rất khó tả ra, bây giờ mới mở lời:

– Thầy có xem cái phim gì mà câu chuyện xảy ra ở Ấn Độ trong có động đất dữ dội, có nước lụt, có săn cọp hay không?

– Có, đó là phim «Gió Mùa».

– Trong đó, một kép Huê Kỳ hỏi một kép Huê Kỳ khác, khi họ nghe một giàn nhạc Ấn Độ đại tấu:

– Nhạc gì mà kỳ lạ như vậy?

– Ủ, anh phải nghe suốt năm trăm năm mới thưởng thức được nhạc của họ. Ấy, tụi em cũng vậy, chắc phải nghe suốt năm trăm năm mới thưởng thức được nhạc Huê kỳ.

Cơn cười của Tuấn, vốn tiếp tục với

một độ thấp hơn, trong câu chuyện của cô này, vụt tắt hẳn. Chàng chợt nhớ tới Lucie Minh rồi giật mình, sợ hãi. Những cô me Huê kỳ mà chàng khinh rẻ, nghĩ ra, gần gũi với chàng không biết bao nhiêu. Chàng tìm một tâm hồn bầu bạn, và dĩ nhiên tâm hồn ấy phải là tâm hồn Việt Nam. Những cô me Huê Kỳ này nguyên trước kia là những cô gái cắt cỏ, những cô thợ cấy, thợ gặt, những cô gánh nước thuê, nên trí và lòng họ hoàn toàn bùng bít với những gì ở ngoài vào, và có ăn ở với những ông Huê Kỳ hai mươi năm nữa, chắc họ cũng không chịu được nhạc Jazz. Họ là người Việt nam một trăm phần trăm, trước kia, bây giờ, và mười năm nữa. Lucie thì khác hẳn. Lucie đã bị Âu hóa đậm quá đi rồi. Nàng không ngủi được Vọng cổ mà chỉ mê những điệu Blues, điệu Rock mà thôi.

Ngày xưa, ở Hà Nội có một nhà trí thức đi tây học từ thuở lên mười. Ông ấy đỗ đạt

rất cao, và thấm nhuần văn hóa Tây phương cho đến đôi khi nghe ai đọc lên tên chàng Ulysse, ông ta rung động sâu xa và cả một quá khứ Hy Lạp, La Mã, vụt sống dậy trước mắt ông ta, trong khi đó thì ông ta hoàn toàn dừng dừng khi nghe ai ngâm:

Bến Tầm dương canh khuya đưa khách

Quạnh hơi thu lau lách đều hiu...

Văn hóa ảnh hưởng đến con người nhiều quá, nhiều hơn là cuộc sống chung lâu năm chầy tháng nữa. Lucie quả là một con người «Cốt-mô-pô-líc», không ngạc nhiên trước món ăn ngoại quốc nào, trước loại nhạc Âu Tây nào, trước phép lịch sự quốc tế nào cả, chỉ nhờ nàng đã học nhiều quá. Học nhiều quá rất lợi cho người học, mà có thể cho nước nhà của người học nữa, nhưng y khó lòng mà còn nguyên vẹn là y.

Trước đây Tuấn thích Lucie ghê lắm vì Lucie biết thưởng thức bản «Nhạc buồn» của Chopin y như chàng, chàng quên mất rằng chính vì chàng bị Âu hóa nên chàng rất cần một người bạn đời có tâm hồn Việt Nam để bù qua, cắn lại, giữ thế quân bình cho con cái chàng đỡ mất gốc phần nào.

Tuấn nhìn lại cô me Huê Kỳ vừa nhắc đến phim «Mousson» với điệu nhạc Ấn Độ phải nghe năm trăm năm mới hiểu. Chắc hẳn nàng là một cô thợ gặt ở Cần Thơ hay Sa Đéc gì đó; cách đây mười năm, trôi giạt lên Sài Gòn, làm sến năm năm rồi thì giờ làm me Huê Kỳ. Mười năm chung đụng với văn minh, nàng chỉ thu nhận được có hai món: tóc phi-dê và đôi giày cao gót. Chỉ vì, chỉ nhờ nàng thiếu học chẳng? Làm thế nào mà cô me Huê Kỳ nầy cảm được văn minh Địa Trung Hải, cũng như làm thế nào mà Lucie cảm được tứ đức, tam tông?

«Một cô giáo làng ở một thôn hẻo lánh tỉnh Vĩnh Bình có lẽ hợp với mình hơn là Lucie. Cô giáo ấy không dốt như cô thợ gặt me Huê Kỳ nầy, nhưng, y như cô nầy, cô ấy là đứa con thương của đất mẹ, giống hệt mẹ cô, mà đó là người bạn mà mình tìm kiếm». Kể từ cái giây phút này đây, Tuấn hết khinh rẻ các cô me Tây, các cô me Huê Kỳ, họ tuy lẳng nhăng thế mà họ vẫn cứ còn là người Việt Nam một trăm phần trăm, khác hẳn với các cô nữ sinh thơm phức mà lại thối nhũn văn minh Địa trung hải, mà lại rung động sâu xa khi đọc *Illyade* và *Odyssée*.

Chàng mỉm cười hỏi:

– Nếu có ông Huê kỳ nào cưới cô nào trong quý cô để đưa về bên ấy, các cô làm thế nào mà quen được với...

– À không, tội em chỉ làm vợ thàng các ông mà thôi rồi về sau thế nào cũng

lấy chồng Việt Nam chớ, nếu còn có người Việt Nam chịu lấy tui em làm vợ.

Rồi các cô cười xòa, tỏ vẻ không tin rằng có người Việt Nam nào chịu lấy họ, nhưng họ vẫn hy vọng và phát lộ lòng hy vọng của họ ra bằng trận cười yêu đời ấy. Trong giây phút Tuấn nghe mình rất muốn hôn một cô, bất kỳ cô nào trong đám me đó. Cái hôn ấy, nhứt định không do tình yêu, cũng không do nhục dục, mà là cái hôn thương mến của một người mẹ hôn con, những đứa con tuy dốt nát mà không vong gia, vong bổn.

Sau mùa nghỉ hè, Tuấn lại đến với Lucie. Lucie ngỡ Tuấn trẻ con, giận nàng vì cái việc anh đi đường anh, tôi đi đường tôi. Nhưng nàng rất ngạc nhiên mà thấy Tuấn vui vẻ với nàng như trước, mỗi lần hai người gặp nhau. Và nàng càng ngạc nhiên hơn nữa, là thế mà Tuấn lại cứ lơ đi, mỗi

lần nàng đã động đến hôn lễ. Thật là mâu thuẫn. Tuấn vẫn nể nàng, nịnh nàng, chiều chuộng nàng không kém trước chút nào. Nàng có biết đâu rằng Tuấn xem nàng là một người bạn tâm đầu ý hiệp, một nhơn tình lý tưởng, nhưng không thể là một người vợ đủ khả năng thực hiện ý chí kỳ thác truyền thống dân tộc lại cho con cái của chàng.

16. HƯƠNG HÀNH KHO

Hồi bốn giờ rưỡi, bà Vĩnh Xương nói lớn lên nỗi lo lắng của bà:

– Hay là họ tìm nhà mới này không được?

Ông Vĩnh Xương đang khuấy xi-rô trong ly rôm nguyên chất, cười ha hả mà rằng:

– Bộ bà tưởng họ khù khờ như người «khuê môn bất xuất» là bà hay sao? Một thằng ở bên Tây về, còn một thằng từ bên Xiêm qua...

Ông Vĩnh Xương không theo dõi chánh trị, cứ quen miệng gọi Thái Lan là Xiêm.

Đến lượt bà Vĩnh Xương bật cười:

– Ủ, thằng ấy từ bên Xiêm qua, nhưng nó về xứ hồi bốn tuổi thì cũng không phải là tay giang hồ dọc ngang trời biển gì đâu mà thạo đường.

Biệt thự mới của nhà thầu khoán Vĩnh Xương cất ở một nơi hẻo lánh, dựa thôn lộ số 22 của tỉnh Gia Định, dẫn từ ngã năm Cây Quéo vô Gò Vấp. Đó là một con đường vô danh đối với người Sài Gòn mà cho đến cả một số tài xế tắc-xi cũng không biết.

Nhưng ông Vĩnh Xương tin chắc rằng họ sẽ tìm được, vì họ là hai kẻ rắp ranh lượm cầu mà cô Thúy, con gái độc nhút của ông, đang gieo cầu. Ông giàu, còn Thúy là hoa hậu, thì ông mà có xây cất nhà cửa ở trên Cheo Reo, họ cũng tìm được.

Họ đã đến chơi nhà ông trên mười lăm lần rồi, lần nào họ cũng được mời tới cùng một lúc với nhau. Ông bà Vĩnh Xương tiếp đãi niềm nở cả hai người, cho con gái ra đàm thoại với họ, nhưng ông cứ làm như quên rằng họ đã cầu hôn, không hề đá động đến vấn đề đó, chớ đừng nói là không chịu trả lời dứt khoát.

Bà thường hỏi nhỏ ông trong phòng the:

– Đến mấy thế kỷ nữa ông mới quyết định?

– Khó liệu quá!

– Quả khó thật! Cả hai đứa đều là kỹ sư điện, đều bảnh trai và có giáo dục, nhưng tôi nghĩ đó là quyền hạn của con Thúy, nó chọn ai tùy lòng nó, sao ông không hỏi nó để cho một đứa khỏi mất công đeo đuổi?

– Cả hai đứa đều có khuyết điểm, tôi do dự vì khuyết điểm của chúng nó chớ không phải bối rối không biết chọn đứa nào đức tính nhiều hơn.

– Thằng Côn học ở đây, chắc phải dở hơn thằng Tập học bên Tây, có phải như vậy không ông?

– Không, trường nào cũng có thể sản xuất nhơn tài.

– Chớ còn...

– Như thế nầy: thằng Tập là con nhà thợ thuyền lao động.

– Nghe nói ông già nó làm ông gì lớn lắm bên ấy mà!

– Đâu có! Cha nó hồi chiến tranh được mộ làm thợ không chuyên (O.N.S.) cho Pháp. Tại Ba-Lê, ba nó gặp má nó làm bồi cho một ông quan thuộc địa về hưu. Nó sanh đẻ ở Ba-Lê.

– Như vậy thì rất dễ tính vì thằng Côn là con của cai tổng.

– Cũng không phải. Chỉ là con nuôi thôi. Nó là người Xiêm.

– Thật à? Tôi ngỡ ông nói cà rớn chớ?

– Ba nó là một sĩ quan Xiêm, đảo chánh hụt năm 1941, tị nạn ở đây. Má nó bỏ mình trong cuộc đảo chánh, ba nó thương nó quá, mang nó theo hồi nó bốn tuổi. Mấy năm sau ông ấy mới cho nó cho ông cai tổng Lành trên Bình dương nuôi làm dưỡng tử.

– Thì nó là con quan võ rồi, còn gì hơn!

– Nhưng nó mang máu phiêu lưu, sẽ rắc rối về sau lắm. Cái thứ phiêu lưu, nó sẽ làm xằng cả đời thì khổ cho con mình.

Rồi ông Vĩnh Xương thở dài mà thêm:

– Ông vua Hùng Vương ổng nhẹ trách nhiệm hơn tôi không biết bao nhiêu! Sơn

Tinh và Thủy Tinh bằng tài nhau, hai anh kỹ sư này cũng vậy. Nhưng đời nay không thể đưa cái điều kiện nạp sính lễ sớm như đời xưa.

Hay là không gả cho thằng nào hết. Con mình thiếu gì đám gấm ghé!

– Nó cũng đã tới tuổi rồi, gặp nơi phải chỗ, nên tính cho xong.

Trong khi ấy thì ở buồng cạnh sân thượng, nơi ông bà Vĩnh Xương đang giải khát và hứng gió, cô Thúy mở cửa sổ trông xuống đường nhìn về Ngã Năm Cây Quéo.

Thúy không ngóng chồng mà chỉ mong đợi người con trai đã làm cho tim dại của cô bắt đầu rung động. Cách đây ba tháng, khi nghe cha kể lai lịch của hai thanh niên cử tử, Thúy buồn cười quá mà hình dung ra một người Thái Lan trẻ tuổi, mập và lùn, đi cà nơ như một con vịt Xiêm. Ừ, loại vịt

Xiêm đi như vậy và danh từ xưa «Xiêm» mà ông cụ đã dùng, khiến cho nàng liên tưởng ngay đến một con vịt Xiêm.

Nhưng lần đầu hai người khách trẻ tuổi ấy được mời đến ăn cơm tối, hồi gia đình còn ở tại trung tâm thành phố, Thúy đã kinh ngạc mà thấy cả hai đều mảnh khảnh, người nào cũng trái hẳn hình ảnh mà nàng đã vẽ vời ra trong trí.

Riêng một trong hai người đó, đã làm nàng bối rối, lúc hẳn hỏi nàng một câu đầu, trong buổi gặp mặt đó.

Đến giữa bữa ăn, Thúy mới biết chàng là Côn, mà Côn là người thanh niên Việt gốc Thái Lan mà ông cụ nàng đã nói đến.

Tập tương đối đẹp trai hơn, «mông-đen» hơn – sanh trưởng ở Ba-Lê mà lại! – biết nịnh đầm hơn, nhưng không hiểu sao Thủy lại bị xúc động trước Côn trong khi

đó thì nàng không nghe gì khác lạ khi trò chuyện với Tập, mà nàng chỉ xem như một người bạn trai thường.

Từ ấy những nay, nàng cứ mong Côn đến chơi. Câu chuyện chồng con là ông cụ bày vẽ ra thôi chớ riêng Thúy, nàng không nôn nao về vấn đề đó lắm. Nàng chỉ nghe rạo rức yêu đương mà Côn là ông hoàng đẹp trai của mộng gái thơ, đến rất đúng lúc, cái lúc mà mộng đang lớn mạnh.

Năm giờ kém năm. Thúy xem đồng hồ tay rồi bứt rứt, và như mẹ, nàng thăm lo họ tìm không được ngôi nhà mới này. Nhưng mà kia, họ đến: chiếc Simca 1.000 của Tập chạy trước, chiếc 203 cũ mèm của Côn theo sau.

Hai anh chàng này thật là dị kỳ. Không hẹn nhau, hơn thế, còn muốn lẫn tránh nhau là khác, họ lại cứ bị đụng đầu với

nhau mãi, ngay từ lúc sơ giao giữa họ với gia đình nàng đến giờ. Ban đầu họ ganh tị nhau, có vẻ thù nghịch nhau, nhưng thấy ông cụ cầm cân đúng mực, họ đành phải hòa với nhau cho đúng tinh thần thể thao. Hai người cùng làm điện cả và Thúy tự hỏi về sau, anh chàng hồng giò sẽ tấn công trả thù anh chàng tốt phúc bằng thứ khí giới nào? Chớ kỹ sư điện khó lòng mà gây thủy tai như con tinh ở biển ngày xưa.

Cả hai xe đều vào sân, và hai người khách được quản gia mời lên lầu ngay.

Thúy hồi hộp lắng nghe tiếng bước của bốn chiếc giày, cố truy tầm căn cước của nhịp bước bạn, nhưng chịu là không phân biệt được vì họ bước mạnh y như nhau.

Nàng còn phải đợi hơn nửa tiếng đồng hồ nữa mới được ra mặt. Ông cụ bà cụ nàng muốn dung hòa Âu Á, cho phép nàng tiếp

họ, nhưng hạn chế thời gian gặp mặt. Lần nào cũng thế cả, và sau bữa ăn là nàng phải xin phép rút vào phòng liền.

Cô con gái của ông Vĩnh Xương lấy truyện trinh thám ra đọc, mong một đoạn hấp dẫn nào lôi cuốn cô vào câu chuyện để quên những phút giây chờ đợi dài như hàng thế kỷ. Nhưng không thể được. Nàng cứ muốn gặp mặt ngay người con trai ít nói, có gương mặt thật thà nhưng giọng đượm một âm sắc chân thành, mắt mãnh liệt sống tất cả những tình cảm đang sôi nổi một cách lặng lẽ nơi lòng chàng như canh hầm trong một cái nồi đậy vung thật kín.

Thúy đợi đến muộn rồi cả lòng mới nghe mẹ gọi:

– Thúy a! Ra đây, con.

Đây là giây phút khổ sở nhứt của người thừa tự độc nhứt của nhà Vĩnh Xương.

Mỗi cảm kích, nỗi cuồng hỷ của nàng khi thấy mặt Côn, nàng phải cố mà che giấu, không phải sợ mẹ cha mắng khi khách về rồi, mà vì không thể ban cho cả hai, cảm tình bông bột của nàng, mà chỉ một người được ân huệ thì người kia sẽ buồn, mất lịch sự quá.

Thúy phải chia đều ân cần, thành thử không nồng nhiệt với người lý tưởng của nàng được.

– À, hai anh!

– Cô Thúy!

Cả hai đều đứng dậy và Thúy hỏi:

– Hai anh tìm nhà có khó lắm không?

Mỗi người trả lời bằng một lối văn khác, nhưng đại ý là như vậy: «Tôi phải đến sở

đặc điển tìm địa đồ làng Bình Hòa xã đấy. Nhưng được cái là đến đây, gặp hai cụ với cô thì bao nhiêu mất công đều được đền bù xứng đáng».

– Hai anh thấy nhà mới như thế nào?

– Kiến trúc hết sức tân thời. Tập đáp.

– Khung cảnh quanh đây nên thơ lắm. Đó là câu trả lời hơi lạc đề của Côn.

Bà Vĩnh Xương hơi phật ý. Người ta hỏi nhà mới thế nào? Cái anh lù khù lại đưa ý kiến về phong cảnh chung quanh, làm như ngôi nhà bảy triệu của bà không đáng kể.

Không bảo nhau mà cả bốn người, trừ bà Vĩnh Xương, đều đưa mắt một vòng ra ngoài.

Bên kia đường, một kiếng chùa cổ với mấy cây phù đồ rêu phủ, vây quanh vị lãnh tụ tinh thần ấy là mấy mươi nếp nhà lá cất

giữa những miếng vườn con con. Sau lưng xóm, đồng trống trải ra xanh nõn, cho tới một con rạch nhỏ uốn khúc quanh co, rồi một bức tường cây cối hình bán nguyệt, đóng khung tất cả lại, nơi chân trời.

Khói thổi cơm chiều, một buổi chiều gió nín, mọc lên từ các mái lá xám xịt, giống như khói của những nén hương khổng lồ, mà Phật tử trong vùng thấp lên để tỏ lòng sùng bái đấng Từ Bi.

Bổng ông Vĩnh Xương và người thanh niên tên là Côn, cả hai đều hình mũi, ngược lên đó đón gió, một ngọn gió vắng mặt, cố tìm thêm trong không khí một cái mùi vừa thoang thoảng bay lên tận sân thượng này.

Đó là mùi đặc biệt của hương hành lá pha với mùi nước mắm của một trạch cá kho nào vừa sôi. Ông Vĩnh Xương xoay lại nhìn Côn rồi mỉm cười như để phân trần:

– Ấy, thuở bé tôi ở nhà quê nên mùi của món ăn thôn dã này rất quen thuộc với tôi... anh khó chịu lắm hả?

Côn không đáp mà giục mình dáo dác nghe ngóng! Tiếng chuông chùa vừa nổi lên, ngân nga trong gió chiều mới thổi. Nhưng hình như là hẩn không phải lắng nghe tiếng chuông chùa, gần quá, rõ quá, mà trông về đằng xa, nghe một thứ tiếng bí mật thì thầm nào.

Trong khi đó thì Tập chỉ một ngôi chùa bằng sứ cát cheo leo trên sườn đồi núi ở bộ giả sơn mà ông Vĩnh Xương đã cho xây giữa sân thượng, rồi hỏi Thúy:

– Mái nhà sao lại cong quót lên như vậy, cô Thúy?

– Đó là mái nhà của người Tàu họ kiến trúc như vậy. Chớ anh không thấy nhà chùa vẽ trên các bao nhang sao?

– Không, tôi mới thấy lần đầu trong đời tôi loại mái nhà kỳ dị này.

– Mái chùa dưới kia cũng cong cong.

– À, tôi không có nhìn xuống dưới ấy.

Chỉ có bốn người mà họ chia thành hai nhóm một cách vô tình, nói chuyện riêng rẽ với nhau. Bà Vĩnh Xương hơi bực mình trước cảnh bị bỏ rơi của bà.

– Anh khó chịu lắm à?

Ông Vĩnh Xương hỏi lên câu hỏi thăm lặng của ông.

– Không, thưa bác. Trái lại nữa. Những sợi khói trắng mỏng, tiếng chuông chùa và nhút là mùi hành kho, ba thứ ấy xuất hiện cùng một lúc gợi cho cháu nhớ thời thơ ấu của cháu quá. Thời ấy, sau nhà dưỡng phụ của cháu cũng là một xóm nghèo, ở dưới trũng, với ngôi chùa cổ danh tiếng là chùa

Hội Khanh. Thừa bác, năm ngoái, đi tu nghiệp bên Tây Đức, cháu vào làng Leon-berg Eltingen để thăm một người đàn bà Việt lấy chồng Đức và theo chồng sống ở đó. Bà ấy để dành được một ve nước mắm, và hôm ấy bà ta đã đãi cháu món cá kho, kho bằng thứ nước xốt của quê nhà giấu kín gần mười năm rồi, với một thứ rau có mùi tương tự như hương hành ta. Đó rồi bà ấy với cháu, cả hai cùng ngồi trong nhà bếp để nhớ nhà và thương mến quê hương (bên Âu châu các gia đình khiêm tốn tiếp khách tại nhà bếp, vì nhà bếp của họ là nơi sạch sẽ nhất trong nhà).

Mắt ông Vĩnh Xương bỗng sáng lên rồi ông đâm ra bối rối, vì phần khởi hơn là vì một bài toán bề đầu nào.

Ông hỏi người nhà đưa đồ nhắm lên để khách uống khai vị cho ngon, và sẵn sóc hai thanh niên nầy như là thượng khách.

Bà Vĩnh Xương và Thủy quan sát người gia trưởng thì thấy ông ấy hôm nay vô cớ bộc lộ tất cả vui sướng y hệt như là ông vừa đại thắng trong một cuộc doanh thương nào.

Nhưng lạ lùng hết sức, vào đầu bữa ăn, ông tuyên bố với khách rằng cả gia đình ông đều có hẹn gặp mặt một gia đình bạn, ngoài Sài gòn, hồi bảy giờ rưỡi. Bà Vĩnh Xương và Thủy không hề được báo tin này, trước đó. Bữa cơm thật vui, nhưng không kéo dài. Khách biết điều, quyết trả tự do cho ông vào giờ ông cần ra đi, nên họ xin phép rút lui ngay sau bữa ăn gần như là tức hành này. Thủy không phải lánh mặt sớm nữa, nên đưa khách xuống dưới nhà rồi tiễn họ ra tận cổng.

Khi nàng trở lên lầu, toan vào buồng mình thì nghe được câu đối thoại sau đây của cha:

– Tôi đã quyết định được rồi đó! Tôi gả Thúy cho thằng Việt Nam!

Thúy rụng rời, nghe choáng váng cả người, rồi lão đảo, nàng té quỵ xuống.

Nghe tiếng động, ông bà Vĩnh Xương day lại và hoảng hốt, bà kêu rú lên:

– Con tôi, trời ơi, con tôi chết rồi?

Hai vợ chồng khiêng con vào buồng của cô ấy. Thúy toát mồ hôi đầm đề.

– Con ơi, sao con thế này, con?

– Con chóng mặt quá à! Con mệt lắm.

– Con tôi đau tim, ông ơi, gọi đốc-tơ mau lên!

Ông Vĩnh Xương không gọi ai cả mà chỉ chạy tìm nước lạnh thôi.

Thúy ôm mẹ khóc òa.

– Làm sao con? lát nữa có thầy thuốc, con ráng sống thêm để đợi ông ấy.

– Chắc con chết, má ơi!

Bà Vĩnh Xương khóc hu hu, vừa khóc vừa réo chồng.

– Má ơi, con không thể lấy ông kỹ sư Tập được, con không chịu đâu, ba gả con cho ông ấy, chắc con phải chết.

– Trời, té ra như vậy? Mấy làm tao hết cả hồn vía. Được, để tao nói với ba mấy liệu lại.

Bấy giờ ông Vĩnh Xương bưng ly nước, thần tốc phóng vào buồng. Ông ngạc nhiên mà thấy hai mẹ con Thúy tỉnh ru, hơn thế, bà Vĩnh Xương sẵn sàng khiêu khích để gây sự:

– Tôi nhứt định không nhận thằng Việt Nam.

Bà Vĩnh Xương nói bằng một giọng cương quyết, không tha thứ cuộc thảo luận nào hết.

Thấy con đã hồng hào da mặt trở lại, ông Vĩnh Xương hết lo, đặt ly nước lên đầu tủ đầu giường của Thúy, cười ha hả rồi nói:

– Bà có biết thằng Việt Nam là thằng nào hay không mà bà làm dữ như vậy?

– Thằng Việt Nam là cái thằng..., cái thằng không phải là Xiêm đó, chứ ai?

– Ấy, bà không biết mà! Chính cái thằng Xiêm ấy mới là Việt Nam.

– Sao lạ vậy? Ông điều tra lộn hử?

– Không. Nhưng nó có một quê hương nhỏ để mà thương, mà nhớ. Quê hương nhỏ của nó lại nằm trong quê hương lớn là nước Việt Nam. Vậy nó sẽ thương quê hương lớn bao bọc quê hương nhỏ thân mến của nó.

Còn quê hương nhỏ, với chơn trời quen thuộc, thân yêu, của thằng Tập là một xóm ở Ba-Lê. Thằng Tập sẽ yêu nước Việt nam đúng y theo sách vở nói, chứ không yêu bằng tấm lòng như thằng Xiêm đầu.

Thúy ôm mẹ rồi cũng khóc òa như khi này, nhưng đây là những giọt lệ sung sướng. Nàng vừa khóc vừa nói:

– Ba nghĩ đúng, cái thằng Việt Nam Tập, thật ra một người Pháp lãng-sa.

– Ủ, xa lắc! Bà Vĩnh Xương tiếp theo ý nghĩ của con, bất chấp ý thiệt của danh từ.

17. BÀN NGÔI NHÀ CỔ

LA Gi là một làng xa của tỉnh Bình Thuận. Tuy ở nơi đèo heo hút gió, nhưng làng trù mật vô cùng và có thể bảo đó là một làng to trong những làng to nhất miền Trung và miền Nam, to về mặt kinh tế chứ không phải về mặt đất ruộng dâu. Làng gồm nhiều nhà ngói lâu đời khá đồ sộ, kiến trúc với tất cả tỉ mỉ và tinh xảo của kỹ thuật Việt Nam. Nhà bà Hai Ngọt là một trong những ngôi nhà loại đó. Tuy nhiên, ngôi nhà ấy trông như là nhà vô chủ vì nó mang vẻ hoang phế nhiều năm rồi. Nhà to,

sân rộng, vậy mà bà Hai chỉ có một mình với sáu mươi lăm tuổi trên đầu, nên mỗi ngày lo hai bận bếp núc, bà đã mệt ngất ngư, không buồn săn sóc vườn tược nữa.

Nhà đóng cửa kín mít suốt ngày, từ tháng này tới năm khác, cây vườn chết đi không được trồng cây khác thay thế mà cây đã lão hết rồi hồi ông Hai Ngọt qua đời, cách đây mười năm, nên mỗi năm lại có một vài cây tàn rụi, mãi cho tới bây giờ thì vườn đã trống trơn.

Vườn trống phía trên, nhưng ở dưới đất lại rậm ri những cỏ dại, nhiều khoản đất cỏ chổi mọc lên cao tới đầu người lớn và vài cây da, vài cây sao, tức loại dại thọ, mà mầm do đâu đưa tới không rõ, đã được ba, bốn tuổi rồi.

Cái đà nẩy mà cứ tiến mãi theo cái nhịp ấy thì vài năm nữa vườn sẽ «lại» rừng.

Bà Hai Ngọt chỉ có một đứa con gái thôi, lấy chồng hai năm trước khi ông Hai qua đời, bà bắt rể nhưng hai vợ chồng anh Dục ấy bỏ nhà đi tìm sanh kế ở Sài Gòn nên sự suy sụp của gia đình này kể như là một tang thương đột ngột sau khi họ ra đi.

Bà Hai không đủ sức lực cũng không tiền thuê, mướn, người sửa sang vườn tược, bà lại hiu quạnh quá nên buồn chán rồi bỏ liêu. Người ta đồn nhà đó có ma, và trẻ con đi ngang qua nhà giữa ban ngày, cũng nắm tay lại rồi đâm đầu chạy như bị ai rượt.

Cả năm, vợ chồng chị Dục mới về quê một lần vào dịp Tết, nhưng họ không thành công ở thủ đô, nghèo vẫn nghèo hoài, nên không giúp bà mẹ suy sụp của họ được đồng nào để bà thuê người chăm nom nhà cửa, vườn trước, sân sau.

Thình lình trưa thứ Bảy tuần đó, vợ chồng chị Dục dẫn hết con cái về thăm

Ngoại, y như là về quê ăn Tết vậy.

Bà Hai Ngọt nựng cháu một hơi rồi chạy lo cơm nước, mối lo lắng lớn và độc nhứt của các bà cụ khi có con cháu về.

Chị Dục theo mẹ xuống bếp, vừa giúp mẹ, vừa hỏi:

– Má có biết rằng nhà nước đã lập ra một tỉnh mới ở đây hay không?

– Vậy hả? Không, tao không biết. Nhưng lập ở đâu?

– Đất này thuộc tỉnh Bình Thuận, nhưng từ nay sẽ cắt ra, biệt lập, đặt tên là tỉnh Bình Tuy.

– Vậy à?

– Làng mình sẽ được lấy làm tỉnh lỵ.

– Vậy hả?

– Má có thấy gì hay không?

– Không!

– Người ta sẽ cất tỉnh đường ở đây, cất trường học lớn, nhà thương to và nhiều nhà, nhiều sở khác nữa.

– Ừ, chắc là như vậy.

– Công chức sẽ đổi về đây đông đảo, và mọi cuộc làm ăn, buôn bán sẽ thịnh vượng.

– Ừ.

– Má cũng chưa thấy gì hả?

– Thì mây đã nói rồi.

– Con nói chưa hết. Đất, nhà ở đây sẽ lên giá.

– Ừ, phải.

– Chẳng những lên giá mà còn dễ bán nữa, chớ từ trước tới giờ, có muốn bán cũng không ma nào mua.

– À há!

– Con tính như vậy: Chúng con làm công hoai và cứ tay làm hàm nhai, không hề dư được đồng xu dính túi.

Chỉ có buôn bán mới mong khá lên được. Ba nó đã thạo nghề sửa xe gắn máy lắm rồi, giờ mà lập một tiệm sơn và sửa xe gắn máy và bán đồ phụ tùng lật vặt ở chợ Hòa Hưng thì sự làm giàu nắm chắc trong tay.

– Tao cũng vái trời cho vợ chồng bây khá lên!

– Mà muốn được như vậy phải có vốn.

– Ừ.

– Má ở đây một mình hiu quạnh lắm, rủi đau ốm, ai nuôi dưỡng má. Má lên trên, ở với vợ chồng con tốt hơn.

– Ý! Tao không đi đâu!

– Không đi thì làm sao bán cái nhà này?

Bà Hai Ngọt há miệng, trố mắt nhìn con:

– Bán nhà. Mấy nói chơi sao chứ? Nhà của Ông Bà để lại, giữ đã mấy đời rồi, bán để họ cười cho mà thú cái đầu.

Chi Dị cười ngất rồi nói:

– Tại ở đây nhà quê, còn nghĩ theo xưa, chứ ở thành phố thì người ta bán nhà như là bán một con gà vậy.

– Không, tao thương mến căn nhà này lắm, thương mến luôn xã này. Tao chỉ muốn ở đây và sống gỏi nạc, thác gỏi xương ở đây thôi.

– Sài Gòn vui lắm, má à! Còn ngày sau, má trăm tuổi già rồi, con chở về đây dễ dàng. Giàu có rồi thì muốn gì lại không được!

– Tao không ham vui. Tao chỉ thương mến quê hương thôi. Đi, tao nhớ gốc cây đa đằng miếu, tao nhớ con rạch sau nhà, tao nhớ... tao nhớ đến cái mùi đất ở đây... Không, tao không đi đâu hết. Tao cũng không bán nhà được. Tao có thể bán để cho tụi bây tiền, rồi cất chòi tranh mà ở nhưng tao thương nhà này lắm. Quen mắt quá đi rồi, cái thêm rêu phủ cũng quen, tấm vách bồ kho một gậm cũng quen, tao nghe như là cha mày còn vô ra đâu đây. Không...

– Má tính vậy thì làm sao vợ chồng con làm ăn được?

– Tụi bây rán mà tiện tặn.

– Má cứ tưởng! Làm công thì suốt đời chỉ đủ ăn.

Chị Dị khóc rầm rút nhưng bà Hai Ngọt vẫn không nao núng.

Cái tin mà con bà cho bà hay quả đúng y như vậy. Con bà đi độ một tháng thì thiên hạ kéo đến xây cất lăng xăng. Làng xóm trở nên náo nhiệt, rộn rịp lạ kỳ, khác hẳn với cảnh ử rữ của một làng hẻo lánh từ mấy trăm năm nay. Và người lạ đâu từ xứ xa tới mua đất, mua nhà một cách khùng khiếp.

Khùng khiếp là như thế này: ông X với bà X đang ở một ngôi nhà tổ phụ xưa hằng trăm năm mà ông bà thương mến nó y như bà Hai Ngọt đã thương mến nhà bà. Thế mà mới đầu hôm sớm mai, ông X bỗng bán ngôi nhà thân yêu đó y như là bán một con gà. Nhà đất giá đáng chừng năm chục ngàn, thế mà họ trả một tiếng hai trăm ngàn, thì còn lòng tham nào mà không bị lung lay chớ?

Khùng khiếp là ở chỗ đó. Không khéo rồi cái dịch bán nhà như bán gà, dịch của dân thủ đô truyền lây tới đây, sẽ đuổi các cụ

ra chòi mà ở hết. Và khủng khiếp hơn nữa là bọn mua nhà, mua xong phá bỏ ngay, cất nhà gạch lên liền. Cái chơn trời quen thuộc, như thế, bị hủy diệt lần lần. Nếu nhà chỉ đổi chủ thì còn đỡ khổ phần nào, và chỉ có kẻ bán nhà mới buồn, đằng này đến cả toàn dân làng đều phải lạc hướng bởi gương mặt của làng họ biến đổi kỳ dị, họ hết nhận ra quê hương thân yêu cổ kính nữa, họ đau xót không biết bao nhiêu.

Thế rồi vợ chồng chị Dục lại về. Lần này chị khóc lóc nhiều hơn và sốt ruột. Chị bảo đây là dịp may ngàn năm một thuở, không bán thì ngày kia, ai nấy đều có nhà, có đất đủ rồi, không ai thèm mua nữa, nhà đất này sẽ mất giá ngay. Chị khoe cảnh Sài Gòn, khoe hát cải lương, khoe vườn thảo cầm, khoe đèn màu, khoe cao lầu, mì cháo, trái cây ngoại quốc, ôi thôi đủ thứ của ngon vật lạ! Bà Hai Ngọt cứ bịt tai lại không thèm nghe.

Tuần nào chị Dị cũng về, vì cuộc xê dịch dễ dàng bởi xe đồ Sài Gòn – La Gi chạy trực tiếp. Phản ứng của bà Hai Ngọt khiến chị Dị ngao ngán vô cùng. Bà ráng sức già, làm cỏ miếng vườn sạch trơn rồi trồng bông trồng kiểng, trồng rau trồng cải, và trồng cả những cây ăn trái mà chỉ có cháu ngoại bà mới mong hưởng được thôi, như mít, như xoài chẳng hạn.

Không tuần nào mà chị Dị không chứng kiến cảnh biến đổi nơi ngôi nhà tổ phụ của chị và sanh khí đã trở lại như hồi cha chị còn sanh tiền. Bà Hai Ngọt ngẫm nói rõ to lên:

– Tao quyết bám níu vào đất này, nhứt định bỏ xương ở đây, không ai xô đẩy tao đi đâu được hết.

Người ta bảo chị Dị đã chuộc bùa ngải để mê hoặc mẹ chị. Có lẽ đúng như thế chẳng? Vì bà cụ đã cả quyết như vậy,

nhưng ngày kia, người ta lại thấy nơi của ngôi nhà ấy có treo một tấm bảng trên viết mấy hàng chữ như vậy:

NHÀ BÁN

luôn đất

Mua xong giao liền

Bọn đầu cơ xa lạ cứ còn mua đất, còn phá nhà cũ, còn xây cất nhà mới. Tuy nhiên ngôi nhà của bà Hai Ngọt cứ trơ trơ cùng tuế nguyệt, bởi ai hỏi bà cũng đòi tới sáu trăm ngàn, khiến họ le lưỡi rồi bỏ đi.

Bà bị con gái mè nheo mãi đến nhúc tai, nhúc óc, treo bảng để bịt cho nó cảm mồm lại để bà được yên thân, nhưng quyết tâm âm thầm thọc gậy vào bánh xe.

Việc kiến thiết tỉnh lỵ Bình Tuy cứ rầm rộ tiến hành và chị Dị cứ sốt ruột vì ngôi nhà tổ phụ của chị sao mà giống như một

cô gái vô duyên không ma nào thèm đi hỏi hết.

Thình lình, dùng một cái, vì lý do quân sự, hay chính trị, hay kinh tế hay gì không rõ, chánh quyền quyết định bỏ chương trình cũ, dời tỉnh lỵ lên rừng, cách làng độ năm sáu cây số, khoét rừng để xây cất dinh thự khác. Bao nhiêu người đầu cơ đều bị việt vị hết ráo và đây đó, người ta thấy những tấm bảng rao nhà cho thuê, cảnh không bao giờ xảy ra ở thôn quê cả.

Vợ chồng chị Dị về làng để thăm chừng tin tức, hay tin nầy thì dậm chơn, kêu trời rồi than khóc cho mộng làm giàu của anh chị bỗng rụng tiêu tan thành mây khói.

– Trời bất dung gian đảng.

Bà Hai cười bằng cái miệng móm xòm và nói như thế, hồn ông bà, ông vải nhà nầy

linh thiêng lắm nên xui khiến nhà nước đổi ý, mà cứu vãn cái nhà này.

18. NHỮNG NGÔI MẢ TỔ

Sáng hôm ấy, dân trong xóm Sỏi đang không làm gì cả, vì mùa lúa đã mãn từ hơn một tháng rồi, thì rất ngạc nhiên mà thấy ba người đàn ông mặc Âu phục đi vòng quanh xóm.

Xóm cất trên một cái gò thấp nhưng vẫn nằm cao hơn ruộng chung quanh. Gò rộng độ bốn mẫu, hình tròn không đều nhưng những kẻ đi vòng quanh đó cũng có vẻ đánh nhiều vòng tròn như các ông thầy chùa chạy Kim Đàng.

Đây là một xóm đèo heo hút gió, nhưng người dân ở đây vẫn thường thấy người ở thành thị, những người đi săn, thỉnh thoảng ghé qua đó để xin vài tô nước, đi mua một con gà, hoặc để thuê một chiếc xe bò, loại xe chà rọc đi vào rừng kéo một con thit lớn mà họ săn được, cộp hoặc nai to chẳng hạn.

Nhưng hôm nay họ lấy làm lạ lắm là ba kẻ lạ mặt cứ đi vòng quanh xóm mãi chớ không vào xóm. Ba kẻ ấy lại không có mang súng, nghĩa là không có vẻ gì là thợ săn cả.

Cả ba đi trên ruộng khô – ruộng này cũng là ruộng gò, tức ruộng cao ở ven rừng – nằm sát bờ gò xóm Sỏi.

Cả ba người đều cúi gằm mặt xuống đất như để tìm kiếm tiền bạc gì mà họ đánh rơi dưới ấy lúc nào không rõ. Thỉnh thoảng một người cúi xuống lượm cái gì lên xem, có lẽ là một hòn sỏi, rồi họ trao tay nhau

món ấy, rồi họ bàn tán với nhau rất lâu.

Dân trong xóm hơi sợ, dĩ nhiên là họ sợ cái gì mà họ không thể đoán được, con người vẫn thế. Vào rừng, họ biết có thể gặp cọp, nhưng họ không lo bằng khi họ vào thành phố Sài Gòn chẳng hạn, mà họ không biết cái gì đang đợi họ ở đó.

Cái trò đi vòng quanh xóm kéo dài hơn một tiếng đồng hồ thì có chuyện lạ xảy ra: ba kẻ lạ mặt quả quyết bước lên gò để vô xóm.

Xóm Sỏi chỉ đông có năm cái nhà thôi. Nói nhà để nghe cho sang trọng chơi vậy chứ đó chỉ là năm cái chòi. Chòi cất bằng tre, không cửa, không vách, lợp bằng tranh, tức làm toàn bằng vật liệu tìm được tại chỗ dễ dàng, không tốn của mà cũng chẳng tốn công là bao nhiêu. Nhưng dân ở đây nghèo khổ quá nên họ không buồn nghĩ tới tiện nghi. Họ là tá điền, chủ ruộng ở xa lắm,

mà là thứ tá điền hạng bét vì ruộng gò rất thất lúa, cho nên chủ ruộng mà còn không đong được bao nhiêu gạo thóc sau mùa gặt hai mươi mẫu ruộng khô ở đây thì nói chi tá điền họ thường không đủ lúa ăn tới sáu tháng.

Ruộng rừng bị nai và heo rừng phá lúa dữ quá, canh gác không xuể, chỉ đành đánh bắt chúng để ăn thịt trừ cơm, nhưng ăn bao nhiêu cũng không hết thú rừng nên họ nhẫn nại chịu số phận vậy.

Dân số trong xóm, đếm đầu được hai mươi mạng, vừa già, vừa trẻ, vừa nữ, vừa nam. Người mình rất đông con, nhứt là trong giới nghèo. Nhưng nghèo vừa kia, chớ nghèo sát đất như dân xóm Sỏi thì lại hiếm con.

Đáng lý gì năm gia đình nầy gồm ít lắm là bốn mươi người, vậy mà số nhân khẩu ở đây không bao giờ vượt lên khỏi hai mươi.

Khí hậu bất bao dong ở đây, nhứt là bệnh sốt rét rừng, cộng với nghèo đói, tàn phá sức khỏe của người dân nên đường tử tức của đàn bà bị giảm, mà họ có đẻ đi nữa, con cái của họ cũng yếu tử vì hoàn cảnh, vì thọ khí bẩm không tốt của cha mẹ chúng. Vậy mà xóm này là một xóm rất lâu đời, bằng vào những năm mộ sau xóm, đông đúc bằng mười lần dân số hiện tại, mà năm mộ nào cũng có chủ cả, nghĩa là người ngày nay là con cháu của những kẻ đã sanh cư ở đây từ thuở nào rồi.

Chó trong xóm từ nãy tới giờ chỉ đứng ở các sân nhà mà sủa cầm chừng kẻ lạ mặt ngoài xa. Giờ thấy họ vào xóm, chúng đổ xô ra mà sủa dữ dội. Trẻ con sợ hãi, nín áo mẹ, còn người lớn thì hồi hộp mong đợi coi việc gì xảy ra. Ở đây buồn quá, một bác thợ săn ghé lại xin một tô nước cũng đủ làm huyên náo cả xóm rồi, và đó là một «biến cố» hay ho, giúp họ dùng làm đầu đề câu

chuyện cả tuần, phương chi ba người này có vẻ bí mật, lạ lùng, thì «biến cố» có thể đáng kể hơn nhiều lắm.

Ba kẻ lạ mặt vào ngay nhà Tư Hoặc là cái nhà ngói ở đầu xóm. Sân không có rào, nên họ khỏi gọi cổng, cử bước thẳng vô nhà.

Tư Hoặc không hề giao thiệp với ai, trừ với người trong xóm, mà họ đã quá thân với anh, thành thử anh không bao giờ biết xã giao là gì. Anh lại quen làm thính cả ngày trong một thế giới gần như không người nên anh chỉ nhìn khách chớ không chào hỏi bằng lời hay bằng cử chỉ nào hết.

Người trẻ tuổi nhứt trong bọn ba người lạ mặt, hất hàm ra hỏi một cách bừa bãi:

– Nhà này anh bán bao nhiêu?

Xóm nhà này xơ rơ quá, mà đất gò lồi chồm đá sỏi, đến cỏ mọc cũng không được,

làm cho nó càng xơ rơ hơn. Người trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm ở đời, ngỡ đề nghị giá cao, là họ bán ngay. Hoặc há miệng trố mắt mà nhìn khách rất lâu không nói không rằng gì cả.

– Mười ngàn, anh bán hay không?

Tư Hoặc vẫn trố mắt há miệng mà nhìn những con người kỳ dị nầy. Phong tục Việt Nam ta, hỏi mua nhà ai mà không có lời rao bán của người ta, không những là một sự xúc phạm danh dự của người ta không thể dung tha được, mà lại còn là một lời trù rửa cho người ta sạt nghiệp, có thể làm cho người ta điên tiết lên mà giết mình nữa là khác.

Nhưng Tư Hoặc không giận. Nhà anh không đáng giá một ngàn bạc mà kẻ nầy trả đến mười ngàn nên anh tưởng đó là một lũ điên. Anh chỉ cười lặng lẽ rồi lắc đầu.

Người cao niên hơn hết trong bọn, nói với người trẻ tuổi bằng một thứ ngoại ngữ, Tư Hoạch không hiểu nhưng anh cứ cho đó là tiếng Tây.

Người lớn tuổi ấy nói với người trẻ tuổi:

– Thừa ông chủ, ông chủ hành động như ở Sài Gòn không được đâu. Dân Sài Gòn bị Âu hóa với lại bị tình trạng khan nhà hai mươi năm nay tập cho họ quen với việc bán nhà, mua nhà dễ dàng và cấp tốc như mua một hộp diêm, nhà họ đang ở ấm êm, ta nhào vô xáng xả đòi mua, họ bán ngay tức khắc nếu ta đề nghị giá cao, mặc dầu họ không có ý định bán nhà bao giờ. Người nhà quê thì khác.

– Chớ biết làm sao bây giờ?

– Ông chủ cho phép tôi dàn xếp có được không?

– Anh cứ tự tiện đi, tôi cho anh trọn quyền hành động

Xin được phép của chủ hấn xong, người lớn tuổi đi ra ngay. Hai người kia nổi gót theo hấn. Hấn rảo khắp xóm, dòm vào từng nhà, đoạn dừng lại trước một cái thum mà trong đó hấn thấy một ông lão râu tóc bạc phơ.

Hấn đứng ngoài sân, xá ông ta một cái, ông ta gật đầu, mời hấn vào nhà. Y như Tư Hoạch, ông lão này cũng không hỏi han gì khách cả, đợi khách nói mà thôi.

Người cao niên lễ phép thưa:

– Thưa bác, gò này có phải thuộc quyền sở hữu của chủ dãy ruộng này hay không?

– Ở... không. Đây là đất công thổ.

– Nghĩa là đất của làng, bà con mướn năm mà ở.

– Ủ.

– Vậy thì hay quá! Thưa bác, anh em cháu là người Sài Gòn, chán đời nên muốn tìm chỗ hẻo lánh mà ẩn dật. Thấy cuộc đất này thuận tiện để anh em cháu cất một cái am, anh em cháu xin thử hỏi bác coi bà con ở đây có bán nhà, hoặc nhường đất, dọn đi nơi khác hay không. Anh em cháu sẵn sàng đền bù cho mỗi nhà bán hoặc dọn đi một số tiền là mười ngàn đồng.

Ông lão choáng váng mấy giây rồi nổi giận nói:

– Trời ơi, chú thật là vô phép, lại không biết cũ kiêng cho người ta; nhà người ta đang ở yên lành, khi khổng khi không dám cả gan xằng xả đòi mua, đòi đuổi. Xui cho bà con tui quá, tui nói cho chú đừng biết, bà con tui ở chung quanh đây không nghe cho chú đâu.

– Xin bác tha thứ cho. Anh em cháu bằng lòng đền bù thiệt hại cho bà con mỗi người mười ngàn tức mười lần nhiều hơn giá cái nhà của bà con. Có phải bà con được lợi hay không?

Khác hẳn Tư Hoạch, ông lão này tuy biết bị mịch lòng, mà lão lại cũng biết tham lợi nữa. Vì thế mà lão dụ cơn thịnh nộ ngay rồi suy nghĩ rất lâu.

Nhưng rốt cuộc, lão vẫn lắc đầu từ chối.

– Không thể được, lão nói.

– Anh em tôi thấy cách đây độ hai cây số, nghĩa là ở bên kia dãy ruộng này, có đất trống, mà lại là đất tốt nữa, trồng trọt được, chứ không phải đất cỏ cháy như ở đây. Bà con có thể...

– Không, nhứt định không, chú đừng có nài nỉ mất công.

Người thương thuyết lắc đầu, đoạn xin phép chủ nhà ra đi, cả ba đều rời khỏi xóm.

Ra tới ruộng, ông chủ trẻ tuổi cười nói:

– Anh có tài Trương Nghi, Tô Tần, nhưng cũng không thành công hơn tôi.

Bây giờ người trung niên mới mở lời lần thứ nhứt. Hắn trạc ba mươi lăm tuổi, gương mặt lạnh lợi và một vẻ gì ác hiểm ẩn trong đó. Hắn hỏi:

– Nhưng các anh có chắc ăn lắm hay không mà dám dùng đến phương tiện lớn như vậy?

Người cao niên cười ha hả mà rằng:

– Tôi năm nay đã bốn mươi hai rồi, và đã lặn lội trong nghề này hồi tôi mới mười chín tuổi, thì các anh biết cái vốn kinh nghiệm của tôi có kém hiểu biết của một ông kỹ sư mỗ chút nào không.

Chẳng những xem mặt đất tôi không thể lằm về cái chứa của gò nầy, mà tôi còn ước lượng được sức chứa của nó nữa. Hết lớp đá sỏi trên mặt thì tới đất sét, và qua khỏi độ một thước đất sét ta sẽ gặp hai ngàn thước sạn trắng đang ngủ yên dưới ấy từ mấy ngàn đời rồi không rõ. Mỗi thước sạn trắng, trừ đi mọi tổn phí như là vận động, khai thác, chuyên chở, thuế má, là còn kiếm được lãi một trăm đồng, nghĩa là ta sẽ bỏ túi hai trăm ngàn như chơi.

Nhưng đó là không kể khối sạn nằm dưới hằng trăm năm mộ sau xóm mà ta không làm sao khai thác được cả trừ khi hành động theo cách nầy là đào hầm ăn thông dưới mộ rồi dùng trụ hầm mà chống đỡ cho đất đừng sụp, nhưng họ sẽ dòm ngó ta mà ngăn cản, và về sau nầy trụ mục thì mồ mả ấy sụp hết, mang tội lằm.

Hai người kia rất tín nhiệm bác chuyên

viên này. Họ phấn khởi lắm vì họ biết rằng các hầm sạn trắng ở miền Nam này đã cạn hết rồi, không dễ đâu gì mà phát kiến được một mỏ vàng to như thế này đâu.

Sạn trắng ngày nay quý như vàng. Các nhà thầu, xây cất bằng bê-tông, đã phải xay nhỏ đá xanh để tạm dùng đỡ, còn sạn trắng thì chỉ để dành làm gra-ni-tô, làm vách tô rửa, hoặc để cho các bậc triệu phú trải sân biệt thự thôi.

Người trung niên suy nghĩ giây lát rồi nói:

– Nếu quả đúng như vậy thì tôi sẽ có cách, miễn ông chủ chịu tốn thêm vài ngàn.

– Ừ, bao nhiêu cũng được, nói nghe thử coi.

– Nhưng phải chắc bác này không lầm kìa, vì cách đó tàn nhẫn lắm, có đáng việc mới nên dùng tới.

– Tôi bảo đảm bằng cả hăm ba năm lành nghề của tôi.

Người trung niên bèn hạ giọng xuống rồi thì thầm rất lâu với bạn đồng hành của hắn, mặc dầu ở đây xa xóm, không thể nào ai nghe được lời của họ. Đấy, có những điều mà người ta chỉ dám nói thầm với nhau thôi, vì người ta sợ chính cả người ta nữa.

Người chủ trẻ nghe xong, hoan nghênh liền.

Nhưng người cao niên thì châu mày tỏ vẻ băn khoăn lắm.

Hắn hỏi:

– Liệu sẽ gây kết quả tai hại nào không?

– Nhứt định là không. Ở đây xa xóm. Nhà họ lại không có vách, không có cửa gì hết thì đâu có lo họ bị kẹt trong đó.

Rồi cả ba kéo nhau ra làng, ở ngoài bờ sông, cách đó độ năm cây số, nơi nhà họ tạm trú. Trước khi rời xóm, người cao niên gọi với người trong xóm mà hô rất to:

– Xin bà con nghĩ kỹ lại, vài bữa chúng tôi sẽ trở vô đây.

Đêm đó, ba người làm nghề khai thác hầm sạn nầy tổ chức nhậu nhẹt để đãi cả xóm ngoài, xóm lớn nhất của làng nầy. Họ nhậu với kỳ không xé phai, rượu lậu nấu trong làng, thú nước nhứt. Cả xóm say mèm.

Liên tiếp ba đêm liền, đêm nào cũng tiệc tùng như vậy cả, đêm thứ nhì họ nhậu với một con trúc xào lăn, đêm thứ ba thì tuyệt, bởi món nhậu là hai cái vú nai đang nuôi con, bùi và thơm không tả được. Khi cả xóm cúp bình thiếc cả rồi thì người trung niên ra đi một mình. Hắn chỉ uống rượu cầm chừng thôi, nên hắn không say như

chủ hấn và người đồng nghiệp cao niên của hấn. Hấn ra khỏi làng rồi băng rừng mà tiến mau vào xóm Sỏi, tay xách một cây ná lầy. Hai tiếng đồng hồ sau, hấn mới tới nơi, vì đường rừng rất khó đi. Trời đã trở bắc, khí lạnh làm cho chó trong xóm rất lười, chúng trốn mà ngủ hết, nên gã cầm nó đi tới bờ gò rồi mà không gây động.

Hấn rút ra một cây tên kỳ lạ lắm. Tên rất dài, nhưng tà đầu. Đầu tên buộc bó nhang và giữa một chục cây nhang ấy, cách đầu nhang độ hai phân tây, mười cây diêm quẹt được chôn thật chặt. Hấn núp sau một bụi cây cơm rượu, đoạn bật cái bật lửa lên mà châm nhang cho cháy. Xong đầu đấy, hấn đặt tên lên ná, nhắm nhía rồi lầy cò ná liền.

Trong bóng đêm mũi tên lửa than này xẹt đi, trông như một ngôi sao băng. Nếu có ai còn thức và rủi ro trông thấy, có lẽ

họ sợ sệt cho rằng “Bà” giáng hạ, vì ở thôn quê, người ta tin “Bà” giáng như thế.

Hắn lùi ra xa, rồi ngồi xuống mà đợi kết quả. Nhang cháy độ năm phút thì lửa nhang gặp đầu diêm quẹt. Diêm quẹt cháy lên thành lửa ngọn mà cây tên lại đang nằm trên mái tranh của một cái chòi.

Không mấy chốc mà năm cái chòi ấy đều ra tro. Chỉ có hai mươi người trong xóm là kêu la, và năm con chó sủa om thôi, ngoài ra cả thế gian, không ai hay biết có cuộc hỏa hoạn này hết.

Sáng hôm sau, ba kẻ “chán đời muốn cất am để tu” trở vào đây, đúng y theo lời bữa hôm nọ, nên không ai ngạc nhiên cả.

Họ rất tốt bụng, giúp cho mỗi gia đình một ngàn bạc rồi người cao niên nói:

– Bà con phải cất nhà ngói mới tránh hỏa hoạn được: Mà cất nhà ngói phải có

tiền. Ít lắm là mười ngàn. Ở đây, cây thì bà con đến lậu được, vậy không tốn hao bao nhiêu. Bà con nên nhận đề nghị của anh em tôi hôm nọ đi.

Cả xóm làm thỉnh, nhìn nhau, hỏi nhau bằng mắt rất lâu, đoạn lão hôm nọ đáp thay họ:

– Bà con tôi đội ơn quý thầy tới ngàn ngày về khoản trợ giúp nầy và về đề nghị kia. Nhưng rất tiếc là không thể nhận được. Bà con tôi ở đây đã bảy đời rồi, mồ ông mả cha của bà con tôi đều nằm ở đây. Chúng tôi thương yêu cái gò cỏ cháy nầy quá rồi, không làm sao mà rút ra để đi đâu được hết, cho dầu là chỉ đi ở cách đây vài dặm hứ.

– Bà con không tiếc mười ngàn sao?

– Tiếc lắm chứ nhưng chúng tôi lại tiếc cái gò nầy hơn.

